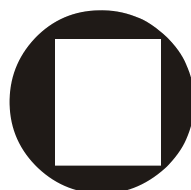
TRẦN KHÁNH PHƯƠNG - ĐINH MAI ANH

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

SINH HỌC

TRUNG HỌC CƠ SỞ



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Thiết kế bài giảng Sinh học 7 được viết theo chương trình sách giáo khoa mới ban hành năm học 2003 - 2004. Sách giới thiệu một cách thiết kế bài giảng Sinh học 7 theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh.

*Về nội dung: **Thiết kế bài giảng sinh học 7** tuân theo đúng trình tự bài giảng trong sách giáo khoa Sinh học 7: gồm 66 bài ứng theo số tiết. Ở mỗi tiết đều chỉ rõ mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, các công việc cần chuẩn bị của giáo viên và học sinh, các phương tiện trợ giảng cần thiết, dễ làm nhằm đảm bảo chất lượng từng bài từng tiết lên lớp. Cuốn sách có phần các đề thi học kỳ sinh học lớp 7 trước đây để học sinh tham khảo thêm.*

*Về phương pháp: **Thiết kế bài giảng Sinh học 7** đã cố gắng vận dụng phương pháp dạy học mới để truyền tải từng nội dung cụ thể của bài học. Ở mỗi tiết học, tác giả đưa ra nhiều hoạt động hấp dẫn, phù hợp với đặc trưng môn học như: xem tranh, quan sát vật thật hay mô hình, thảo luận, thực hành, chơi trò chơi, tham quan, thực địa-nhằm phát huy tính tự giác của học sinh. Đặc biệt **Thiết kế bài giảng Sinh học 7** rất chú trọng tới khâu thực hành trong từng bài học, đồng thời **Thiết kế bài giảng Sinh học 7** còn chỉ rõ từng hoạt động cụ thể của giáo viên và học sinh trong một tiến trình Dạy - Học, coi đây là hai hoạt động cùng nhau trong đó cả học sinh và giáo viên đều là chủ thể.*

***Thiết kế bài giảng Sinh học 7** là tài liệu tham khảo, hi vọng được chia sẻ những khó khăn, vất vả với các bạn giáo viên dạy sinh học lớp 7 và có thể giúp bạn nâng cao hiệu quả bài giảng của mình. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy giáo, cô giáo và các bạn đọc gần xa để cuốn sách ngày càng hoàn thiện.*

CÁC TÁC GIẢ

Bài 1 THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT ĐA DẠNG PHONG PHÚ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HS chứng minh được sự đa dạng phong phú của động vật thể hiện ở số loài và môi trường sống.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Tranh ảnh về động vật và môi trường sống của chúng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** *Mở bài:*** GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức sinh học 6, vận dụng hiểu biết về động vật để trả lời câu hỏi: Sự đa dạng, phong phú của động vật được thể hiện như thế nào?

Hoạt động 1

TÌM HIỂU SỰ ĐA DẠNG LOÀI VÀ SỰ PHONG PHÚ VỀ SỐ LƯỢNG CÁ THỂ

*** *Mục tiêu:*** HS nêu được số loài động vật rất nhiều, số cá thể trong loài lớn thể hiện qua các ví dụ cụ thể.

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát hình 1.1 và 1.2 tr.5,6, trả lời câu hỏi:	- Cá nhân đọc thông tin SGK, quan sát hình → trả lời câu hỏi yêu cầu nêu được:

+ Sự phong phú về loài được thể hiện như thế nào? - GV ghi tóm tắt ý kiến của HS và phần bổ sung. - GV yêu cầu trả lời câu hỏi: + Hãy kể tên loài động vật trong: Một mẻ kéo lưới ở biển? Tát 1 ao cá? Đánh bắt ở hồ? Chặn dòng nước suối nông? + Ban đêm mùa hè ở trên cánh đồng có những loài động vật nào phát ra tiếng kêu? (GV lưu ý tùy địa phương mà yêu cầu HS kể tên loài động vật) - GV lưu ý nếu HS ở thành phố thì GV thông báo thêm thông tin. - Em có nhận xét gì về số lượng cá thể trong bầy ong, đàn kiến, đàn bướm? → GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận về sự đa dạng của động vật. - GV thông báo thêm: Một số động vật được con người thuần hóa thành vật nuôi, có nhiều đặc điểm phù hợp với nhu cầu của con người.	+ Số lượng loài hiện nay 1,5 triệu. + Kích thước khác nhau. - 1 vài HS trình bày đáp án → HS khác bổ sung. - HS thảo luận từ những thông tin đọc được hay xem thực tế. Yêu cầu nêu được: Dù ở ao, hồ hay suối đều có nhiều loài động vật khác nhau sinh sống. - Ban đêm mùa hè thường có một số loài động vật như: Cóc, ếch, dế mèn, sâu bọ ... phát ra tiếng kêu - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung. - Yêu cầu nêu được: Số cá thể trong loài rất nhiều. *** Kết luận:** Thế giới động vật rất đa dạng về loài và đa dạng về số cá thể trong loài.

Hoạt động 2

TÌM HIỂU SỰ ĐA DẠNG VỀ MÔI TRƯỜNG SỐNG

* ***Mục tiêu:***

- Nêu được một số loài động vật thích nghi cao với môi trường sống.

- Nêu được đặc điểm của một số loài động vật thích nghi cao độ với môi trường sống.

- GV yêu cầu quan sát hình 1.4 hoàn thành bài tập. Điền chú thích.	- Cá nhân tự nghiên cứu hoàn thành bài tập. Yêu cầu: + Dưới nước: Cá, tôm, mực ... + Trên cạn: Voi, gà, hươu, chó ...
- GV cho HS chữa nhanh bài tập này.	+ Trên không: Các loài chim.
- GV cho HS thảo luận rồi trả lời:	- Cá nhân vận dụng kiến thức đã có → trao đổi nhóm → yêu cầu nêu được:
+ Đặc điểm gì giúp chim cánh cụt thích nghi với khí hậu giá lạnh ở vùng cực?	+ Chim cánh cụt có bộ lông dày xốp, lớp mỡ dưới da dày → giữ nhiệt.
+ Nguyên nhân nào khiến động vật ở nhiệt đới đa dạng và phong phú hơn vùng ôn đới, Nam cực?	+ Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm thực vật phong phú, phát triển quanh năm → thức ăn nhiều, nhiệt độ phù hợp.
+ Động vật nước ta có đa dạng, phong phú không? Tại sao?	+ Nước ta động vật cũng phong phú vì nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới.
- GV hỏi thêm: + Hãy cho ví dụ để chứng minh sự phong phú về môi trường sống của động vật ?	+ HS có thể nêu thêm 1 số loài khác ở các môi trường như: Gấu trắng Bắc cực, đà điểu sa mạc, cá phát sáng đáy biển, lươn đáy bùn...
- GV cho HS thảo luận toàn lớp.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung.
- Yêu cầu tự rút ra kết luận.	*** Kết luận:** Động vật có ở khắp nơi do chúng thích nghi với mọi môi trường sống.

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

HS làm bài tập:

1. Hãy đánh dấu nhân vào câu trả lời đúng

Động vật có ở khắp mọi nơi do:

a- Chúng có khả năng thích nghi cao.

b- Sự phân bố có sẵn từ xa xưa.

c- Do con người tác động.

d- Có khí hậu phù hợp.

2. Hãy đánh dấu nhân vào những câu trả lời đúng

Động vật đa dạng, phong phú do :

a- Số cá thể nhiều.

b- Sinh sản nhanh.

c- Số loài nhiều.

d- Động vật sống ở khắp mọi nơi trên Trái đất.

e- Con người lai tạo, tạo ra nhiều giống mới.

g- Động vật di cư từ những nơi xa đến.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi SGK
- Kẻ bảng 1 trang 9 vào vở bài tập

Bài 2

PHÂN BIỆT ĐỘNG VẬT VỚI THỰC VẬT ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỘNG VẬT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được đặc điểm cơ bản để phân biệt động vật với thực vật.
- Nêu được đặc điểm chung của động vật.
- HS nắm được sơ lược cách phân chia giới động vật.

2. Kĩ năng

- Rèn khả năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Tranh phóng to hình 2.1, 2.2 trong SGK

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* *Mở bài:* Nếu đem so sánh con gà với cây bàng ta thấy chúng khác nhau hoàn toàn, song chúng đều là cơ thể sống → phân biệt chúng bằng đặc điểm nào?

Hoạt động 1

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỘNG VẬT

**** Mục tiêu:*** Tìm đặc điểm giống và khác nhau giữa động vật và thực vật. Nêu được đặc điểm chung của động vật.

a- Vấn đề 1: So sánh động vật với thực vật

- GV yêu cầu HS quan sát hình 2.1, hoàn thành bảng 1trong SGK tr.9.	- Cá nhân quan sát hình vẽ, đọc chú thích → ghi nhớ kiến thức .
- GV kẻ bảng 1 lên bảng để HS chữa bài.	- Trao đổi trong nhóm → tìm câu trả lời.
	- Đại diện các nhóm lên bảng ghi kết quả của nhóm.
- GV lưu ý: Nên gọi nhiều nhóm để gây hứng thú trong giờ học.	- Các nhóm khác theo dõi bổ sung.
- GV ghi ý kiến bổ sung vào cạnh bảng.	
- GV nhận xét và thông báo kết quả đúng như bảng sau:	- HS theo dõi và tự sửa chữa bài.

Đặc điểm cơ thể / Đối tượng phân biệt	Cấu tạo từ tế bào		Thành xenlulô của tế bào		Lớn lên và sinh sản		Chất hữu cơ nuôi cơ thể		Khả năng di chuyển		Hệ thần kinh và giác quan	
	Không	có	Không	có	Không	có	Tự tổng hợp được	Sử dụng chất hữu cơ có sẵn	Không	có	Không	có
Động vật		×	×			×		×		×		×
Thực vật		×		×		×	×		×		×	

- GV yêu cầu tiếp tục thảo luận : + Động vật giống thực vật ở điểm nào? + Động vật khác thực vật ở điểm nào?	- Các nhóm dựa vào kết quả của bảng 1 → thảo luận tìm câu trả lời. Yêu cầu: + Đặc điểm giống nhau: Cấu tạo từ tế bào, lớn lên, sinh sản. + Đặc điểm khác nhau: Di chuyển, dị dưỡng, thần kinh, giác quan, thành tế bào. - Đại diện nhóm trả lời → nhóm khác bổ sung.

b- Vấn đề 2: Đặc điểm chung của động vật

- Yêu cầu HS làm bài tập ở mục II trong SGK tr. 10. - GV ghi câu trả lời lên bảng và phần bổ sung. - GV thông báo đáp án đúng các ô: 1, 4, 3. - GV yêu cầu HS rút ra kết luận.	- HS chọn 3 đặc điểm cơ bản của động vật. - 1 vài em HS trả lời → HS khác bổ sung. - HS theo dõi và tự sửa chữa. * **Kết luận:** Động vật có những đặc điểm phân biệt với thực vật: + Có khả năng di chuyển + Có hệ thần kinh và giác quan + Chủ yếu dị dưỡng

Hoạt động 2

SƠ LƯỢC PHÂN CHIA GIỚI ĐỘNG VẬT

* ***Mục tiêu***: HS nắm được các ngành động vật chính sẽ học trong chương trình sinh học 7.

- GV giới thiệu. + Giới động vật được chia thành 20 ngành, thể hiện ở hình 2.2 trong SGK. + Chương trình sinh học 7 chỉ học 8 ngành cơ bản.	- HS nghe, ghi nhớ kiến thức. *** Kết luận:** Có 8 ngành động vật - Động vật không xương sống: 7 ngành - Động vật có xương sống: 1 ngành

Hoạt động 3

TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA ĐỘNG VẬT

* ***Mục tiêu:*** Nêu được lợi ích và tác hại của động vật.

- GV yêu cầu hoàn thành bảng 2: Động vật đối với đời sống con người. - GV kẻ sẵn bảng 2 để HS chữa bài.	- Các nhóm trao đổi → hoàn thành bảng 2. - Đại diện nhóm lên ghi kết quả và nhóm khác bổ sung.

STT	Các mặt lợi. hại	Tên loài động vật đại diện
1	Động vật cung cấp nguyên liệu cho người: - Thực phẩm - Lông - Da	 - Gà, lợn, bò, trâu, thỏ, vịt ... - Gà, cừu, vịt, ... - Trâu, bò ...
2	Động vật dùng làm thí nghiệm: - Học tập nghiên cứu khoa học - Thử nghiệm thuốc	 - Ếch, thỏ, chó - Chuột, chó
3	Động vật hỗ trợ con người:	

	- Lao động - Giải trí - Thể thao - Bảo vệ an ninh	- Trâu, bò, ngựa, voi, lạc đà ... - Voi, gà, khỉ... - Ngựa, chó, voi... - Chó
4	Động vật truyền bệnh	- Ruồi, muỗi, rận, rệp ...

- GV nêu câu hỏi: + Động vật có vai trò gì trong đời sống con người?	- HS hoạt động độc lập. Yêu cầu nêu được: + Có lợi ích nhiều mặt. + Tác hại đối với con người. *** Kết luận:** Động vật mang lại lợi ích nhiều mặt cho con người tuy nhiên một số loài có hại.

Kết luận chung: Đọc kết luận cuối bài.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

- GV cho HS trả lời câu hỏi 1và 3 trong SGK tr.12.

V. DẶN DÒ

- Học bài.
- Đọc mục "Có thể em chưa biết".

Chuẩn bị bài sau:

- Tìm hiểu đời sống động vật xung quanh.
- Ngâm rơm cỏ khô vào bình nước trước 5 ngày.
- Váng nước ao, hồ, rễ bèo Nhật Bản.

Chương 1

NGÀNH ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

Bài 3

THỰC HÀNH
QUAN SÁT MỘT SỐ ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Thấy được ít nhất 2 đại diện điển hình cho ngành động vật nguyên sinh là: Trùng roi và trùng đế giày.

- Phân biệt được hình dạng, cách di chuyển của 2 đại diện này.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng sử dụng và quan sát mẫu bằng kính hiển vi.

3. Thái độ

- Nghiêm túc, tỉ mỉ, cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

* Giáo viên:

- Kính hiển vi, lam kính, la men, kim nhọn, ống hút, khăn lau.

- Tranh trùng đế giày, trùng roi, trùng biến hình.

* Học sinh:

- Váng nước, ao, hồ, rễ bèo Nhật Bản, rơm khô ngâm nước trong 5 ngày.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* *Mở bài:* GV giới thiệu như SGK .

Hoạt động 1

QUAN SÁT TRÙNG GIÀY

* ***Mục tiêu:*** HS tự quan sát được trùng giày trong nước ngâm rơm, cỏ khô.

- GV lưu ý: Đây là bài thực hành đầu tiên nên GV cần hướng dẫn cách quan sát.	- HS làm việc theo nhóm đã phân công.
- GV hướng dẫn các thao tác: + Dùng ống hút lấy 1 giọt nhỏ ở nước ngâm rơm (chỗ thành bình). + Nhỏ lên lam kính → rải vài sợi bông để cản tốc độ → soi dưới kính hiển vi. + Điều chỉnh thị trường nhìn cho rõ. + Quan sát hình 3.1 tr.14 SGK, nhận biết trùng giày.	- Các nhóm tự ghi nhớ các thao tác của GV.
- GV kiểm tra ngay trên kính của các nhóm. - GV hướng dẫn HS cách cố định mẫu: Dùng lamen đậy lên giọt nước (có trùng), lấy giấy thấm bớt nước.	- Lần lượt các thành viên trong nhóm lấy mẫu soi dưới kính hiển vi → nhận biết trùng giày. - Vẽ sơ lược hình dạng của trùng giày.
- GV yêu cầu lấy 1 mẫu khác, HS quan sát trùng giày di chuyển. Gợi ý: di chuyển kiểu tiến thẳng hay xoay tiến. - GV cho HS làm bài tập tr.15 SGK. Chọn câu trả lời đúng.	- HS quan sát được trùng giày di chuyển trên lam kính, tiếp tục theo dõi hướng di chuyển.
- GV thông báo kết quả đúng để HS tự sửa chữa, nếu cần.	- HS dựa vào kết quả quan sát, rồi hoàn thành bài tập. - Đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác bổ sung.

Hoạt động 2

QUAN SÁT TRÙNG ROI

* ***Mục tiêu:*** HS quan sát được hình dạng của trùng roi và cách di chuyển.

- GV cho HS quan sát hình 3.2 và 3.3 SGK tr.15.	- HS tự quan sát hình trong SGK để nhận biết trùng roi.
- GV yêu cầu cách lấy mẫu và quan sát tương tự như quan sát trùng giày.	- Trong nhóm thay nhau dùng ống hút lấy mẫu để bạn quan sát.
- GV gọi đại diện 1 số nhóm lên tiến hành theo các thao tác như ở hoạt động 1.	- Các nhóm nên lấy váng xanh ở nước ao hay rũ nhẹ rễ bèo để có trùng roi.
- GV kiểm tra ngay trên kính hiển vi của từng nhóm.	
- GV lưu ý HS sử dụng vật kính có độ phóng đại khác nhau để nhìn rõ mẫu.	
- Nếu nhóm nào chưa tìm thấy trùng roi thì GV hỏi nguyên nhân và cả lớp góp ý.	
- GV yêu cầu HS làm bài tập mục ∇ tr.16 SGK.	- Các nhóm dựa vào thực tế quan sát và thông tin SGK tr.16 trả lời câu hỏi.
	- Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung.
- GV thông báo đáp án đúng: + Đầu đi trước. + Màu sắc của hạt diệp lục.	

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

- GV yêu cầu HS vẽ hình trùng giày và trùng roi vào vở và ghi chú thích.

V. DẶN DÒ

- Vẽ hình trùng giầy, trùng roi vào vở và ghi chú thích.
- Đọc trước bài 4.
- Kẻ phiếu học tập "Tìm hiểu trùng roi xanh vào vở bài tập".

Bài tập	Tên động vật / Đặc điểm	Trùng roi xanh
1	Cấu tạo Di chuyển	
2	Dinh dưỡng	
3	Sinh sản	
4	Tính hướng sáng	

Bài 4

TRÙNG ROI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được đặc điểm cấu tạo, dinh dưỡng và sinh sản của trùng roi xanh, khả năng hướng sáng.

- HS thấy được bước chuyển quan trọng từ động vật đơn bào đến động vật đa bào qua đại diện là tập đoàn trùng roi.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, kĩ năng thu thập kiến thức và kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Giáo viên: Phiếu học tập, tranh phóng to hình 4.1, 4.2, 4.3 trong SGK.

- HS: Ôn lại bài thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** *Mở bài:*** Động vật nguyên sinh rất nhỏ bé, chúng ta đã được quan sát ở bài trước → Tiếp tục tìm hiểu 1 số đặc điểm của trùng roi.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU TRÙNG ROI XANH

- GV yêu cầu: + Nghiên cứu SGK, vận dụng kiến thức bài trước. + Quan sát hình 4.1 và 4.2 SGK. + Hoàn thành phiếu học tập.	- Cá nhân tự đọc thông tin ở mục I tr.17 và 18 SGK.
- GV đi đến các nhóm theo dõi và giúp đỡ nhóm học yếu.	- Thảo luận nhóm → thống nhất ý kiến hoàn thành phiếu học tập. - Yêu cầu nêu được: + Cấu tạo chi tiết trùng roi. + Cách di chuyển nhờ roi. + Các hình thức dinh dưỡng. + Kiểu sinh sản vô tính chiều dọc cơ thể. + Khả năng hướng về phía có ánh sáng.
- GV kẻ phiếu học tập lên bảng để chữa bài.	- Đại diện các nhóm ghi kết quả trên bảng. - Nhóm khác bổ sung.
- GV chữa từng bài tập trong phiếu. *Yêu cầu:*	
+ Trình bày quá trình sinh sản của trùng roi xanh.	- HS dựa vào hình 4.2 SGK trả lời, lưu ý nhân phân chia trước rồi đến các phần khác.
+ Giải thích thí nghiệm ở mục 4: "Tính hướng sáng".	- Nhờ có điểm mắt nên có khả năng cảm nhận ánh sáng.
+ Làm nhanh bài tập mục ∇ thứ 2 tr.18 SGK.	- Đáp án bài tập: Roi, đặc điểm mắt, quang hợp, có diệp lục.

- GV yêu cầu HS quan sát phiếu chuẩn kiến thức.	+ HS các nhóm nghe → nhận xét và bổ sung. - HS theo dõi và tự sửa chữa.

Phiếu học tập: Tìm hiểu trùng roi xanh

Bài tập	Tên động vật / Đặc điểm	Trùng roi xanh
1	Cấu tạo Di chuyển	- Là 1 tế bào (0,05mm) hình thoi, có roi, điểm mắt, hạt diệp lục, hạt dự trữ, không bào co bóp. - Roi xoáy vào nước → vừa tiến vừa xoay mình.
2	Dinh dưỡng	- Tự dưỡng và dị dưỡng. - Hô hấp: Trao đổi khí qua màng tế bào. - Bài tiết: Nhờ không bào co bóp.
3	Sinh sản	- Vô tính bằng cách phân đôi theo chiều dọc.
4	Tính hướng sáng	- Điểm mắt và roi giúp trùng roi hướng về chỗ ánh sáng.

- Sau khi theo dõi phiếu → GV nên kiểm tra số nhóm có câu trả lời đúng.	- 1 vài nhóm nhắc lại nội dung phiếu học tập. * **Kết luận:** HS xem trong phiếu học tập.

Hoạt động 2

TÌM HIỂU TẬP ĐOÀN TRÙNG ROI

* ***Mục tiêu:*** HS thấy được tập đoàn trùng roi xanh là động vật trung gian giữa động vật đơn bào và động vật đa bào.

- GV yêu cầu: + Nghiên cứu SGK + quan sát hình 4.3 Tr.18.	- Cá nhân tự thu nhận kiến thức.

+ Hoàn thành bài tập mục ∇ tr.19 SGK (điền từ vào chỗ trống).	- Trao đổi nhóm → hoàn thành bài tập. - Yêu cầu lựa chọn: Trùng roi, tế bào, đơn bào, đa bào. - Đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác bổ sung. - 1 vài HS đọc toàn bộ nội dung bài tập vừa hoàn thành.
- GV nêu câu hỏi: + Tập đoàn vôn vốc dinh dưỡng như thế nào? + Hình thức sinh sản của tập đoàn vôn vốc. - GV lưu ý nếu HS không trả lời được thì giáo viên giảng: Trong tập đoàn: 1 số cá thể ở ngoài làm nhiệm vụ di chuyển bắt mồi, đến khi sinh sản một số tế bào chuyển vào trong phân chia thành tập đoàn mới.	- Yêu cầu nêu được: Trong tập đoàn bắt đầu có sự phân chia chức năng cho 1số tế bào.
- Tập đoàn vôn vốc cho ta suy nghĩ gì về mối liên quan giữa động vật đơn bào và động vật đa bào? - GV yêu cầu HS rút ra kết luận.	*** Kết luận:** - Tập đoàn trùng roi gồm nhiều tế bào, bước đầu có sự phân hóa chức năng.

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

- GV dùng câu hỏi cuối bài trong SGK.

V. DẶN DÒ

- Học bài.
- Đọc mục "Em có biết"?
- Kẻ phiếu học tập vào vở bài tập.

Bài 5

TRÙNG BIẾN HÌNH VÀ TRÙNG GIÀY

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được đặc điểm cấu tạo di chuyển, dinh dưỡng và sinh sản của trùng biến hình và trùng giày.

- HS thấy được sự phân hóa chức năng các bộ phận trong tế bào của trùng giày → đó là biểu hiện mầm mống của động vật đa bào.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp

- Kĩ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Hình phóng to 5.1, 5.2, 5.3 trong SGK.

- Chuẩn bị tư liệu về động vật nguyên sinh.

- Học sinh: Kẻ phiếu học tập vào vở.

Bài tập	**Tên động vật** / **Đặc điểm**	**Trùng biến hình**	**Trùng giày**
1	Cấu tạo Di chuyển		
2	Dinh dưỡng		
3	Sinh sản		

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Mở bài: Chúng ta tiếp tục nghiên cứu một số đại diện khác của ngành động vật nguyên sinh: Trùng biến hình và trùng giày.

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập.	- Cá nhân tự đọc các thông tin ■ SGK tr 20, 21. - Quan sát hình 5.1, 5.2, 5.3 SGK tr.20, 21, ghi nhớ kiến thức.
- GV phải quan sát hoạt động của các nhóm để hướng dẫn, đặc biệt là nhóm học yếu.	- Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu nêu được: + Cấu tạo: Cơ thể đơn bào. + Di chuyển: Nhờ bộ phận của cơ thể: lông bơi, chân giả. + Dinh dưỡng: Nhờ không bào tiêu hóa thải bã nhờ không bào co bóp.
- GV kẻ phiếu học tập lên bảng để HS chữa bài.	+ Sinh sản: Vô tính, hữu tính.
- Yêu cầu các nhóm lên ghi câu trả lời vào phiếu trên bảng. - GV ghi ý kiến bổ sung của các nhóm vào bảng. - GV hỏi: Dựa vào đâu để chọn những câu trả lời trên ? - GV tìm hiểu số nhóm có câu trả lời đúng và chưa đúng (nếu còn ý kiến chưa thống nhất → GV nên phân tích để HS lựa chọn lại).	- Đại diện nhóm lên ghi câu trả lời → nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.
- GV cho HS theo dõi phiếu kiến thức chuẩn.	- HS theo dõi phiếu chuẩn, tự sửa chữa nếu cần.

Bài tập	Tên động vật / Đặc điểm	Trùng biến hình	Trùng giày
1	Cấu tạo Di chuyển	- Gồm 1 tế bào có: + Chất nguyên sinh lỏng, nhân. + Không bào tiêu hóa, không bào co bóp. - Nhờ chân giả (do chất nguyên sinh dồn về 1 phía).	- Gồm 1 tế bào có: + Chất nguyên sinh, nhân lớn, nhân nhỏ. + 2 không bào co bóp, không bào tiêu hóa, rãnh miệng, hầu. + Lông bơi xung quanh cơ thể. - Nhờ lông bơi.
2	Dinh dưỡng	- Tiêu hóa nội bào. - Bài tiết: Chất thừa dồn đến không bào co bóp → thải ra ngoài ở mọi nơi.	- Thức ăn → miệng → hầu → không bào tiêu hóa → biến đổi nhờ Enzim - Chất thải được đưa đến không bào co bóp → lỗ thoát ra ngoài.
3	Sinh sản	Vô tính bằng cách phân đôi cơ thể.	- Vô tính bằng cách phân đôi cơ thể theo chiều ngang. - Hữu tính: Bằng cách tiếp hợp.

- GV lưu ý giải thích 1 số vấn đề cho HS:

+ Không bào tiêu hóa ở động vật nguyên sinh hình thành khi lấy thức ăn vào cơ thể.

+ Trùng giày: Tế bào mới chỉ có sự phân hóa đơn giản, tạm gọi là rãnh miệng và hầu chứ không giống như ở con cá, gà. + Sinh sản hữu tính ở trùng giày là hình thức tăng sức sống cho cơ thể và rất ít khi sinh sản hữu tính. - GV cho HS tiếp tục trao đổi: + Trình bày quá trình bắt mồi và tiêu hóa mồi của trùng biến hình. + Không bào co bóp ở trùng đế giày khác trùng biến hình như thế nào?	- Yêu cầu: + Trùng biến hình đơn giản
+ Số lượng nhân và vai trò của nhân.	+ Trùng đế giày phức tạp + Trùng đế giày: 1 nhân dinh dưỡng và 1 nhân sinh sản.
+ Quá trình tiêu hóa ở trùng giày và trùng biến hình khác nhau ở điểm nào?	+ Trùng đế giày đã có Enzim để biến đổi thức ăn. * **Kết luận:** Nội dung trong phiếu học tập.

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

- GV sử dụng 3 câu hỏi cuối bài trong SGK.

V. DẶN DÒ

- Học bài theo phiếu học tập và kết luận trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Kẻ phiếu học tập vào vở bài tập.

Bài 6

TRÙNG KIẾT LỊ VÀ TRÙNG SỐT RÉT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được đặc điểm cấu tạo của trùng sốt rét và trùng kiết lị phù hợp với lối sống kí sinh.

- HS chỉ rõ được những tác hại do 2 loại trùng gây ra và cách phòng chống bệnh sốt rét.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng thu thập kiến thức qua kênh hình.

- Kĩ năng phân tích tổng hợp.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức vệ sinh, bảo vệ môi trường và cơ thể.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- GV chuẩn bị tranh phóng to hình 6.1, 6.2, 6.4 trong SGK.

- HS kẻ phiếu học tập bảng 1 tr.24 " Tìm hiểu về bệnh sốt rét" vào vở.

Phiếu học tập

TT	Tên động vật / Đặc điểm	Trùng kiết lị	Trùng sốt rét
1	Cấu tạo		
2	Dinh dưỡng		
3	Phát triển		

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** Mở bài:** Trên thực tế có những bệnh do trùng gây nên làm ảnh hưởng tới sức khoẻ con người. Ví dụ: Trùng kiết lị, trùng sốt rét.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU TRÙNG KIẾT LỊ VÀ TRÙNG SỐT RÉT

***Mục tiêu:** Nêu được đặc điểm cấu tạo của 2 loại trùng này phù hợp đời sống kí sinh. Nêu tác hại.

a- *Vấn đề 1:* Cấu tạo dinh dưỡng và sự phát triển của trùng kiết lị và trùng sốt rét.

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát hình 6.1, 6.2, 6.3, 6.4 SGK tr23, 24. Hoàn thành phiếu học tập.	- Cá nhân tự đọc thông tin, thu thập kiến thức. - Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến hoàn thành phiếu học tập.
- GV nên quan sát lớp và hướng dẫn các nhóm học yếu.	Yêu cầu nêu được: + Cấu tạo: Cơ thể tiêu giảm bộ phận di chuyển. + Dinh dưỡng: Dùng chất dinh dưỡng của vật chủ. + Trong vòng đời: Phát triển nhanh và phá hủy cơ quan kí sinh.
- GV kẻ phiếu học tập lên bảng.	
- Yêu cầu các nhóm lên ghi kết quả vào phiếu.	- Đại diện các nhóm ghi ý kiến vào từng đặc điểm của phiếu học tập.
- GV ghi ý kiến bổ sung lên bảng để các nhóm khác theo dõi.	- Nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV lưu ý: Nếu còn ý kiến chưa thống nhất thì GV phân tích để HS tiếp tục lựa chọn câu trả lời.	
- GV cho HS quan sát phiếu mẫu kiến thức.	- Các nhóm theo dõi phiếu chuẩn kiến thức và tự sửa chữa. - 1 vài HS đọc nội dung phiếu.

TT	Tên động vật / Đặc điểm	Trùng kiết lị	Trùng sốt rét
1	Cấu tạo	- Có chân giả ngắn - Không có không bào.	- Không có cơ quan di chuyển. - Không có các không bào.
2	Dinh dưỡng	- Thực hiện qua màng tế bào. - Nuốt hồng cầu.	- Thực hiện qua màng tế bào. - Lấy chất dinh dưỡng từ hồng cầu.
3	Phát triển	- Trong môi trường → kết bào xác → vào ruột người → chui ra khỏi bào xác → bám vào thành ruột.	- Trong tuyến nước bọt của muỗi → vào máu người → chui vào hồng cầu sống và sinh sản phá hủy hồng cầu.

- GV cho HS làm nhanh bài tập mục ∇ tr.23 SGK, so sánh trùng kiết lị và trùng biến hình. - GV lưu ý: Trùng sốt rét không kết bào xác mà sống ở động vật trung gian. - GV hỏi: + Khả năng kết bào xác của trùng kiết lị có tác hại như thế nào? - Nếu HS không trả lời được, GV nên giải thích.	- Yêu cầu: + Đặc điểm giống: Có chân giả, kết bào xác. + Đặc điểm khác: Chỉ ăn hồng cầu, có chân giả ngắn.

b- Vấn đề 2: So sánh trùng kiết lị và trùng sốt rét.

- GV cho HS làm bảng 1 tr.24. - GV cho HS quan sát bảng 1 chuẩn kiến thức.	- Cá nhân tự hoàn thành bảng 1. - 1 vài HS chữa bài tập → HS khác nhận xét, bổ sung.

Bảng 1: **So sánh trùng kiết lị và trùng sốt rét**

Đặc điểm / Động vật	Kích thước (so với hồng cầu)	Con đường truyền dịch bệnh	Nơi ký sinh	Tác hại	Tên bệnh
Trùng kiết lị	To	Đường tiêu hóa	Ruột người	Viêm loét ruột, mất hồng cầu.	Kiết lị.
Trùng sốt rét	Nhỏ	Qua muỗi	- Máu người. - Ruột và nước bọt của muỗi.	- Phá hủy hồng cầu.	Sốt rét.

- GV yêu cầu HS đọc lại nội dung bảng 1, kết hợp với hình 6.4 SGK.	
- GV hỏi: + Tại sao người bị sốt rét da tái xanh? + Tại sao người bị kết lị đi ngoài ra máu?	- HS dựa vào kiến thức ở bảng 1 trả lời. Yêu cầu: + Do hồng cầu bị phá hủy. + Thành ruột bị tổn thương.
Liên hệ: Muốn phòng tránh bệnh kiết lị ta phải làm gì?	- Giữ vệ sinh ăn uống.
- GV đề phòng HS hỏi: Tại sao người bị sốt rét khi đang sốt nóng cao mà người lại rét run cầm cập?	

Hoạt động 2

TÌM HIỂU BỆNH SỐT RÉT Ở NƯỚC TA

**** Mục tiêu:*** HS nêu được tình hình bệnh sốt rét và các biện pháp phòng tránh.

- GV yêu cầu: HS đọc SGK kết hợp với thông tin thu thập được, trả lời câu hỏi.	- Cá nhân đọc thông tin SGK và thông tin mục "Em có biết" tr.24 trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời. Yêu cầu:

+ Tình trạng bệnh sốt rét ở Việt Nam hiện nay như thế nào?	+ Bệnh đã được đẩy lùi nhưng vẫn còn ở một số vùng miền núi.
+ Cách phòng tránh bệnh sốt rét trong cộng đồng?	+ Diệt muỗi và vệ sinh môi trường.
- GV hỏi: Tại sao người sống ở miền núi hay bị sốt rét ?	
- GV thông báo chính sách của Nhà nước trong công tác phòng chống bệnh sốt rét:	
+ Tuyên truyền ngủ có màn.	
+ Dùng thuốc diệt muỗi nhúng màn miễn phí.	
+ Phát thuốc chữa cho người bệnh.	
- GV yêu cầu HS rút ra kết luận.	*** Kết luận:** - Bệnh sốt rét ở nước ta đang dần dần được thanh toán. - **Phòng bệnh: Vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân, diệt muỗi.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

- GV cho HS làm bài tập sau:

Đánh dấu (x) vào câu trả lời đúng.

1- Bệnh kiết lị do loại trùng nào gây nên?

a- Trùng biến hình.

b- Tất cả các loại trùng.

c- Trùng kiết lị.

2- Trùng sốt rét phá hủy loại tế bào nào của máu?

a- Bạch cầu.

b- Hồng cầu.

c- Tiểu cầu.

d- Cả 3 loại tế bào trên.

3- Trùng sốt rét vào cơ thể người bằng con đường nào?

a- Qua ăn uống.

b- Qua hô hấp.

c- Qua máu.

d- Qua bài tiết.

Đáp án: 1c, 2b, 3c.

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Tìm hiểu về bệnh do trùng gây ra.
- Kẻ bảng 1 và 2 SGK tr.13.

Bài 7 ĐẶC ĐIỂM CHUNG - VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được đặc điểm chung của động vật nguyên sinh.
- HS chỉ ra được vai trò tích cực của động vật nguyên sinh và những tác hại do động vật nguyên sinh gây ra.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát thu thập kiến thức.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập, giữ vệ sinh môi trường và cá nhân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Giáo viên:

+ Tranh vẽ một số loại trùng.

+ Tư liệu về trùng gây bệnh ở người và động vật.

- Học sinh: Kẻ bảng 1 và 2 vào vở học bài, ôn lại bài trước.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài:*** Động vật nguyên sinh cá thể chỉ là 1 tế bào, song chúng có ảnh hưởng lớn đối với con người.

Hoạt động 1

ĐẶC ĐIỂM CHUNG

* ***Mục tiêu:*** Nêu được đặc điểm chung nhất của động vật nguyên sinh.

- Yêu cầu HS: + Quan sát hình 1 số trùng đã học. + Trao đổi nhóm hoàn thành bảng 1.	- Cá nhân tự nhớ lại kiến thức bài trước và quan sát hình vẽ. - Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến.
- GV kẻ sẵn bảng 1 để HS chữa bài.	- Hoàn thành nội dung bảng 1.
- GV cho các nhóm lên ghi kết quả vào bảng.	- Đại diện các nhóm ghi kết quả vào bảng.
- GV ghi phần bổ sung của các nhóm vào bên cạnh.	- Nhóm khác bổ sung.
- GV cho HS quan sát bảng 1 kiến thức chuẩn.	- HS tự sửa chữa nếu thấy cần.

Bảng 1: Đặc điểm chung của động vật nguyên sinh

TT	Đại diện	Kích thước		Cấu tạo từ		Thức ăn	Bộ phận di chuyển	Hình thức sinh sản
		Hiển vi	Lớn	1 tế bào	Nhiều tế bào			
1	Trùng roi	×		×		Vụn hữu cơ	Roi	Vô tính theo chiều dọc
2	Trùng biến hình	×		×		Vi khuẩn, vụn hữu cơ	Chân giả	Vô tính
3	Trùng giày	×		×		Vi khuẩn, vụn hữu cơ	Lông bơi	Vô tính, hữu tính
4	Trùng kiết lị	×		×		Hồng cầu	Tiêu giảm	Vô tính
5	Trùng sốt rét	×		×		Hồng cầu	Không có	Vô tính

- GV yêu cầu tiếp tục thảo luận nhóm trả lời 3 câu hỏi : + Động vật nguyên sinh sống tự do có đặc điểm gì? + Động vật nguyên sinh sống kí sinh có đặc điểm gì? + Động vật nguyên sinh có đặc điểm gì chung?	- Trao đổi nhóm, thống nhất câu trả lời. Yêu cầu nêu được: + Sống tự do: Có bộ phận di chuyển và tự tìm thức ăn. + Sống kí sinh: 1 số bộ phận tiêu giảm. + Đặc điểm cấu tạo, kích thước, sinh sản ... - Đại diện nhóm trình bày đáp án, nhóm khác bổ sung.
- GV yêu cầu rút ra kết luận. - GV cho 1 vài HS nhắc lại kết luận.	*** Kết luận: Động vật nguyên sinh có đặc điểm.** **+ Cơ thể chỉ là 1 tế bào đảm nhận mọi chức năng sống.** **+ Dinh dưỡng chủ yếu bằng cách dị dưỡng.** **+ Sinh sản vô tính và hữu tính.**

Hoạt động 2

TÌM HIỂU VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

*** *Mục tiêu:*** Nêu rõ vai trò tích cực và tác hại của động vật nguyên sinh.

- Yêu cầu: + Nghiên cứu SGK và quan sát hình 7.1, 7.2 SGK tr.27. + Hoàn thành bảng 2. + GV kẻ sẵn bảng 2 để HS chữa bài.	- Cá nhân đọc thông tin trong SGK tr.26, 27 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến → hoàn thành bảng 2. Yêu cầu: + Nêu lợi ích từng mặt của động vật nguyên sinh đối với tự nhiên và đời sống con người. + Chỉ rõ tác hại đối với động vật và người. + Nêu được con đại diện.
- GV yêu cầu chữa bài. - GV lưu ý: Những ý kiến của nhóm ghi đầy đủ vào bảng, sau đó là ý kiến bổ sung. - GV nên khuyến khích các nhóm kể thêm đại diện khác SGK. - GV thông báo thêm 1 vài loài khác gây bệnh ở người và động vật.	- Đại diện nhóm lên ghi đáp án vào bảng 2. - Nhóm khác nhận xét bổ sung.
- Cuối cùng GV cho HS quan sát bảng kiến thức chuẩn.	- HS theo dõi → tự sửa lỗi nếu có.

Bảng 2: Vai trò của động vật nguyên sinh

Vai trò		Tên đại diện
Lợi ích	- Trong tự nhiên: + Làm sạch môi trường nước.	 - Trùng biến hình, trùng giày, trùng hình chuông, trùng roi.

	+ Làm thức ăn cho động vật nước: giáp xác nhỏ, cá biển. - Đối với người: + Giúp xác định tuổi địa tầng tìm mỏ dầu. + Nguyên liệu chế giấy giáp.	- Trùng biến hình, trùng nhảy, trùng roi giáp. - Trùng lỗ - Trùng phóng xạ
Tác hại	- Gây bệnh cho động vật. - Gây bệnh cho người.	- Trùng cầu, trùng bào tử. - Trùng roi máu, trùng kiết lị, trùng sốt rét.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS làm bài tập:

Chọn những câu trả lời đúng trong các câu sau:

Động vật nguyên sinh có những đặc điểm:

a- Cơ thể có cấu tạo phức tạp.

b- Cơ thể gồm 1 tế bào.

c- Sinh sản vô tính, hữu tính đơn giản.

d- Có cơ quan di chuyển chuyên hóa.

e- Tổng hợp được chất hữu cơ nuôi sống cơ thể.

g- Sống dị dưỡng nhờ chất hữu cơ có sẵn.

h- Di chuyển nhờ roi, lông bơi hay chân giả.

Đáp áp: b, c, g, h

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".

Kẻ bảng 1 (cột 3 và 4) tr.30 SGK vào vở bài tập.

Chương 2

NGÀNH RUỘT KHOANG

Bài 8

THỦY TỨC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được đặc điểm hình dạng cấu tạo dinh dưỡng và cách sinh sản của thủy tức đại diện cho ngành ruột khoang và là ngành động vật đa bào đầu tiên.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát hình, tìm kiến thức.
- Kĩ năng phân tích tổng hợp, kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh thủy tức di chuyển, bắt mồi, tranh cấu tạo trong.
- HS: kẻ bảng 1 vào vở.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài***: Như SGK.

Hoạt động 1

CẤU TẠO NGOÀI VÀ DI CHUYỂN

- GV yêu cầu: Quan sát hình 8.1, 8.2, đọc thông tin trong SGK tr.29 → trả lời câu hỏi:	- Cá nhân tự đọc thông tin SGK tr.29 kết hợp với hình vẽ → ghi nhớ kiến thức.

+ Trình bày hình dạng, cấu tạo ngoài của thủy tức.	- Trao đổi nhóm thống nhất đáp án. Yêu cầu nêu được: + Hình dạng: trên là lỗ miệng. trụ dưới: đế bám. + Kiểu đối xứng: Tỏa tròn. + Có các tua ở lỗ miệng.
+ Thủy tức di chuyển như thế nào? Mô tả bằng lời 2 cách di chuyển.	+ Di chuyển: sâu đo, lộn đầu.
- GV gọi các nhóm chữa bài bằng cách chỉ các bộ phận cơ thể trên tranh và mô tả cách di chuyển trong đó nói rõ vai trò của đế bám.	- Đại diện các nhóm trình bày đáp án → nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV yêu cầu rút ra kết luận. - GV giảng giải về kiểu đối xứng tỏa tròn.	*** Kết luận:** **- Cấu tạo ngoài: Hình trụ dài** **+ Phần dưới là đế → bám** **+ Phần trên có lỗ miệng, xung quanh có tua miệng.** **+ Đối xứng tỏa tròn.** **- Di chuyển: Kiểu sâu đo, kiểu lộn đầu, bơi.**

Hoạt động 2

CẤU TẠO TRONG

- GV yêu cầu quan sát hình cắt dọc của thủy tức, đọc thông tin trong bảng 1 → hoàn thành bảng 1 trong vở bài tập.	- Cá nhân quan sát tranh và hình ở bảng 1 của SGK. - Đọc thông tin về chức năng từng loại tế bào → ghi nhớ kiến thức. - Thảo luận nhóm → thống nhất trả lời: Tên gọi các tế bào. Yêu cầu: + Xác định vị trí của tế bào trên cơ thể. + Quan sát kĩ hình tế bào thấy được cấu tạo phù hợp với chức năng.

	+ Chọn tên cho phù hợp.
- GV ghi kết quả của nhóm lên bảng, nếu có nhiều kết quả khác nhau thì yêu cầu nghiên cứu lại thông tin và hình vẽ.	- Đại diện các nhóm đọc kết quả theo thứ tự 1, 2, 3 ... → nhóm khác bổ sung.
- GV nêu câu hỏi: Khi chọn tên loại tế bào ta dựa vào đặc điểm nào?	
- GV thông báo đáp án đùng theo thứ tự từ trên xuống dưới: 1: Tế bào gai. 2: Tế bào sao (TB thần kinh). 3: Tế bào sinh sản. 4: Tế bào mô cơ tiêu hóa. 5: Tế bào mô bì cơ.	- Các nhóm theo dõi và tự sửa chữa (nếu cần).
- GV cần tìm hiểu số nhóm có kết quả đúng và chưa đúng.	- Có nhiều loại tế bào thực hiện chức năng riêng.
- GV hỏi: Trình bày cấu tạo trong của thủy tức?	
- GV cho HS tự rút ra kết luận.	*** Kết luận: Thành cơ thể có 2 lớp.** **- Lớp ngoài: Gồm tế bào gai, tế bào thần kinh, tế bào mô bì cơ.** **- Lớp trong: Tế bào mô cơ - tiêu hóa.** **- Giữa 2 lớp là tầng keo mỏng.** **- Lỗ miệng thông với khoang tiêu hóa ở giữa (gọi là ruột túi).**
- GV giảng giải: Lớp trong còn có tế bào tuyến nằm xen kẽ các tế bào mô bì cơ tiêu hóa, tế bào tuyến tiết dịch vào khoang vị để tiêu hóa ngoại bào ở đây đã có sự chuyển tiếp giữa tiêu hóa nội bào (kiểu tiêu hóa của động vật đơn bào) sang tiêu hóa ngoại bào (kiểu tiêu hóa của động vật đa bào).	

Hoạt động 3

TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG DINH DƯỠNG

- GV yêu cầu HS quan sát tranh thủy tức bắt mồi, kết hợp thông tin SGK tr.31, trao đổi nhóm trả lời câu hỏi sau: + Thủy tức đưa mồi vào miệng bằng cách nào? + Nhờ loại tế bào nào của cơ thể thủy tức tiêu hóa được mồi? + Thủy tức thải bã bằng cách nào?	- Cá nhân tự quan sát tranh chú ý tua miệng, tế bào gai. + Đọc thông tin trong SGK. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời → Yêu cầu: + Đưa mồi vào miệng bằng tua. + Tế bào mô cơ tiêu hóa mồi. + Lỗ miệng thải bã.
- Các nhóm chữa bài. - GV hỏi: + Thủy tức dinh dưỡng bằng cách nào? - Nếu HS trả lời không đầy đủ GV gợi ý từ phần vừa thảo luận.	- Đại diện nhóm trả lời câu hỏi, nhóm khác bổ sung.
- GV cho HS tự rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **- Thủy tức bắt mồi bằng tua miệng. Quá trình tiêu hóa thực hiện ở khoang tiêu hóa nhờ dịch từ tế bào tuyến.** **- Sự trao đổi khí thực hiện qua thành cơ thể.**

Hoạt động 4

SINH SẢN

- GV yêu cầu HS quan sát tranh "sinh sản của thủy tức", trả lời câu hỏi: + Thủy tức có những kiểu sinh sản nào?	- HS tự quan sát tranh tìm kiến thức. Yêu cầu: + Chú ý: U mọc trên cơ thể thủy tức mẹ. + Tuyến trứng và tuyến tinh trên cơ thể mẹ.

- GV gọi 1 vài HS chữa bài bằng cách miêu tả trên tranh kiểu sinh sản của thủy tức.	- Một số HS chữa bài → HS khác bổ sung.
- GV yêu cầu từ phân tích ở trên hãy rút ra kết luận về sự sinh sản của thủy tức.	*** Kết luận: Các hình thức sinh sản** **- Sinh sản vô tính: Bằng cách mọc chồi.** **- Sinh sản hữu tính: Bằng cách hình thành tế bào sinh dục đực, cái.**
- GV bổ sung thêm 1 hình thức sinh sản đặc biệt đó là tái sinh. - GV giảng giải: Khả năng tái sinh cao ở thủy tức là do thủy tức còn có tế bào chưa chuyên hóa. - GV hỏi: Tại sao gọi thủy tức là động vật đa bào bậc thấp? (GV gợi ý chủ yếu dựa vào cấu tạo và dinh dưỡng của thủy tức).	**- Tái sinh: 1 phần của cơ thể tạo nên 1 cơ thể mới.**

Kết luận chung: Học sinh đọc kết luận cuối bài.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS làm bài tập:

Đánh dấu (x) vào câu trả lời đúng về đặc điểm của thủy tức.

1- Cơ thể đối xứng 2 bên.

2- Cơ thể đối xứng tỏa tròn.

3- Bơi rất nhanh trong nước.

4- Thành cơ thể có 2 lớp: ngoài - trong.

5- Thành cơ thể có 3 lớp: ngoài - giữa - trong.

6- Cơ thể đã có lỗ miệng, lỗ hậu môn.

7- Sống bám vào các vật ở nước nhờ đế bám.

8- Có miệng là nơi lấy thức ăn và thải bã ra ngoài.

9- Tổ chức cơ thể chưa chặt chẽ.

Đáp án: 2 - 4 - 7 - 8 -9.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Kẻ bảng "Đặc điểm của một số đại diện ruột khoang".

Bài 9 ĐA DẠNG CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS chỉ rõ được sự đa dạng của ngành ruột khoang được thể hiện ở cấu tạo cơ thể, lối sống, tổ chức cơ thể, di chuyển.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát so sánh, phân tích tổng hợp.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh, hình trong SGK.
- Sưu tầm tranh, ảnh về sứa, san hô, hải quỳ.
- Chuẩn bị xi lanh bơm mực tím, 1 đoạn xương san hô.
- Kẻ phiếu học tập vào vở.

Phiếu học tập: Sự đa dạng của ngành ruột khoang

TT	Đại diện / Đặc điểm	Thủy tức	Sứa	Hải quỳ	San hô
1	Hình dạng				
2	Cấu tạo - Vị trí miệng - Tầng keo -Khoang tiêu hóa				
3	Di chuyển				
4	Lối sống				

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** *Mở bài:*** GV giới thiệu như SGK và đây là bài sự đa dạng đầu tiên về động vật nên GV nêu luôn: Sự đa dạng thể hiện ở cấu tạo, lối sống, tổ chức cơ thể, di chuyển.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU SỰ ĐA DẠNG CỦA RUỘT KHOANG

- GV yêu cầu các nhóm nghiên cứu các thông tin trong bài, quan sát tranh hình trong SGK tr.33, 34 → trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập.
- GV kẻ phiếu học tập lên bảng để HS chữa bài.

- Cá nhân theo dõi nội dung trong phiếu, tự nghiên cứu SGK → ghi nhớ kiến thức.
- Trao đổi nhóm, thống nhất câu trả lời → hoàn thành phiếu học tập.

Yêu cầu nêu được:
+ Hình dạng đặc biệt của từng đại diện.
+ Cấu tạo: Đặc điểm của tầng keo, khoang tiêu hóa.
+ Di chuyển có liên quan đến cấu tạo cơ thể.
+ Lối sống: Đặc biệt là tập đoàn lớn như san hô.

- GV nên gọi nhiều nhóm HS để có nhiều ý kiến và gây hứng thú học tập.
- GV nên dành nhiều thời gian để các nhóm trao đổi đáp án.
- GV thông báo kết quả đúng của các nhóm → cho HS theo dõi phiếu kiến thức chuẩn.

- Đại diện các nhóm ghi kết quả vào từng nội dung của phiếu học tập.
→ các nhóm khác theo dõi bổ sung.

- HS các nhóm theo dõi → tự sửa chữa nếu cần.

TT	Đại diện / Đặc điểm	Thủy tức	Sứa	Hải quỳ	San hô
1	Hình dạng	Trụ nhỏ	Hình cái dù có khả năng xòe, cụp	Trụ to, ngắn	Cành cây khối lớn
2	Cấu tạo - Vị trí miệng - Tầng keo - Khoang tiêu hóa	 - Ở trên - Mỏng - Rộng	 - Ở dưới - Dày - Hẹp	 - Ở trên - Dày, rải rác có các gai xương - Xuất hiện vách ngăn	 - Ở trên - Có gai xương đá vôi và chất sừng - Có nhiều ngăn thông nhau giữa các cá thể
3	Di chuyển	Kiểu sâu đo lộn đầu	Bơi nhờ tế bào cơ có khả năng co rút mạnh dù	Không di chuyển, có đế bám	Không di chuyển, có đế bám
4	Lối sống	Cá thể	Cá thể	Tập trung một số cá thể	Tập đoàn nhiều cá thể liên kết.

- GV hỏi: + Sứa có cấu tạo phù hợp với lối sống bơi tự do như thế nào? + San hô và hải quỳ bắt mồi như thế nào? - GV dùng xilanh bơm mực tím vào1 lỗ nhỏ trên đoạn xương san hô để HS thấy sự liên thông giữa các cá thể trong tập đoàn san hô. - GV giới thiệu luôn cách hình thành đảo san hô ở biển.	- Nhóm tiếp tục thảo luận → trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trả lời → các nhóm khác bổ sung.

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV sử dụng 3 câu hỏi SGK.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Tìm hiểu vai trò của ruột khoang.
- Kẻ bảng tr.42 SGK vào vở bài tập.

Bài 10 ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được những đặc điểm chung nhất của ngành ruột khoang.
- HS chỉ rõ được vai trò của ngành ruột khoang trong tự nhiên và trong đời sống.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, phân tích tổng hợp.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập bộ môn.

- Bảo vệ động vật quý có giá trị.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- GV: Tranh hình 10.1 SGK tr.37.

- HS: Kẻ bảng: Đặc điểm chung của một số đại diện ruột khoang, chuẩn bị tranh ảnh về san hô.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY- HỌC

* ***Mở bài***: Chúng ta đã học một số đại diện của ngành ruột khoang, chúng có những đặc điểm gì chung và có giá trị như thế nào?

Hoạt động 1

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG

Mục tiêu: HS nêu được những đặc điểm cơ bản nhất của ngành.

- Yêu cầu: Nhớ lại kiến thức cũ, quan sát hình 10.1 SGK tr.37 → Hoàn thành bảng "Đặc điểm chung của một số ngành ruột khoang".	- Cá nhân quan sát hình 10.1 nhớ lại kiến thức đã học về sứa, thủy tức, hải quỳ, san hô.
- GV kẻ sẵn bảng này để HS chữa bài. - GV quan sát hoạt động của các nhóm, giúp đỡ nhóm học yếu và động viên nhóm học khá.	- Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến để hoàn thành bảng. Yêu cầu: + Kiểu đối xứng. + Cấu tạo thành cơ thể. + Cách bắt mồi dinh dưỡng. + Lối sống.

- GV nên gọi nhiều nhóm lên chữa bài. - GV cần ghi ý kiến bổ sung của các nhóm để cả lớp theo dõi và có thể bổ sung tiếp. - GV nên lưu ý tìm hiểu số nhóm có ý kiến trùng nhau hay khác nhau.	- Đại diện nhóm lên ghi kết quả vào từng nội dung. - Nhóm khác nhận xét và bổ sung.
- GV cho HS xem bảng chuẩn kiến thức.	- HS theo dõi và tự sửa chữa nếu cần.

Bảng: Đặc điểm chung của một số đại diện Ruột khoang

TT	Đại diện / Đặc điểm	Thủy tức	Sứa	San hô
1	Kiểu đối xứng	Tỏa tròn	Tỏa tròn	Tỏa tròn
2	Cách di chuyển	Lộn đầu sâu đo	Lộn đầu co bóp dù	Không di chuyển
3	Cách dinh dưỡng	Dị dưỡng	Dị dưỡng	Dị dưỡng
4	Cách tự vệ	Nhờ tế bào gai	Nhờ tế bào gai di chuyển	Nhờ tế bào gai
5	Số lớp tế bào của thành cơ thể	2	2	2
6	Kiểu ruột	Ruột túi	Ruột túi	Ruột túi
7	Sống đơn độc, tập đoàn	Đơn độc	Đơn độc	Tập đoàn

- GV yêu cầu từ kết quả của bảng trên cho biết đặc điểm chung của ngành ruột khoang.	- HS tìm những đặc điểm cơ bản như: đối xứng, thành cơ thể, cấu tạo ruột.
- GV cho HS tự rút ra kết luận về đặc điểm chung.	*** Kết luận: Đặc điểm chung của ngành ruột khoang:** **+ Cơ thể có đối xứng tỏa tròn.** **+ Ruột dạng túi.** **+ Thành cơ thể có 2 lớp tế bào .** **+ Tự vệ và tấn công bằng tế bào gai.**

Hoạt động 2

TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG

* ***Mục tiêu:*** HS chỉ rõ lợi ích và tác hại của ruột khoang.

- Yêu cầu HS đọc SGK → thảo luận nhóm trả lời câu hỏi: + Ruột khoang có vai trò như thế nào trong tự nhiên và trong đời sống? + Nêu rõ tác hại của ruột khoang? - GV tổng kết những ý kiến của HS, ý kiến nào chưa đủ → GV bổ sung thêm. - Yêu cầu HS rút ra kết luận về vai trò của ruột khoang.	- Cá nhân đọc thông tin SGK tr.38 kết hợp với tranh ảnh sưu tầm → ghi nhớ kiến thức. - Thảo luận nhóm thống nhất đáp án. Yêu cầu nêu được: + Lợi ích: Làm thức ăn, trang trí... + Tác hại: Gây đắm tầu ... - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung. *** Kết luận: Ngành ruột khoang có vai trò:** **- Trong tự nhiên:** **+ Tạo vẻ đẹp thiên nhiên.** **+ Có ý nghĩa sinh thái đối với biển.** **- Đối với đời sống:** **+ Làm đồ trang trí, trang sức: San hô.** **+ Là nguồn cung cấp nguyên liệu vôi: San hô.** **+ Làm thực phẩm có giá trị: Sứa.** **+ Hoá thạch san hô góp phần nghiên cứu địa chất.** **Tác hại:** **+ Một số loài gây độc, ngứa cho người: Sứa.** **+ Tạo đá ngầm → ảnh hưởng đến giao thông.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV sử dụng câu hỏi 1 và 4 để kiểm tra HS.

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Kẻ phiếu học tập vào vở bài tập.

Đặc điểm / Đại diện	Cấu tạo	Di chuyển	Sinh sản	Thích nghi
Sán lông				
Sán lá gan				

Chương 3

CÁC NGÀNH GIUN

NGÀNH GIUN DẸP

Bài 11

SÁN LÁ GAN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được đặc điểm nổi bật của ngành giun dẹp là cơ thể đối xứng 2 bên.

- Chỉ rõ đặc điểm cấu tạo của sán lá gan thích nghi với đời sống kí sinh.

2. Kĩ năng

Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, kĩ năng thu thập kiến thức, kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng chống giun sán kí sinh cho vật nuôi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh sán lông và sán lá gan.

- Tranh vòng đời của sán lá gan.

- Kẻ phiếu học tập vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY- HỌC

* ***Mở bài:*** Nghiên cứu 1 nhóm động vật đa bào, cơ thể có cấu tạo phức tạp hơn so với thủy tức đó là giun dẹp.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU VỀ SÁN LÔNG VÀ SÁN LÁ GAN

- GV yêu cầu: Quan sát hình trong SGK tr.40, 41. - Đọc các thông tin trong SGK → thảo luận nhóm → hoàn thành phiếu học tập. - GV quan sát các nhóm → giúp đỡ nhóm học yếu.	- Cá nhân tự quan sát tranh và hình SGK, kết hợp với thông tin về cấu tạo, dinh dưỡng, sinh sản ... - Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến → hoàn thành phiếu học tập. Yêu cầu nêu được: + Cấu tạo của cơ quan tiêu hóa, di chuyển, giác quan. + Cách di chuyển. + Ý nghĩa thích nghi. + Cách sinh sản.
- GV kẻ phiếu học tập lên bảng để HS chữa bài. - GV nên gọi nhiều nhóm lên chữa bài. - GV ghi ý kiến bổ sung lên bảng để HS tiếp tục nhận xét. (GV lưu ý: nếu ý kiến chưa đúng thì GV gợi ý hay giải thích để HS nhận biết kiến thức).	- Đại diện các nhóm lên ghi kết quả vào phiếu học tập. - Nhóm khác theo dõi → nhận xét và bổ sung.
- GV cho HS theo dõi phiếu chuẩn kiến thức.	- HS tự theo dõi và sửa chữa nếu cần.

Phiếu học tập: Tìm hiểu sán lông và sán lá gan

Đặc điểm / Đại diện	Cấu tạo		Di chuyển	Sinh sản	Thích nghi
	Mắt	**Cơ quan tiêu hóa**			
Sán lông	2 mắt ở đầu	- Nhánh ruột. - Chưa có hậu môn.	Bơi nhờ lông bơi xung quanh cơ thể.	- Lưỡng tính. - Đẻ kén có chứa trứng.	- Lối sống bơi lội tự do trong nước.
Sán lá gan	Tiêu giảm	- Nhánh ruột phát triển. - Chưa có lỗ hậu môn.	- Cơ quan di chuyển tiêu giảm. - Giác bám phát triển. - Thành cơ thể có khả năng chun giãn.	- Lưỡng tính - Cơ quan sinh dục phát triển. - Đẻ nhiều trứng.	- Kí sinh. - Bám chặt vào gan, mật. - Luồn lách trong môi trường kí sinh.

- GV yêu cầu HS nhắc lại:
+ Sán lông thích nghi với đời sống bơi lội trong nước như thế nào ?
+ Sán lá gan thích nghi với đời sống kí sinh trong gan mật như thế nào → GV yêu cầu rút ra kết luận.

- Một vài HS nhắc lại kiến thức của bài.

*** Kết luận: Thông tin trong phiếu học tập.**

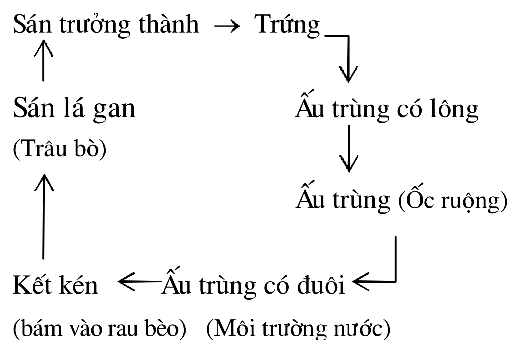
Hoạt động 2

TÌM HIỂU VÒNG ĐỜI CỦA SÁN LÁ GAN

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát hình 11.2 tr.42. Thảo luận nhóm:
+ Hoàn thành bài tập mục ∇: Vòng đời sán lá gan ảnh hưởng như thế

- Cá nhân đọc thông tin quan sát hình 11.2 SGK tr.42 → ghi nhớ kiến thức.

- Thảo luận thống nhất ý kiến hoàn thành bài tập.

nào nếu trong thiên nhiên xảy ra tình huống sau:	Yêu cầu:
- Trứng sán không gặp nước.	- Không nở được thành ấu trùng.
- Ấu trùng nở không gặp cơ thể ốc thích hợp.	- Ấu trùng sẽ chết.
- Ốc chứa ấu trùng bị động vật khác ăn mất.	- Ấu trùng không phát triển.
- Kén bám vào rau bèo nhưng trâu bò không ăn phải.	- Kén hỏng và không nở thành sán được.
+ Viết sơ đồ biểu diễn vòng đời của sán lá gan.	- Dựa vào hình 11.2 trong SGK viết theo chiều mũi tên, chú ý các giai đoạn ấu trùng và kén.
+ Sán lá gan thích nghi với sự phát tán nòi giống như thế nào?	- Trứng phát triển ngoài môi trường, thông qua vật chủ.
+ Muốn tiêu diệt sán lá gan ta làm thế nào?	- Diệt ốc, xử lý phân diệt trứng, xử lý rau diệt kén.
- GV gọi các nhóm chữa bài.	- Đại diện các nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung.
- GV lưu ý vì có nhiều nội dung thảo luận nên GV cần ghi tóm tắt ý kiến và phần bổ sung ngắn gọn để HS theo dõi đồng thời gọi đại diện 2 nhóm lên viết sơ đồ vòng đời.	
- Sau khi HS chữa bài, GV nên tóm tắt, thông báo ý kiến đúng, nếu còn chưa chính xác thì GV giải thích. - Nếu ở vùng nông thôn → GV phải cho HS liên hệ thực tế và có biện pháp để phòng cụ thể. - GV gọi 1 , 2 HS lên bảng chỉ trên tranh → trình bày vòng đời của sán lá gan.	*** Kết luận** 

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS trả lời câu hỏi 1, 2 SGK.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Tìm hiểu các bệnh do sán gây nên ở người và động vật.
- Đọc mục "Em có biết".
- Kẻ bảng tr.45 vào vở bài tập.

Bài 12 MỘT SỐ GIUN DẸP KHÁC VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH GIUN DẸP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được hình dạng, vòng đời của một số giun dẹp kí sinh.
- HS thông qua các đại diện của ngành giun dẹp nêu được những đặc điểm chung của giun dẹp.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát phân tích so sánh.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức vệ sinh cơ thể và môi trường.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Chuẩn bị tranh 1 số giun dẹp kí sinh.

- HS kẻ bảng 1 vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** Mở bài:** GV hỏi: Sán lá gan sống kí sinh có đặc điểm nào khác với sán lông sống tự do → nghiên cứu tiếp một số giun dẹp kí sinh.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU MỘT SỐ GIUN DẸP KHÁC

*** Mục tiêu:** Nêu một số đặc điểm của giun dẹp kí sinh và biện pháp phòng chống.

- GV yêu cầu HS đọc SGK và quan sát hình 12.1, 12.2, 12.3, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi: + Kể tên một số giun dẹp kí sinh? + Giun dẹp thường kí sinh ở bộ phận nào trong cơ thể người và động vật? Vì sao? + Để đề phòng giun dẹp kí sinh cần phải ăn uống giữ vệ sinh như thế nào cho người và gia súc?	- HS tự quan sát tranh hình SGK tr.44 → ghi nhớ kiến thức. - Thảo luận nhóm → thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. Yêu cầu: + Kể tên + Bộ phận kí sinh chủ yếu là: Máu, ruột, gan, cơ. + Vì những cơ quan này có nhiều chất dinh dưỡng. + Giữ vệ sinh ăn uống cho người và động vật, vệ sinh môi trường.
- GV cho các nhóm phát biểu ý kiến chữa bài.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung ý kiến.
- GV cho HS đọc mục "Em có biết" cuối bài trả lời câu hỏi: + Sán kí sinh gây tác hại như thế nào? + Em sẽ làm gì để giúp mọi người tránh nhiễm giun sán?	- Yêu cầu nêu được: + Sán kí sinh lấy chất dinh dưỡng của vật chủ, làm cho vật chủ gầy yếu. + Tuyên truyền vệ sinh, an toàn thực phẩm , không ăn thịt lợn, bò gạo.

- GV cho HS tự rút ra kết luận. - GV giới thiệu thêm 1 số sán kí sinh sán lá song chủ, sán mép, sán chó.	*** Kết luận: Một số kí sinh** **- Sán lá máu trong máu người.** **- Sán bã trầu → ruột lợn.** **- Sán dây → ruột người và cơ ở trâu, bò, lợn.**

Hoạt động 2

ĐẶC ĐIỂM CHUNG

* ***Mục tiêu:*** HS nêu được đặc điểm chung cơ bản của ngành giun dẹp.

- Yêu cầu: Nghiên cứu SGK, thảo luận hoàn thành bảng 1 tr.45. - GV kẻ sẵn bảng 1 để HS chữa bài.	- Cá nhân đọc thông tin SGK tr.45, nhớ lại kiến thức ở bài trước → thảo luận nhóm hoàn thành bảng 1. - Cần chú ý lối sống có liên quan đến 1 số đặc điểm cấu tạo.
- GV gọi HS chữa bài bằng cách tự điền thông tin vào bảng 1 (GV lưu ý cần gọi nhiều nhóm trả lời).	- Đại diện các nhóm lên bảng ghi kết quả của nhóm.
- GV ghi phần bổ sung để các nhóm khác tiếp tục theo dõi góp ý hay đồng ý.	- Nhóm khác theo dõi bổ sung.
- GV cho HS xem bảng 1 chuẩn kiến thức.	- HS tự sửa chữa nếu cần.

Bảng 1: Một số đặc điểm của đại diện giun dẹp

TT	**Đại diện** / **Đặc điểm so sánh**	**Sán lông (sống tự do)**	**Sán lá gan (kí sinh)**	**Sán dây (kí sinh)**
1	Cơ thể dẹp và đối xứng 2 bên	+	+	+
2	Mắt và lông bơi phát triển	+		
3	Phân biệt đầu đuôi lưng bụng	+	+	+
4	Mắt và lông bơi tiêu giảm		+	+
5	Giác bám phát triển		+	+
6	Ruột phân nhánh chưa có hậu môn	+	+	+
7	Cơ quan sinh dục phát triển		+	+
8	Phát triển qua các giai đoạn ấu trùng.		+	+

- GV yêu cầu các nhóm xem lại bảng 1 → thảo luận tìm đặc điểm chung của ngành giun dẹp.	- Nhóm thảo luận → yêu cầu nêu được: + Đặc điểm cơ thể. + Đặc điểm 1 số cơ quan. + Cấu tạo cơ thể liên quan đến lối sống. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung (nếu cần).
- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận.	* ***Kết luận***: Đặc điểm chung của giun dẹp. **- Cơ thể dẹp có đối xứng 2 bên.** **- Ruột phân nhánh, chưa có hậu môn.** **- Phân biệt đuôi, lưng, bụng.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS làm bài tập: Hãy chọn những câu trả lời đúng.

Ngành giun dẹp có những đặc điểm sau:

1- Cơ thể có dạng túi.
2- Cơ thể dẹt có đối xứng 2 bên.
3- Ruột hình túi chưa có lỗ hậu môn.
4- Ruột phân nhánh chưa có lỗ hậu môn.
5- Cơ thể chỉ có 1 phần đầu và đế bám.
6- Một số kí sinh có giác bám.
7- Cơ thể phân biệt đầu, lưng, bụng.
8- Trứng phát triển thành cơ thể mới.
9- Vòng đời qua giai đoạn ấu trùng.

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Tìm hiểu thêm về sán kí sinh.
- Tìm hiểu về giun đũa.

NGÀNH GIUN TRÒN

Bài 13

GIUN ĐŨA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được đặc điểm cơ bản về cấu tạo di chuyển và dinh dưỡng, sinh sản của giun đũa thích nghi với đời sống kí sinh.

- Nêu được những tác hại của giun đũa và cách phòng tránh.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, phân tích.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Chuẩn bị tranh, hình SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

**** Mở bài:*** Như SGK.

- GV hỏi: Giun đũa thường sống ở đâu?

Hoạt động 1

CẤU TẠO, DINH DƯỠNG, DI CHUYỂN CỦA GIUN ĐŨA

**** Mục tiêu:*** Nêu được đặc điểm cấu tạo, dinh dưỡng và di chuyển của giun đũa.

- GV yêu cầu đọc thông tin trong SGK, quan sát hình 13.1, 13.2 tr.47.	- Cá nhân tự nghiên cứu các thông tin SGK kết hợp với quan sát hình, ghi nhớ kiến thức.
- Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:	- Thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời

	→ Yêu cầu nêu được:
+ Trình bày cấu tạo của giun đũa? + Giun cái dài và mập hơn giun đực có ý nghĩa sinh học gì? + Nếu giun đũa thiếu vỏ cuticun thì chúng sẽ như thế nào?	+ Hình dạng. + Cấu tạo: - Lớp vỏ cuticun. - Thành cơ thể. - Khoang cơ thể. + Giun cái dài, to để nhiều trứng. + Vỏ → chống tác động của dịch tiêu hóa.
+ Ruột thẳng ở giun đũa liên quan gì tới tốc độ tiêu hóa? Khác với giun dẹp đặc điểm nào? Tại sao?	+ Tốc độ tiêu hóa nhanh, xuất hiện hậu môn.
+ Giun đũa di chuyển bằng cách nào? Nhờ đặc điểm nào mà giun đũa chui vào ống mật và gây hậu quả như thế nào cho con người?	+ Dịch chuyển rất ít, chui rúc.
- GV lưu ý vì câu hỏi thảo luận dài nên cần để HS trả lời hết sau đó mới gọi bổ sung (GV ghi lại ý kiến bổ sung để HS tiện theo dõi). - GV nên giảng giải về tốc độ tiêu hóa nhanh do thức ăn chủ yếu là chất dinh dưỡng và thức ăn đi 1 chiều. Về câu hỏi (*) nhờ đặc điểm cấu tạo của cơ thể là đầu thuôn nhọn, cơ dọc phát triển → chui rúc.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án. - Nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.
→ GV yêu cầu HS rút ra kết luận về cấu tạo, dinh dưỡng và di chuyển của giun đũa. - GV cho HS nhắc lại kết luận.	*** Kết luận:** **+ Cấu tạo:** **- Hình trụ dài 25cm.** **- Thành cơ thể: Biểu bì cơ dọc phát triển.** **- Chưa có khoang cơ thể chính thức:** **. Ống tiêu hóa thẳng: có lỗ hậu môn.** **. Tuyến sinh dục dài cuộn khúc.**

	- Lớp cuticun → làm căng cơ thể. **+ Di chuyển: Hạn chế.** **- Cơ thể cong duỗi → chui rúc.** **+ Dinh dưỡng: Hút chất dinh dưỡng nhanh và nhiều**.

Hoạt động 2

SINH SẢN CỦA GIUN ĐŨA

*** *Mục tiêu:*** Chỉ rõ vòng đời của giun đũa và biện pháp phòng tránh.

a- Vấn đề 1: Cơ quan sinh sản

- GV yêu cầu HS đọc mục 1 trong SGK tr.48 và trả lời câu hỏi: + Nêu cấu tạo cơ quan sinh dục ở giun đũa ?	- Cá nhân tự đọc thông tin và trả lời câu hỏi. - 1 vài HS trình bày → HS khác bổ sung. *** Kết luận:** **- Cơ quan sinh dục dạng ống dài.** **+ Con cái: 2 ống } → thụ tinh** **+ Con đực: 1 ống } → trong** **- Đẻ nhiều trứng.**

b- Vấn đề 2: Vòng đời giun đũa

- Yêu cầu HS đọc SGK, quan sát hình 13.3 và 13.4, trả lời câu hỏi. + Trình bày vòng đời của giun đũa bằng sơ đồ.	- Cá nhân đọc thông tin SGK, ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm về vòng đời của giun đũa. Yêu cầu: - Vòng đời: Nơi trứng và ấu trùng phát triển, con đường xâm nhập vào vật chủ là nơi kí sinh.
+ Rửa tay trước khi ăn và không ăn rau sống vì có liên quan gì đến bệnh giun đũa?	+ Trứng giun trong thức ăn sống hay bám vào tay. + Diệt giun đũa, hạn chế được số trứng.

+ Tại sao y học khuyên mỗi người nên tẩy giun từ 1 đến 2 lần trong 1 năm?

- GV lưu ý: Trứng và ấu trùng giun đũa phát triển ở ngoài môi trường nên:
- dễ lây nhiễm.
- dễ tiêu diệt.

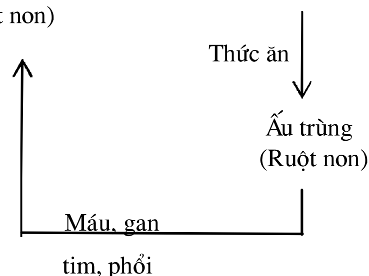
- GV nêu một số tác hại: Gây tắc ruột, tắc ống mật, suy dinh dưỡng cho vật chủ → Yêu cầu HS tự rút ra kết luận.

- Đại diện nhóm lên bảng viết sơ đồ vòng đời → nhóm khác trả lời tiếp câu hỏi → bổ sung.

*** Kết luận: Vòng đời của giun đũa Giun đũa**

Giun đũa → Trứng → Ấu trùng (trong trứng)

(Ruột non)



- Phòng chống:

+ Giữ vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân khi ăn uống.

+ Tẩy giun định kì.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

HS trả lời câu hỏi 1,2 trong SGK.

V- DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Kẻ bảng tr.51 vào vở bài tập.

Bài 14

MỘT SỐ GIUN TRÒN KHÁC VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH GIUN TRÒN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu rõ được một số giun tròn đặc biệt là nhóm giun tròn kí sinh gây bệnh, từ đó có biện pháp phòng tránh.

- Nêu được đặc điểm chung của ngành giun tròn.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, phân tích.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ vệ sinh môi trường, cá nhân và vệ sinh ăn uống.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh một số giun tròn, tài liệu về giun tròn kí sinh.

- HS kẻ bảng "Đặc điểm của ngành giun tròn vào vở học bài.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** *Mở bài:*** Tiếp tục nghiên cứu một số giun tròn kí sinh.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU MỘT SỐ GIUN TRÒN KHÁC

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát hình 14.1, 14.2, 14.3, 14.4. - Thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi: + Kể tên các loại giun tròn kí sinh ở người?	- Cá nhân tự đọc thông tin và thông tin ở các hình vẽ → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi trong nhóm → thống nhất ý kiến trả lời. Yêu cầu nêu được:

+ Các loài giun tròn thường kí sinh ở đâu và gây ra các tác hại gì cho vật chủ?	+ Tên giun kí sinh: Giun kim, móc. + Nơi kí sinh: Động vật, thực vật làm cho vật chủ gầy yếu.
+ Trình bày vòng đời của giun kim?	+ Phát triển trực tiếp.
+ Giun kim gây cho trẻ em những phiền phức gì?	+ Ngứa hậu môn.
+ Do thói quen nào ở trẻ em mà giun kim khép kín được vòng đời nhanh nhất?	+ Mút tay.
- GV để HS tự chữa bài → GV chỉ thông báo ý kiến đúng sai → các nhóm tự sửa nếu cần.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác nhận xét và bổ sung. + Kí sinh ở thực vật, động vật. VD: - Lúa thối rễ, năng suất giảm. - Ở lợn: Làm lợn gầy, năng suất chất lượng giảm.
- GV thông báo thêm: Giun mỏ, giun tóc, giun chỉ, giun gây sần ở thực vật, có loại giun truyền qua muỗi → khả năng lây lan sẽ rất lớn.	
+ Chúng ta cần có biện pháp gì để phòng tránh bệnh giun kí sinh? → GV cho HS tự rút ra kết luận	+ Biện pháp: Giữ vệ sinh, đặc biệt là trẻ em. Diệt muỗi, tẩy giun định kì.
- GV cho 1, 2 HS nhắc lại kết luận.	*** Kết luận:** **- Đa số giun tròn kí sinh như: Giun kim, giun tóc, giun móc, giun chỉ...** **- Giun tròn kí sinh ở cơ, ruột .... (người, động vật). Rễ, thân, quả (thực vật) → gây nhiều tác hại.** **- Cần giữ vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân và vệ sinh ăn uống để tránh giun.**

Hoạt động 2

ĐẶC ĐIỂM CHUNG

* ***Mục tiêu:*** Thông qua các đại diện → nêu được đặc điểm của ngành.

- GV yêu cầu trao đổi nhóm, hoàn thành bảng 1 " Đặc điểm của ngành giun tròn".	- Trong nhóm: Cá nhân nhớ lại kiến thức. → trao đổi để thống nhất ý kiến hoàn thành các nội dung ở bảng.
- GV kẻ sẵn bảng 1 để HS chữa bài. - GV thông báo kiến thức đúng trong bảng để các nhóm tự sửa chữa.	- Đại diện các nhóm ghi kết quả của nhóm vào bảng 1 → nhóm khác nhận xét → bổ sung ý kiến.

Bảng 1: Kiến thức chuẩn

TT	**Đại diện** / **Đặc điểm**	**Giun đũa**	**Giun kim**	**Giun móc**	**Giun rễ lúa**
1	Nơi sống	Ruột non người	Ruột già người	Tá tràng	Rễ lúa
2	Cơ thể hình trụ thuôn 2 đầu	×			×
3	Lớp vỏ Cuticun trong suốt	×	×	×	
4	Kí sinh ở 1 vật chủ	×	×	×	×
5	Đầu nhọn đuôi tù		×	×	

- GV cho HS tiếp tục thảo luận tìm đặc điểm chung của ngành giun tròn.	- Yêu cầu nêu được: + Hình dạng cơ thể. + Cấu tạo, đặc trưng của cơ thể. + Nơi sống. - Đại diện nhóm trình bày kết quả → nhóm khác bổ sung.
- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận về	* **Kết luận:**

đặc điểm chung của giun tròn.	**- Cơ thể hình trụ có vỏ cuticun.** **- Khoang cơ thể chưa chính thức.** **- Cơ quan tiêu hóa dạng ống, bắt đầu từ miệng, kết thúc ở hậu môn.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK**.**

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1,2 trong SGK.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".

NGÀNH GIUN ĐỐT

Bài 15 GIUN ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được đặc điểm cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của giun đất đại diện cho ngành giun đất.

- Chỉ rõ đặc điểm tiến hóa hơn của giun đất so với giun tròn.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, phân tích.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ động vật có ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Tranh hình SGK phóng to.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

**** Mở bài:*** Giới thiệu như SGK, nghiên cứu đại diện là giun đất.

- Giun đất sống ở đâu? Em thấy giun đất vào thời gian nào trong ngày?

Hoạt động 1

TÌM HIỂU CẤU TẠO CỦA GIUN ĐẤT

- GV yêu cầu HS đọc SGK, quan sát hình 15.1, 15.2, 15.3, 15.4 ở SGK và trả lời câu hỏi:	- Cá nhân đọc thông tin và quan sát hình vẽ SGK, tranh, hình phóng to, ghi nhớ kiến thức.

	- Thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến trả lời các câu hỏi.
+ Giun đất có cấu tạo ngoài phù hợp với lối sống chui rúc trong đất như thế nào? + So sánh với giun tròn, tìm ra cơ quan và hệ cơ quan mới xuất hiện ở giun đất? + Hệ cơ quan mới ở giun đất có cấu tạo như thế nào?	Yêu cầu nêu được: + Hình dạng cơ thể. + Vòng tơ ở mỗi đốt. + Hệ cơ quan mới xuất hiện: Hệ tuần hoàn (có mạch lưng, mạch bụng, mao quản da, tim đơn giản). + Hệ tiêu hóa: Phân hóa rõ có Enzim tiêu hóa thức ăn. + Hệ thần kinh: Tiến hóa hơn: tập trung thành chuỗi, có hạch.
- GV ghi ý kiến của các nhóm lên bảng và phần bổ sung. - GV giảng giải 1 số vấn đề: + Khoang cơ thể chính thức có chứa dịch → cơ thể căng. + Thành cơ thể có lớp mô bì tiết chất nhầy → da trơn. + Dạ dày có thành cơ dày có khả năng co bóp nghiền thức ăn. + Hệ thần kinh: Tập trung, chuỗi hạch (hạch là nơi tập trung tế bào thần kinh). + Hệ tuần hoàn: GV vẽ sơ đồ lên bảng để giảng giải : Di chuyển của máu. - GV yêu cầu HS rút ra kết luận về cấu tạo ngoài và cấu tạo trong của giun đất.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.
- GV cần bổ sung cho hoàn chỉnh kết luận.	*** Kết luận:** **- Cấu tạo ngoài:** **+ Cơ thể dài, thuôn 2 đầu.** **+ Phân đốt, mỗi đốt có vòng tơ (chi bên).** **+ Chất nhầy → da trơn.** **+ Có đai sinh dục và lỗ sinh dục.**

- GV cho HS nhắc lại kết luận.	**- Cấu tạo trong:** **+ Có khoang cơ thể chính thức, chứa dịch.** **+ Hệ tiêu hóa: Phân hóa rõ: Lỗ miệng → hầu → thực quản → diều, dạ dày cơ ↗ ruột → hậu môn ↘ ruột tịt .** **+ Hệ tuần hoàn: Mạch lưng, mạch bụng, vòng hầu (tim đơn giản), tuần hoàn kín.** **+ Hệ thần kinh: chuỗi hạch thần kinh, dây thần kinh.**

Hoạt động 2

DI CHUYỂN CỦA GIUN ĐẤT

*** *Mục tiêu:*** Chỉ rõ cách di chuyển của giun đất liên quan đến cấu tạo cơ thể.

- Cho HS quan sát hình 15.3 trong SGK tr.l53, hoàn thành bài tập, mục ∇ tr. 54: Đánh số vào ô trống cho đúng thứ tự các động tác di chuyển của giun đất.	- Cá nhân tự đọc các thông tin, quan sát hình → ghi nhận kiến thức. - Trao đổi nhóm → hoàn thành bài tập. Yêu cầu: + Xác định được hướng di chuyển. + Phân biệt 2 lần thu mình phồng đoạn đầu, thu đoạn đuôi. + Vai trò của vòng tơ ở mỗi đốt.
- GV ghi phần trả lời của nhóm lên bảng. - GV lưu ý: Nếu các nhóm làm đúng thì GV công nhận kết quả, còn chưa đúng thì GV thông báo kết quả đúng: 2,1,4,3 → giun đất di chuyển từ trái qua phải. - GV cần đề phòng HS hỏi: Tại sao giun đất chun giãn được cơ thể? →	- Đại diện các nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung.

GV phải giải thích: Do sự điều chỉnh sức ép của dịch khoang trong các phần khác nhau của cơ thể.	*** Kết luận: Giun đất di chuyển bằng cách:** **- Cơ thể phình duỗi xen kẽ.** **- Vòng tơ làm chỗ tựa.** **→ Kéo cơ thể về 1 phía.**

Hoạt động 3

TÌM HIỂU DINH DƯỠNG CỦA GIUN ĐẤT

GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK trao đổi nhóm, trả lời câu hỏi:	- Cá nhân đọc thông tin tr.54, ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời → Yêu cầu:
+ Quá trình tiêu hóa của giun đất diễn ra như thế nào?	+ Quá trình tiêu hóa: Sự hoạt động của dạ dày và vai trò của Enzim.
+ Vì sao khi mưa nhiều, nước ngập úng, giun đất chui lên mặt đất?	+ Nước ngập, giun đất không hô hấp được.
+ Cuốc phải giun đất, thấy có chất lỏng màu đỏ chảy ra, đó là chất gì? Tại sao có màu đỏ?	+ Chất lỏng màu đỏ là máu do có O2. - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung.
- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **- Hô hấp qua da.** **- Thức ăn giun đất → lỗ miệng → hầu → diều (chứa thức ăn) → dạ dày (nghiền nhỏ) → Enzim biến đổi → ruột tịt → bã đưa ra ngoài.** **- Dinh dưỡng qua thành ruột vào máu.**

Hoạt động 4

SINH SẢN

***Mục tiêu:** Nêu được đặc điểm sinh sản ghép đôi tạo kén chứa trứng của giun đất.

- GV yêu cầu: Nghiên cứu SGK, quan sát hình 15.6, trả lời câu hỏi: + Giun đất sinh sản như thế nào?	- HS tự thu nhận thông tin qua nghiên cứu SGK. Yêu cầu: + Miêu tả hiện tượng ghép đôi. + Tạo kén. - Đại diện 1 → 3 HS trình bày đáp án.
- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận. - GV hỏi thêm: + Tại sao giun đất lưỡng tính, khi sinh sản lại ghép đôi?	*** Kết luận:** **+ Giun đất lưỡng tính.** **+ Ghép đôi trao đổi tinh dịch tại đai sinh dục.** **+ Đai sinh dục tuột khỏi cơ thể tạo kén chứa trứng.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS trả lời câu hỏi:

1- Trình bày cấu tạo giun đất phù hợp với đời sống chui rúc trong đất?

2- Cơ thể giun đất có đặc điểm nào tiến hóa so với ngành động vật trước?

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Chuẩn bị mỗi nhóm 1 con giun đất to, kính lúp cầm tay.

Bài 16 THỰC HÀNH: MỔ QUAN SÁT GIUN ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận biết được loài giun khoang, chỉ rõ được cấu tạo ngoài (đốt, vòng tơ, đai sinh dục) và cấu tạo trong (1 số nội quan).

2. Kĩ năng

- Tập thao tác mổ động vật không xương sống.

- Sử dụng các dụng cụ mổ, dùng kính lúp quan sát.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức tự giác, kiên trì và tinh thần hợp tác trong giờ thực hành.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

*** Học sinh:**

- Chuẩn bị 1, 2 con giun đất.
- Học kĩ bài giun đất.

*** Giáo viên:**

- Bộ đồ mổ.
- Tranh câm hình 16.1 - 16.3 SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

**** Mở bài:*** Chúng ta tìm hiểu cấu tạo giun đất để củng cố khắc sâu lí thuyết về giun đất.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU CẤU TẠO NGOÀI

a- Vấn đề 1: Cách xử lí mẫu

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK ở mục ∇ tr.56 và thao tác luôn. - GV hỏi: + Trình bày cách xử lý mẫu như thế nào? - GV kiểm tra mẫu thực hành nếu nhóm nào chưa làm được → GV hướng dẫn thêm.	- Cá nhân tự đọc thông tin → ghi nhớ kiến thức. - Trong nhóm cử 1 người tiến hành (lưu ý dùng hơi ête hay cồn vừa phải). - Đại diện nhóm trình bày cách xử lý mẫu. - Thao tác thật nhanh.

b- Vấn đề 2: Quan sát cấu tạo ngoài

- GV yêu cầu các nhóm: + Quan sát các đốt, vòng to. + Xác định mặt lưng và mặt bụng. + Tìm đai sinh dục. - GV hỏi: + Làm thế nào để quan sát được vòng tơ? + Dựa vào đặc điểm nào để xác định mặt lưng và bụng? + Tìm đai sinh dục, lỗ sinh dục dựa trên đặc điểm nào? - GV cho HS làm bài tập: Chú thích vào hình 16.1 (ghi vào vở). - GV gọi đại diện nhóm lên chú thích vào tranh. - GV thông báo đáp án đúng: 16.1A 1: lỗ miệng, 2: đai sinh dục, 3: lỗ hậu môn. Hình 16.1B: 4: đai sinh dục, 3: lỗ cái, 5: lỗ đực. Hình 16.1C: 2: Vòng tơ quanh đốt.	- Trong nhóm đặt giun lên giấy quan sát bằng kính lúp → thống nhất đáp án hoàn thành yêu cầu của GV. - Trao đổi tiếp trả lời câu hỏi: + Quan sát vòng tơ → kéo giun trên giấy thấy lạo xạo. + Dựa vào màu sắc để xác định mặt lưng và mặt bụng của giun đất. + Tìm đai sinh dục: phía đầu, kích thước bằng 3 đốt, hơi thắt lại màu nhạt hơn. - Các nhóm dựa vào đặc điểm mới quan sát → thống nhất đáp án. - Đại diện các nhóm lên chữa bài → nhóm khác bổ sung. - Các nhóm theo dõi → tự sửa lỗi nếu cần.

Hoạt động 2

CẤU TẠO TRONG

*** *Mục tiêu:*** HS mổ phanh giun đất → tìm được 1 số hệ cơ quan như: Tiêu hóa, thần kinh.

a- Vấn đề 1: Cách mổ giun đất

- GV yêu cầu: + HS các nhóm quan sát hình 16.2, đọc các thông tin trong SGK tr.57.	- Cá nhân quan sát hình, đọc kĩ các bước tiến hành mổ.
+ Thực hành mổ giun đất. - GV kiểm tra sản phẩm của các nhóm bằng cách:	- Cử 1 đại diện mổ, thành viên khác giữ, lau dịch cho sạch mẫu.
+ Gọi 1 nhóm mổ đẹp đúng → trình bày thao tác mổ. + 1 nhóm mổ chưa đúng → trình bày thao tác mổ.	- Đại diện nhóm lên trình bày kết quả.
- GV hỏi: Vì sao mổ chưa đúng hay nát các nội quan ? - GV giảng giải: Mổ ĐV không xương sống chú ý: + Mổ mặt lưng, nhẹ tay đường kéo ngắn, lách nội quan từ từ, ngâm vào nước. + Ở giun đất có thể xoang chứa dịch → liên quan đến việc di chuyển của giun đất.	- Nhóm khác theo dõi, góp ý cho nhóm mổ chưa đúng.

b- Vấn đề 2: Quan sát cấu tạo trong

- GV hướng dẫn: + Dùng kéo nhọn tách nhẹ nội quan. + Dựa vào hình 16.3A nhận biết các bộ phận của hệ tiêu hóa. + Dựa vào hình 16.3B SGK → quan sát bộ phận sinh dục. + Gạt ống tiêu hóa sang bên để quan	Trong nhóm: + 1 HS thao tác gỡ nội quan. + HS khác đối chiếu với SGK để xác định các hệ cơ quan.

sát hệ thần kinh màu trắng ở bụng.	
+ Hoàn thành chú thích ở hình 16.B và 16.C SGK.	+ Ghi chú thích hình vẽ.
- GV kiểm tra bằng cách gọi đại diện nhóm lên bảng chú thích vào hình câm.	+ Đại diện các nhóm lên chữa bài, nhóm khác bổ sung.

Kết luận chung:

GV gọi đại diện 1 → 3 nhóm:

+ Trình bày cách quan sát cấu tạo ngoài của giun đất.

+ Trình bày thao tác mổ và cách quan sát cấu tạo trong của giun đất.

+ Nhận xét giờ và vệ sinh.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho điểm 1 → 2 nhóm làm việc tốt và kết quả đúng đẹp.

V. DẶN DÒ

- Viết thu hoạch theo nhóm.
- Kẻ bảng 1,2 tr.60 SGK vào vở bài tập.

Bài 17

MỘT SỐ GIUN ĐỐT KHÁC VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH GIUN ĐỐT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Chỉ ra được 1 số đặc điểm của các đại diện giun đốt phù hợp với lối sống.
- HS nêu được đặc điểm chung của ngành giun đốt và vai trò của giun đốt.

2. Kĩ năng

Rèn kĩ năng quan sát so sánh, tổng hợp kiến thức.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ động vật.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh: 1 số giun đốt phóng to như rươi, giun đỏ, róm biển.
- HS: Kẻ bảng 1 và 2 vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài:*** Như SGK.

Hoạt động1

TÌM HIỂU MỘT SỐ GIUN ĐỐT THƯỜNG GẶP

* ***Mục tiêu:*** Thông qua các đại diện thấy được sự đa dạng của giun đốt.

- GV cho HS quan sát tranh hình vẽ giun đỏ, đỉa, rươi, vắt, róm biển. - Yêu cầu đọc thông tin trong SGK tr.59 → trao đổi nhóm hoàn thành bảng 1.	- Cá nhân tự quan sát tranh hình, đọc các thông tin SGK → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến → hoàn thành nội dung bảng 1 Yêu cầu: + Chỉ ra được lối sống của các đại diện giun đốt. + 1 số cấu tạo phù hợp với lối sống.
- GV nên kẻ sẵn bảng 1 để HS chữa bài. - GV cần gọi nhiều nhóm lên chữa bài. - GV ghi ý kiến bổ sung của từng nội dung để HS tiện theo dõi.	- Đại diện các nhóm lên ghi kết quả ở từng nội dung. - Nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.
- GV thông báo các nội dung đúng và cho HS theo dõi bảng 1 chuẩn kiến thức.	- HS theo dõi và tự sửa chữa (nếu cần).

Bảng 1: Đa dạng của ngành giun đốt

STT	Đa dạng / Đại diện	Môi trường sống	Lối sống
1	Giun đất	Đất ẩm	Chui rúc
2	Đỉa	Nước ngọt, mặn, nước lợ	Kí sinh ngoài
3	Rươi	Nước lợ	Tự do
4	Giun đỏ	Nước ngọt	Định cư
5	Vắt	Đất, lá cây	Tự do
6	Róm biển	Nước mặn	Tự do

- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận về sự đa dạng của giun đốt về số loài, lối sống, môi trường sống.

*** Kết luận:**

- Giun đốt có nhiều loài: vắt, đỉa, róm biển, giun đỏ.

- Sống ở các môi trường: Đất ẩm, nước, lá cây.

- Giun đốt có thể sống tự do định cư hay chui rúc.

Hoạt động 2

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH GIUN ĐỐT

* ***Mục tiêu:*** Nêu được đặc điểm chung của ngành giun đốt.

- GV cho HS quan sát lại tranh hình đại diện của ngành.
- Nghiên cứu SGK tr.60.
- Trao đổi nhóm hoàn thành bảng 2.
- GV kẻ sẵn bảng 2 → HS chữa bài.
- GV chữa nhanh bảng 2.

- Cá nhân tự thu thận thông tin từ hình vẽ và thông tin trong SGK tr.60.
- Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.
- Đại diện nhóm lên ghi kết quả → nhóm khác bổ sung.
- Các nhóm tự chữa (nếu cần).

Bảng 2: Đặc điểm chung của ngành giun đốt

TT	Đại diện / Đặc điểm	Giun đất	Giun đỏ	Đỉa	Rươi
1	Cơ thể phân đốt	×	×	×	×
2	Cơ thể không phân đốt				
3	Cơ thể xoang (khoang cơ thể)	×	×	×	×
4	Có hệ tuần hoàn, máu đỏ	×	×	×	×
5	Hệ thần kinh và giác quan phát triển	×	×	×	×
6	Di chuyển nhờ chi bên, tơ hoặc thành cơ thể	×		×	×
7	Ống tiêu hóa thiếu hậu môn				
8	Ống tiêu hóa phân hóa	×	×	×	×
9	Hô hấp qua da hay bằng mang	×	×	×	×

- GV cho HS tự rút ra kết luận về những đặc điểm chung của ngành giun đốt.

- GV yêu cầu HS nhắc lại kết luận.

*** Kết luận: Giun đốt có đặc điểm**
- Cơ thể dài phân đốt.
- Có thể xoang.
- Hô hấp qua da hay mang.
- Hệ tuần hoàn kín, máu màu đỏ.
- Hệ tiêu hóa phân hóa.
- Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch và giác quan phát triển.
- Di chuyển nhờ chi bên, tơ hoặc thành cơ thể.

Hoạt động 3

VAI TRÒ CỦA GIUN ĐỐT

Mục tiêu: Chỉ rõ lợi ích nhiều mặt của giun đốt và tác hại.

- GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập trong SGK tr.61.

- Cá nhân tự hoàn thành bài tập.
Yêu cầu: Chọn đúng loài giun đốt.

+ Làm thức ăn cho người .... + Làm thức ăn cho động vật .... - GV hỏi: Giun đốt có vai trò gì trong tự nhiên và đời sống con người? → từ đó rút ra kết luận.	 - Đại diện 1 số HS trình bày → HS khác bổ sung. *** Kết luận:** **- Lợi ích: Làm thức ăn cho người và động vật, làm cho đất tơi xốp thoáng khí, màu mỡ.** **- Tác hại: Hút máu người và động vật → gây bệnh.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận cuối bài trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

HS trả lời câu hỏi:

1- Trình bày đặc điểm chung của giun đốt?

2- Vai trò của giun đốt?

3- Để nhận biết đại diện ngành giun đốt cần dựa vào đặc điểm cơ bản nào?

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK
- Làm bài tập 4 tr.61.
- Chuẩn bị: Theo nhóm, con trai sông.

Chương 4

NGÀNH THÂN MỀM

Bài 18

TRAI SÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Biết được vì sao trai sông được xếp vào ngành thân mềm.
- Giải thích được đặc điểm cấu tạo của trai thích nghi với đời sống ẩn mình trong bùn cát.
- Nắm được các đặc điểm dinh dưỡng, sinh sản của trai.
- Hiểu rõ khái niệm: áo, cơ quan áo.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh và mẫu.
- Kĩ năng hoạt động theo nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh phóng to hình 18.2, 18.3, 18.4 trong SGK.
- Vật mẫu: Con trai, vỏ trai.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

GV giới thiệu ngành thân mềm có mức độ cấu tạo như giun đốt nhưng tiến hoá theo hướng: có vỏ bọc ngoài; thân mềm không phân đốt.

Giới thiệu đại diện nghiên cứu là con trai sông.

Hoạt động 1

HÌNH DẠNG, CẤU TẠO

*** Mục tiêu:** Trình bày được đặc điểm của vỏ và cơ thể trai. Giải thích các khái niệm: áo, khoang áo.

a- Vỏ trai

- GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK.	- HS quan sát hình 18.1, 18.2, đọc thông tin (SGK tr.62) → tự thu thập thông tin về vỏ trai.
- GV gọi HS giới thiệu đặc điểm vỏ trai trên mẫu vật.	- 1 HS chỉ trên mẫu trai sông.
- GV giới thiệu vòng tăng trưởng vỏ.	
- Yêu cầu các nhóm thảo luận.	- Các nhóm thảo luận → thống nhất ý kiến. Yêu cầu nêu được:
+ Muốn mở vỏ trai quan sát phải làm như thế nào?	+ Mở vỏ trai: - cắt dây chằng phía lưng. - Cắt 2 cơ khép vỏ.
+ Mài mặt ngoài vỏ trai ngửi thấy có mùi khét, vì sao?	+ Mài mặt ngoài → có mùi khét vì lớp sừng bằng chất hữu cơ bị ma sát → cháy → mùi khét.
+ Trai chết thì mở vỏ, tại sao?	
- GV tổ chức thảo luận giữa các nhóm.	- Đại diện nhóm phát biểu → các nhóm khác bổ sung.
-GV giải thích cho HS vì sao lớp xà cừ óng ánh màu cầu vồng.	

b- Cơ thể trai

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:	- HS đọc thông tin tự rút ra đặc điểm cấu tạo cơ thể trai.
+ Cơ thể trai có cấu tạo như thế nào?	- Cơ thể có 2 mảnh vỏ bằng đá vôi che chở bên ngoài.
- GV giải thích khái niệm áo trai, khoang áo.	- Cấu tạo:
+ Trai tự vệ bằng cách nào? Nêu đặc điểm cấu tạo của trai phù hợp cách tự vệ đó.	+ Ngoài: áo trai tạo thành khoang áo, có ống hút và ống thoát nước. + Giữa: Tấm mang. + Trong: - Thân trai.
- GV giới thiệu: Đầu trai tiêu giảm.	- Chân rìu.

Hoạt động 2

DI CHUYỂN

- GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 18.4 SGK → thảo luận. + Trai di chuyển như thế nào? - GV chốt lại kiến thức. - GV mở rộng: Chân trai thò theo hướng nào → thân chuyển động theo hướng đó.	- HS căn cứ vào thông tin và hình 18.4 SGK → mô tả cách di chuyển. - 1 HS phát biểu, lớp bổ sung. *** Kết luận:** **Chân trai hình lưỡi rìu thò ra thụt vào, kết hợp đóng mở vỏ → di chuyển.**

Hoạt động 3:

DINH DƯỠNG

- GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK → thảo luận. + Nước qua ống hút và khoang áo đem gì đến cho miệng và mang trai? + Nêu kiểu dinh dưỡng của trai? - GV chốt lại kiến thức. + Cách dinh dưỡng của trai có ý nghĩa như thế nào với môi trường nước? Nếu HS không trả lời được, GV giải thích vai trò lọc nước.	- HS tự thu nhận thông tin. - Thảo luận trong nhóm hoàn thành đáp án. Yêu cầu nêu được: + Nước đem đến O_2 và thức ăn. + Kiểu dinh dưỡng thụ động. *** Kết luận:** **- Thức ăn: ĐVNS và vụn hữu cơ.** **- Ôxi trao đổi qua mang.**

Hoạt động 4

SINH SẢN

- GV cho HS thảo luận:	- HS căn cứ vào thông tin SGK → thảo luận câu trả lời.

+ Ý nghĩa của giai đoạn trứng phát triển thành ấu trùng trong mang trai mẹ? + Ý nghĩa giai đoạn ấu trùng bám bào mang và da cá? GV chốt lại đặc điểm sinh sản.	+ Trứng phát triển trong mang trai mẹ → được bảo vệ + tăng lượng O_2 + Ấu trùng bám vào mang, da cá → tăng lượng O_2 ↘ được bảo vệ *** Kết luận:** **- Trai phân tính.** **- Trứng phát triển qua giai đoạn ấu trùng.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Cho HS làm bài tập:

Những câu dưới đây là đúng hay sai?

(Viết chữ Đ (đúng) hoặc S (sai) vào ô trống.

☐ 1- Trai xếp vào ngành thân mềm vì có thân mềm không phân đốt.

☐ 2- Cơ thể trai gồm 3 phần đầu trai, thân trai và chân trai.

☐ 3- Trai di chuyển nhờ chân rìu.

☐ 4- Trai lấy thức ăn nhờ cơ chế lọc từ nước hút vào.

☐ 5- Cơ thể trai có đối xứng 2 bên.

V. DẶN DÒ

- Học bài theo kết luận và câu hỏi trong SGK.
- Đọc "Em có biết".
- Sưu tầm tranh, ảnh của một số đại diện thân mềm.

Bài 19

MỘT SỐ THÂN MỀM KHÁC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm của một số đại diện của ngành thân mềm.
- Thấy được sự đa dạng của thân mềm.
- Giải thích được ý nghĩa một số tập tính ở thân mềm.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh, mẫu vật.
- Kĩ năng hoạt động theo nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ động vật thân mềm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh, ảnh một số đại diện của thân mềm
- Vật mẫu: ốc sên, sò, mai mực và mực, ốc nhồi

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài:*** GV cho HS trả lời câu hỏi: Người ta có thể tìm thấy thân mềm ở những nơi nào?

→ GV vào bài mới.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐẠI DIỆN

* ***Mục tiêu:*** Thông qua đặc điểm các đại diện HS thấy được sự đa dạng của thân mềm.

- GV yêu cầu HS quan sát kĩ hình 19 SGK (1 → 5), đọc chú thích → nêu các đặc điểm đặc trưng của mỗi đại diện.	- HS quan sát kĩ 5 hình trong SGK trang 65, đọc chú thích → thảo luận rút ra các đặc điểm. + Ốc sên: Sống trên cây ăn lá cây. Cơ thể gồm 4 phần: Đầu, thân, chân, áo. Thở bằng phổi (thích nghi ở cạn). + Mực sống ở biển, vỏ tiêu giảm (mai mực). Cơ thể gồm 4 phần, di chuyển nhanh. + Bạch tuộc: Sống ở biển, mai lưng tiêu giảm, có 8 tua. Săn mồi tích cực. + Sò: 2 mảnh vỏ, có giá trị xuất khẩu.
- Tìm các đại diện tương tự mà em gặp ở địa phương?	- Các nhóm kể tên các đại diện có ở địa phương → các nhóm khác bổ sung.
- Qua các đại diện GV yêu cầu HS rút ra nhận xét về: + Đa dạng loài? + Môi trường sống? + Lối sống?	→ HS tự rút ra nhận xét: - Thân mềm có 1 số loài lớn. - Sống ở cạn, ở nước ngọt, nước mặn. - Chúng có lối sống vùi lấp, bò chậm chạp và di chuyển tốc độ cao (bơi).

Hoạt động 2

MỘT SỐ TẬP TÍNH Ở THÂN MỀM

**** Mục tiêu:***

- Nắm được tập tính của ốc sên, mực.
- Giải thích được sự đa dạng về tập tính là nhờ có hệ thần kinh phát triển.

- GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK → Vì sao thân mềm có nhiều tập tính thích nghi với lối sống?	- HS đọc thông tin ■ trong SGK (tr.66) → nhờ hệ thần kinh phát triển (hạch não) làm cơ sở cho tập tính phát triển. *a- Tập tính ở ốc sên*
- GV yêu cầu HS quan sát hình 19.6 SGK đọc kĩ chú thích → thảo luận:	- Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến. + Tự vệ bằng cách thu mình trong vỏ.

+ Ốc sên tự vệ bằng cách nào? + Ý nghĩa sinh học của tập tính đào lỗ đẻ trứng của ốc sên?	+ Đào lỗ đẻ trứng → bảo vệ trứng.
- GV điều khiển các nhóm thảo luận → chốt lại kiến thức đúng. - GV yêu cầu HS quan sát hình 19.7 đọc chú thích → thảo luận: + Mực săn mồi như thế nào? + Hỏa mù của mực có tác dụng gì? + Vì sao người ta thường dùng ánh sáng để câu mực?	*b- Tập tính ở mực* - Các nhóm thảo luận → thống nhất ý kiến. - Đại diện nhóm phát biểu → các nhóm khác bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận: Hệ thần kinh của thân mềm phát triển là cơ sở cho giác quan và tập tính phát triển thích nghi với đời sống.**

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS trả lời câu hỏi:

1- Kể đại diện khác của thân mềm và chúng có những đặc điểm gì khác với trai sông?

2- Ốc sên bò thường để lại dấu vết trên lá cây, em hãy giải thích?

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết" ?
- Sưu tầm tranh ảnh về thân mềm, vỏ trai, ốc, mai mực.

Bài 20 THỰC HÀNH: QUAN SÁT MỘT SỐ THÂN MỀM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Quan sát cấu tạo đặc trưng của một số đại diện.

- Phân biệt được các cấu tạo chính của thân mềm từ vỏ, cấu tạo ngoài đến cấu tạo trong.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng sử dụng kính lúp.

- Kĩ năng quan sát đối chiếu vật mẫu với tranh vẽ.

3. Thái độ

Nghiêm túc, cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Mẫu trai, mực mổ sẵn

- Mẫu trai, ốc, mực để quan sát cấu tạo ngoài.

- Tranh, mô hình cấu tạo trong của trai, mực.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

TỔ CHỨC THỰC HÀNH

- GV nêu yêu cầu của tiết thực hành (như SGK).

- Phân chia nhóm thực hành và kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.

Hoạt động 2

TIẾN TRÌNH THỰC HÀNH

Bước 1: GV hướng dẫn nội dung quan sát:

a- Quan sát cấu tạo vỏ:

- Trai: phân biệt: + Đầu, đuôi
  + Đỉnh, vòng tăng trưởng
  + Bản lề

- Ốc: Quan sát vỏ ốc, đối chiếu hình 20.2 SGK trang 68 để nhận biết các bộ phận, chú thích bằng số vào hình.

- Mực: Quan sát mai mực, đối chiếu hình 20.3 SGK trang 69 để chú thích số vào hình.

b- Quan sát cấu tạo ngoài:

- Trai: Quan sát mẫu vật phân biệt:
  + Áo trai.
  + Khoang áo, mang.
  + Thân trai, chân trai.
  + Cơ khép vỏ.

Đối chiếu mẫu vật với hình 20.4 SGK trang 69 → điền chú thích bằng số vào hình.

- Ốc: Quan sát mẫu vật, nhận biết các bộ phận: Tua, mắt, lỗ miệng, chân, thân, lỗ thở.

Bằng kiến thức đã học chú thích bằng số vào hình 20.1 SGK trang 68

- Mực: Quan sát mẫu để nhận biết các bộ phận, sau đó chú thích vào hình 20.5 SGK trang 69.

c- Quan sát cấu tạo trong.

- GV cho HS quan sát mẫu mổ sẵn cấu tạo trong của mực.

- Đối chiếu mẫu mổ với tranh vẽ → phân biệt các cơ quan.

- Thảo luận trong nhóm → điền số vào ô trống của chú thích hình 20.6 SGK trang 70.

Bước 2: HS tiến hành quan sát:

- HS tiến hành quan sát theo các nội dung đã hướng dẫn.
- GV đi tới các nhóm kiểm tra việc thực hiện của HS, hỗ trợ các nhóm yếu.
- HS quan sát đến đâu ghi chép đến đó.

Bước 3: Viết thu hoạch.

- Hoàn thành chú thích các hình 20 (1 → 6).
- Hoàn thành bảng thu hoạch (theo mẫu tr.70 SGK).

IV. NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét tinh thần, thái độ của các nhóm trong giờ thực hành.
- Kết quả bài thu hoạch sẽ là kết quả tường trình .

GV công bố đáp án đúng → các nhóm sửa chữa đánh giá chéo.

TT	Động vật có đặc điểm tương ứng / Đặc điểm cần quan sát	Ốc	Trai	Mực
1	Số lớp cấu tạo vỏ	3	3	1
2	Số chân (hay tua)	1	1	10
3	Số mắt	2	không	2
4	Có giác bám	không	không	
5	Có lông trên tua miệng	không	không	có
6	Dạ dày, ruột, gan, túi mực	có	có	có

- Cho các nhóm thu dọn vệ sinh.

V. DẶN DÒ

- Tìm hiểu vài trò của thân mềm.
- Kẻ bảng 1, 2 tr.72 SGK vào vở.

Bài 21

ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH THÂN MỀM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được sự đa dạng của thân mềm.

- Trình bày được đặc điểm chung và ý nghĩa thực tiễn của ngành thân mềm.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh.

- Rèn kĩ năng hoạt động theo nhóm.

3. Thái độ

Có ý thức bảo vệ nguồn lợi thân mềm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh phóng to hình 21.1 SGK.

- Bảng phụ ghi nội dung bảng 1.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài:*** Ngành thân mềm có số loài rất lớn, chúng có cấu tạo và lối sống phong phú. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu đặc điểm và vai trò của thân mềm.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Mục tiêu: Thông qua bài tập HS thấy được sự đa dạng của thân mềm và rút ra được đặc điểm của ngành.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 21 và hình 19 SGK, thảo luận:	- HS quan sát hình → ghi nhớ sơ đồ cấu tạo chung gồm: vỏ, áo, thân, chân.

+ Nêu cấu tạo chung của thân mềm? + Lựa chọn các cụm từ để hoàn thành bảng 1. - GV treo bảng phụ gọi HS lên làm bài tập. - GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức.	- Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến → điền vào bảng. - Đại diện nhóm lên điền các cụm từ vào bảng 1 → các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Các đặc điểm / Đại diện	Nơi sống	Lối sống	Kiểu vỏ đá vôi	Đặc điểm cơ thể			Khoang áo phát triển
				Thân mềm	Không phân đốt	Phân đốt	
1- Trai sông	Nước ngọt	Vùi lấp	2 mảnh	×	×		×
2- Sò	Nước lợ	Vùi lấp	2 mảnh	×	×		×
3- Ốc sên	Cạn	Bò chậm	xoắn ốc	×	×		×
4- Ốc vặn	Nước ngọt	Bò chậm	xoắn ốc	×	×		×
5- Mực	Biển	Bơi nhanh	tiêu giảm	×	×		×

- Từ bảng trên GV yêu cầu HS thảo luận: + Nhận xét sự đa dạng của thân mềm.	- HS nêu được: + Đa dạng: - Kích thước. - Cấu tạo cơ thể. - Môi trường sống. - Tập tính.
+ Nêu đặc điểm chung của thân mềm.	+ Đặc điểm chung: Cấu tạo cơ thể.

- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận: Đặc điểm chung của thân mềm:** **- Thân mềm không phân đốt, có vỏ đá vôi.** **- Có khoang áo phát triển.** **- Hệ tiêu hóa phân hóa.**

Hoạt động 2

VAI TRÒ CỦA THÂN MỀM

* ***Mục tiêu:*** Trình bày được ý nghĩa thực tiễn của thân mềm và lấy được các ví dụ cụ thể ở địa phương.

- GV yêu cầu HS làm bài tập bảng 2 tr.72 SGK.	- HS dựa vào kiến thức trong chương và vốn sống để hoàn thành bảng 2.
- GV gọi HS hoàn thành bảng.	- 1 HS lên làm bài tập, lớp bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức sau đó cho HS thảo luận: + Ngành thân mềm có vai trò gì? Nêu ý nghĩa của vỏ thân mềm?	- HS thảo luận rút ra ích lợi và tác hại của thân mềm. *** Kết luận: Vai trò của thân mềm** **- Lợi ích:** **+ Làm thực phẩm cho con người.** **+ Nguyên liệu xuất khẩu.** **+ Làm thức ăn cho động vật.** **+ Làm sạch môi trường nước.** **+ Làm đồ trang trí, trang sức.** **- Tác hại:** **+ Là vật trung gian truyền bệnh.** **+ Ăn hại cây trồng.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Đánh dấu × cho câu trả lời đúng nhất.

1- Mực và ốc sên thuộc ngành thân mềm vì:

a- Thân mềm, không phân đốt.

b- Có khoang áo phát triển.

c- Có giác quan và tập tính phát triển.

d- Cả a, b và c.

2- Đặc điểm nào dưới đây chứng tỏ mực thích nghi với lối di chuyển tốc độ nhanh

a- Có vỏ cơ thể tiêu giảm.

b- Có cơ quan di chuyển phát triển.

c- Khoang áo phát triển giúp chúng vận chuyển theo lối phản lực.

d- Có tuyến mực.

3- Những thân mềm nào dưới đây có hại

a- Ốc sên, trai, sò.

b- Mực, hà biển, hến.

c- Ốc sên, ốc đỉa, ốc bươu vàng.

d- Mực, ngao, hến.

V. DẶN DÒ

- Học bài theo câu hỏi trong SGK.

- Chuẩn bị theo nhóm: Con tôm sông còn sống, tôm chín.

Chương 5

NGÀNH CHÂN KHỚP

LỚP GIÁP XÁC

Bài 22

TÔM SÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Biết được vì sao tôm được xếp vào ngành chân khớp, lớp giáp xác.
- Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của tôm thích nghi đời sống ở nước.
- Trình bày được các đặc điểm dinh dưỡng, sinh sản của tôm.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh và mẫu.
- Kĩ năng làm việc theo nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

1- Chuẩn bị của GV:

- Tranh cấu tạo ngoài của tôm.
- Mẫu vật: Tôm sông.
- Bảng phụ ghi nội dung bảng 1, các mảnh giấy rời ghi tên, chức năng phần phụ.

2- Chuẩn bị của HS:

Mỗi nhóm mang tôm sống, tôm chín.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài:*** GV giới thiệu đặc điểm chung ngành chân khớp và đặc điểm lớp giáp xác (như SGK).

- Giới hạn nghiên cứu là đại diện con tôm sông.

Hoạt động 1

CẤU TẠO NGOÀI VÀ DI CHUYỂN

* ***Mục tiêu:***

- Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của tôm thích nghi với đời sống ở nước.

- Xác định được vị trí, chức năng của các phần phụ.

a- Vỏ cơ thể

- GV hướng dẫn HS quan sát mẫu tôm → thảo luận nhóm các câu hỏi: + Cơ thể tôm gồm mấy phần? + Nhận xét màu sắc vỏ tôm? + Bóc một vài khoanh vỏ → nhận xét độ cứng?	- Các nhóm quan sát mẫu theo hướng dẫn, đọc thông tin SGK trang 74,75→ thảo luận thống nhất ý kiến. - Đại diện nhóm phát biểu → nhóm khác bổ sung, rút ra đặc điểm cấu tạo vỏ cơ thể.
- GV chốt lại kiến thức. - GV cho HS quan sát tôm sống ở các địa điểm khác nhau → Giải thích ý nghĩa hiện tượng tôm có màu sắc khác nhau? (màu sắc môi trường → tự vệ) + Khi nào vỏ tôm có màu hồng?	**Kết luận:** - Cơ thể: 2 phần: + Đầu - ngực. + Bụng. - Vỏ: + Kitin ngấm canxi → cứng che chở và là chỗ bám cho cơ thể. + Có sắc tố → màu sắc của môi trường.

b- Các phần phụ và chức năng

- GV yêu cầu HS quan sát tôm theo các bước: + Quan sát mẫu, đối chiếu hình 22.1 SGK → xác định tên, vị trí phần phụ trên con tôm. + Quan sát tôm hoạt động để xác định chức năng phần phụ.	- Các nhóm quan sát mẫu theo hướng dẫn → ghi kết quả quan sát ra giấy.
- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 1 SGK trang 75.	- Các nhóm thảo luận → điền bảng 1.
- GV treo bảng phụ gọi HS dán các mảnh giấy rời.	- Đại diện nhóm hoàn thành trên bảng phụ. - Lớp nhận xét, bổ sung.
- Gọi HS nhắc lại tên, chức năng các phần phụ.	*** Kết luận: Cơ thể tôm gồm:** **- Đầu ngực:** **+ Mắt, râu định hướng phát hiện mồi.** **+ Chân hàm: Giữ và xử lý mồi.** **+ Chân ngực: Bò và bắt mồi.** **- Bụng:** **+ Chân bụng: bơi, giữ thăng bằng, ôm trứng (con cái).** **+ Tấm lái: lái, giúp tôm nhảy.**

c- Di chuyển

+ Tôm có những hình thức di chuyển nào?	- Di chuyển: + Bò. + Bơi: tiến, lùi.
+ Hình thức nào thể hiện bản năng tự vệ của tôm?	+ Nhảy.

Hoạt động 2

DINH DƯỠNG

- GV cho HS thảo luận các câu hỏi:	- Các nhóm thảo luận → tự rút ra nhận xét.
+ Tôm kiếm ăn vào thời gian nào trong	

ngày? Thức ăn của tôm là gì ? + Vì sao người ta dùng thính thơm để làm mồi cất vó tôm? - GV cho HS đọc thông tin ■ → chốt lại kiến thức.	*** Kết luận:** **- Tiêu hóa:** **+ Tôm ăn tạp, hoạt động về đêm.** **+ Thức ăn được tiêu hóa ở dạ dày, hấp thụ ở ruột.** **- Hô hấp: Thở bằng mang.** **- Bài tiết: Qua tuyến bài tiết.**

Hoạt động 3

SINH SẢN

- GV cho HS quan sát tôm → phân biệt đâu là tôm đực, tôm cái? - Thảo luận: + Tôm mẹ ôm trứng có ý nghĩa gì? + Vì sao ấu trùng tôm phải lột xác nhiều lần để lớn lên?	*** Kết luận:** **- Tôm phân tính:** **+ Đực: Càng to.** **+ Cái: Ôm trứng (bảo vệ).** **- Lớn lên qua lột xác nhiều lần.**

Kết luận chung: Học sinh đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Cho HS làm bài tập.

Đánh dấu (×) vào câu trả lời đúng nhất.

1- Tôm được xếp vào ngành chân khớp vì:

a- Cơ thể chia 2 phần: Đầu ngực và bụng.

b- Có phần phụ phân đốt, khớp động với nhau.

c- Thở bằng mang.

d- Cả a, b và c.

2- Tôm thuộc lớp giáp xác vì:

a- Vỏ cơ thể bằng ki tin ngấm canxi nên cứng như áo giáp.

b- Tôm sống ở nước.

c- Vỏ cơ thể có màu sắc của môi trường.

c- Phần đầu - ngực có giáp đầu + ngực.

3- Hình thức di chuyển thể hiện bản năng tự vệ của tôm

a- Bơi lùi.

b- Bơi tiến.

c- Nhảy.

d- Cả a và c.

V. DẶN DÒ

- Học bài theo câu hỏi trong SGK.
- Chuẩn bị thực hành (theo nhóm).

Tôm còn sống: 2 con.

Bài 23 THỰC HÀNH: MỔ VÀ QUAN SÁT TÔM SÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Mổ và quan sát cấu tạo mang: Nhận biết phần gốc chân ngực và các lá mang.
- Nhận biết một số nội quan của tôm như: hệ tiêu hóa, hệ thần kinh.
- Viết thu hoạch sau buổi thực hành bằng cách tập chú thích đúng cho các hình câm trong SGK.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng mổ động vật không xương sống.
- Biết sử dụng các dụng cụ mổ.

3. Thái độ

Nghiêm túc, cẩn thận.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tôm sông còn sống: 2 con.
- Chậu mổ, bộ đồ mổ, kính lúp.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

TỔ CHỨC THỰC HÀNH

- GV nêu yêu cầu của tiết thực hành (như SGK).
- Phân chia nhóm thực hành và kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.

Hoạt động 2

TIẾN TRÌNH THỰC HÀNH

Bước 1: GV hướng dẫn nội dung thực hành.

1- Mổ và quan sát mang tôm

- GV hướng dẫn cách mổ như hướng dẫn ở hình 23.1 A, B (SGK trang 77).

- Dùng kính lúp quan sát 1 chân ngực kèm lá mang → nhận biết các bộ phận → chú thích vào hình 23.1 thay các con số 1, 2, 3, 4.

- Thảo luận ý nghĩa đặc điểm lá mang với chức năng hô hấp → điền bảng.

Bảng 1: Ý nghĩa đặc điểm của lá mang

Đặc điểm lá mang	Ý nghĩa
- Bám vào gốc chân ngực - Thành túi mang mỏng - Có lông phủ	- Tạo dòng nước đem theo ôxi - Trao đổi khí dễ dàng - Tạo dòng nước

2- Mổ và quan sát cấu tạo trong

a- Mổ tôm

- Cách mổ (SGK).
- Đổ nước ngập cơ thể tôm.
- Dùng kẹp nâng tấm lưng vừa cắt bỏ ra ngoài.

b- Quan sát cấu tạo các hệ cơ quan

* Cơ quan tiêu hóa:

- Đặc điểm: Thực quản ngắn, dạ dày có màu tối. Cuối dạ dày có tuyến gan, ruột mảnh, hậu môn ở cuối đuôi tôm.

- Quan sát trên mẫu mổ đối chiếu hình 23.3A (SGK trang 78) nhận biết các bộ phận của cơ quan tiêu hóa.

- Điền chú thích vào các chữ số ở hình 23.3B.

* Cơ quan thần kinh:

- Cách mổ: Dùng kéo và kẹp gỡ bỏ toàn bộ nội quan → chuỗi hạch thần kinh màu sẫm sẽ hiện ra → Quan sát các bộ phận của cơ quan thần kinh.

- Cấu tạo:

+ Gồm 2 hạch não với 2 dây nối với hạch dưới hầu tạo nên vòng thần kinh hầu lớn.

+ Khối hạch ngực tập trung thành chuỗi.

+ Chuỗi hạch thần kinh bụng.

- Tìm chi tiết cơ quan thần kinh trên mẫu mổ.

- Chú thích vào hình 23.3C.

<u>Bước 2</u>: HS tiến hành quan sát.

- HS tiến hành theo các nội dung đã hướng dẫn.

- GV đi tới các nhóm kiểm tra việc thực hiện của HS, hỗ trợ các nhóm yếu, sửa chữa sai sót (nếu có).

- HS chú ý quan sát đến đâu, ghi chép đến đó.

Bước 3: Viết thu hoạch

- Hoàn thành bảng ý nghĩa đặc điểm các lá mang ở nội dung 1.
- Chú thích các hình 23. 1B, 23.3B, C thay cho các chữ số.

IV. NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ

- Nhận xét tinh thần thái độ của các nhóm trong giờ thực hành.
- Đánh giá mẫu mổ của các nhóm.
- GV căn cứ vào kĩ thuật mổ và kết quả bài thu hoạch để cho điểm các nhóm.
- Các nhóm thu dọn vệ sinh.

V. DẶN DÒ

- Sưu tầm tranh ảnh một số đại diện của giáp xác.
- Kẻ phiếu học tập và bảng tr.81 SGK vào vở bài tập.

Bài 24 ĐA DẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA LỚP GIÁP XÁC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được một số đặc điểm về cấu tạo và lối sống của các đại diện giáp xác thường gặp.
- Nêu được vai trò thực tiễn của giáp xác.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Có thái độ đúng đắn bảo vệ các giáp xác có lợi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

**** GV:***

- Tranh phóng to hình 24 trong SGK (1 → 7).

- Phiếu học tập, bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập.

Đặc điểm / **Đại diện**	**Kích thước**	**Cơ quan di chuyển**	**Lối sống**	**Đặc điểm khác**
1- Mọt ẩm				
2- Sun				
3- Rận nước				
4- Chân kiến				
5- Cua đồng				
6- Cua nhện				
7- Tôm ở nhờ				

*** HS:** Kẻ sẵn phiếu học tập và bảng tr.81 SGK vào vở.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

**** Mở bài:*** GV giới thiệu như mục ■ trong SGK

Hoạt động 1

TÌM HIỂU MỘT SỐ GIÁP XÁC KHÁC

**** Mục tiêu:***

- Trình bày được một số đặc điểm về cấu tạo và lối sống của loài giáp xác thường gặp.

- Thấy được sự đa dạng của động vật giáp xác.

- GV yêu cầu HS quan sát kĩ hình 24 từ 1 đến 7 SGK, đọc thông báo dưới hình → hoàn thành phiếu học tập. - GV gọi HS lên điền trên bảng - GV chốt lại kiến thức	- HS quan sát hình, đọc chú thích SGK trang 79, 80→ ghi nhớ thông tin. - Thảo luận nhóm → hoàn thành phiếu học tập. - Đại diện nhóm lên điền các nội dung → các nhóm khác bổ sung.

Đặc điểm / **Đại diện**	**Kích thước**	**Cơ quan di chuyển**	**Lối sống**	**Đặc điểm khác**
1- Mọt ẩm	Nhỏ	Chân	Ở cạn	Thở bằng mang
2- Sun	Nhỏ		Cố định	Sống bám vào vỏ tàu
3- Rận nước	Rất nhỏ	Đôi râu lớn	Sống tự do	Mùa hạ sinh toàn con cái
4- Chân kiến	Rất nhỏ	Chân kiếm	Tự do, kí sinh	Kí sinh: phần phụ tiêu giảm
5- Cua đồng	Lớn	Chân bò	Hang hốc	Phần bụng tiêu giảm
6- Cua nhện	Rất lớn	Chân bò	Đáy biển	Chân dài giống nhện
7- Tôm ở nhờ	Lớn	Chân bò	Ẩn vào vỏ ốc	Phần bụng vỏ mỏng và mềm

- Từ bảng GV cho HS thảo luận: + Trong các đại diện trên loài nào có ở địa phương? Số lượng nhiều hay ít? + Nhận xét sự đa dạng của giáp xác.	- HS thảo luận → rút ra nhận xét. + Tùy địa phương có các đại diện khác nhau. + Đa dạng: - Số loài lớn. - Có cấu tạo và lối sống rất khác nhau. *** Kết luận: Giáp xác có số lượng loài lớn, sống ở các môi trường khác nhau, có lối sống phong phú.**

Hoạt động 2

VAI TRÒ THỰC TIỄN

**** Mục tiêu:***

- Nêu được ý nghĩa thực tiễn của giáp xác.
- Kể được tên các đại diện có ở địa phương.

- GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK → hoàn thành bảng 2. - GV kẻ bảng gọi HS lên điền. - Nếu chưa chính xác GV bổ sung thêm: + Lớp giáp xác có vai trò như thế nào? GV có thể gợi ý bằng các câu hỏi nhỏ:	- HS kết hợp SGK và hiểu biết của bản thân → làm bảng tr.81. - HS lên làm bài tập → lớp bổ sung.
+ Nêu vai trò của giáp xác với đời sống con người? + Vai trò nghề nuôi tôm? + Vai trò của giáp xác nhỏ trong ao, hồ, biển?	- Từ thông tin của bảng → HS nêu được vai trò của giáp xác. *** Kết luận: Vai trò của giáp xác:** **- Lợi ích:** **+ Là nguồn thức ăn của cá.** **+ Là nguồn cung cấp thực phẩm.** **+ Là nguồn lợi xuất khẩu.** **- Tác hại:** **+ Có hại cho giao thông đường thủy.** **+ Có hại cho nghề cá.** **+ Truyền bệnh giun sán.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

1- Những động vật có đặc điểm như thế nào được xếp vào lớp giáp xác ?

a- Mình có một lớp vỏ bằng kitin và đá vôi.

b- Phần lớn đều sống ở nước và thở bằng mang.

c- Đầu có 2 đôi râu, chân có nhiều đốt khớp với nhau.

d- Đẻ trứng, ấu trùng lột xác nhiều lần.

2- Trong những động vật sau, con nào thuộc lớp giáp xác ?

- Tôm sông	- Mối
- Tôm sú	- Kiến
- Cua biển	- Rận nước
- Nhện	- Rệp
- Cáy	- Hà
- Mọt ẩm	- Sun

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời 3 câu hỏi trong SGK (tr.81).
- Đọc "Em có biết".
- Kẻ bảng 1, 2 bài 25, SGK.
- Chuẩn bị theo nhóm: Con nhện.

LỚP HÌNH NHỆN

Bài 25 NHỆN VÀ SỰ ĐA DẠNG CỦA LỚP HÌNH NHỆN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài của nhện và một số tập tính của chúng.

- Nêu được sự đa dạng của hình nhện và ý nghĩa thực tiễn của chúng.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh, kĩ năng phân tích.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Bảo vệ các loài hình nhện có lợi trong tự nhiên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

*** GV:**

- Mẫu: Con nhện.

- Tranh câm cấu tạo ngoài của nhện và các mảnh giấy rời ghi tên các bộ phận, chức năng từng bộ phận.

- Tranh một số đại diện hình nhện.

*** HS:** Kẻ sẵn bảng 1, 2 vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** *Mở bài:*** GV giới thiệu lớp hình nhện : là động vật có kìm, là chân khớp ở cạn đầu tiên với sự xuất hiện của phổi và ống khí, hoạt động chủ yếu về đêm.

- Giới thiệu đại diện của lớp là *con nhện*.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU VỀ NHỆN

a- Đặc điểm cấu tạo

*** Mục tiêu:**

- Trình bày được cấu tạo ngoài của nhện.
- Xác định được vị trí, chức năng từng bộ phận cấu tạo ngoài.

- GV hướng dẫn HS quan sát mẫu con nhện, đối chiếu hình 25.1 SGK.	- HS quan sát hình 25.1 SGK trang 82, đọc chú thích → xác định các bộ phận trên mẫu con nhện. Yêu cầu nêu được:
+ Xác định giới hạn phần đầu ngực và phần bụng? + Mỗi phần có những bộ phận nào?	- Cơ thể gồm 2 phần: + Đầu ngực: đôi kìm, đôi chân xúc giác, 4 đôi chân bò. + Bụng: Khe thở, lỗ sinh dục, núm tuyến tơ.
- GV treo tranh cấu tạo ngoài, gọi HS lên trình bày. - GV yêu cầu HS quan sát tiếp hình 25.1 → hoàn thành bài tập bảng 1 (tr.82).	- 1 HS trình bày trên tranh, lớp bổ sung. - HS thảo luận, làm rõ chức năng từng bộ phận → điền bảng 1.
- GV treo bảng 1 đã kẻ sẵn gọi HS lên điền. (có thể dán các mảnh giấy ghi các cụm từ để lựa chọn).	- Đại diện nhóm lên hoàn thành trên bảng → lớp nhận xét bổ sung.
- GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức.	*** Kết luận: Như bảng chuẩn kiến thức.**

Các phần cơ thể	**Tên bộ phận quan sát**	**Chức năng**
Đầu - Ngực	- Đôi kìm có tuyến độc - Đôi chân xúc giác phủ đầy lông - 4 đôi chân bò	- Bắt mồi và tự vệ - Cảm giác về khứu giác, xúc giác - Di chuyển chăng lưới
Bụng	- Đôi khe thở	- Hô hấp

	- 1 lỗ sinh dục - Các núm tuyến tơ	- Sinh sản - Sinh ra tơ nhện

- GV gọi HS nhắc lại cấu tạo ngoài của nhện.	

b- Tập tính

Vấn đề 1: Chăng lưới:	
- GV yêu cầu HS quan sát hình 25.2 SGK, đọc chú thích → Hãy sắp xếp quá trình chăng lưới theo thứ tự đúng.	- Các nhóm thảo luận → đánh số vào ô trống theo thứ tự đúng với tập tính chăng lưới ở nhện. - Đại diện nhóm nêu đáp án, các nhóm khác bổ sung.
- GV chốt lại đáp án đúng: 4, 2, 1, 3.	- 1 HS nhắc lại thao tác chăng lưới đúng.
Vấn đề 2: Bắt mồi: - GV yêu cầu HS đọc thông tin về tập tính săn mồi của nhện → Hãy sắp xếp lại theo thứ tự đúng.	- HS nghiên cứu kĩ thông tin → đánh số thứ tự vào ô trống.
- GV cung cấp đáp án đúng: 4, 1, 2, 3	- Thống kê số nhóm làm đúng.
- Nhện chăng tơ vào thời gian nào trong ngày? - GV có thể cung cấp thêm thông tin: Có 2 loại lưới: + Hình phễu (thảm): chăng ở mặt đất. + Hình tấm: Chăng ở trên không.	*** Kết luận:** **- Chăng lưới săn bắt mồi sống.** **- Hoạt động chủ yếu vào ban đêm.**

Hoạt động 2

SỰ ĐA DẠNG CỦA LỚP HÌNH NHỆN

* ***Mục tiêu:*** Thông qua các đại diện thấy được sự đa dạng của lớp hình nhện và ý nghĩa thực tiễn của chúng.

- GV yêu cầu HS quan sát tranh và hình 25.3,4,5 SGK → Nhận biết 1 số đại diện của hình nhện. - GV thông báo thêm 1 số hình nhện: Nhện đỏ hại bông, ve, mò, bọ mạt, nhện lông, đuôi roi.	- HS nắm được 1 số đại diện: + Bọ cạp. + Cái ghẻ. + Ve bò ...
- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 2 (tr.85). - GV chốt lại bảng chuẩn.	- Các nhóm hoàn thành bảng. - Đại diện nhóm đọc kết quả → lớp bổ sung.
Từ bảng 2: Yêu cầu HS nhận xét: + Sự đa dạng của lớp hình nhện.	- HS rút ra nhận xét sự đa dạng về: + Số lượng loài. + Lối sống. + Cấu tạo cơ thể.
+ Nêu ý nghĩa thực tiễn của hình nhện.	*** Kết luận:** **- Lớp hình nhện đa dạng, có tập tính phong phú.** **- Đa số có lợi, một số gây hại cho người, động vật và thực vật.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Đánh dấu (×) vào câu trả lời đúng.

1- Số đôi phần phụ của nhện là:

a- 4 đôi.

b- 5 đôi.

c- 6 đôi.

d- 7 đôi.

2- Để thích nghi với lối săn mồi, nhện có các tập tính:

a- Chăng lưới.

b-Bắt mồi.

c- Rình mồi.

d- Cả a và b.

3- Bọ cạp, ve bò, nhện đỏ hại bông xếp vào lớp hình nhện vì:

a- Cơ thể có 2 phần đầu ngực và bụng.

b- Có 4 đôi chân bò.

c- Có phần phụ phân đốt.

d- Cả a và b.

GV treo tranh câm cấu tạo ngoài của nhện:

- 1 HS lên điền tên các bộ phận.
- 1 HS lên điền chức năng từng bộ phận bằng cách đính các tờ giấy rời.

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Mỗi nhóm chuẩn bị 1 con châu chấu.

LỚP SÂU BỌ

Bài 26 CHÂU CHẤU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được các đặc điểm cấu tạo ngoài của châu chấu liên quan đến sự di chuyển.

- Nêu được các đặc điểm cấu tạo trong, các đặc điểm dinh dưỡng, sinh sản và phát triển của châu chấu.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh và mẫu vật.

- Kĩ năng hoạt động trong nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Mẫu vật: con châu chấu.
- Mô hình châu chấu.
- Tranh cấu tạo ngoài, cấu tạo trong của châu chấu.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

***** *Mở bài:*** GV giới thiệu đặc điểm của lớp sâu bọ, giới hạn nghiên cứu của bài là con châu chấu đại diện cho lớp sâu bọ về cấu tạo và hoạt động sống.

Hoạt động 1

CẤU TẠO NGOÀI VÀ DI CHUYỂN

**** Mục tiêu:***

- Mô tả được cấu tạo ngoài của châu chấu.

- Trình bày được các đặc điểm cấu tạo liên quan đến sự di chuyển.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát hình 26.1 → trả lời câu hỏi: + Cơ thể châu chấu gồm mấy phần? + Mô tả mỗi phần cơ thể của châu chấu?	- HS quan sát kĩ hình 26.1 SGK trang 86 → nêu được: + Cơ thể gồm 3 phần: Đầu: Râu, mắt kép, cơ quan miệng. Ngực: 3 đôi chân, 2 đôi cánh. Bụng: Có các đôi lỗ thở.
- GV yêu cầu HS quan sát mẫu con châu chấu (hoặc mô hình) → Nhận biết các bộ phận ở trên mẫu (hoặc mô hình).	- HS đối chiếu mẫu với hình 26.1 → xác định vị trí các bộ phận trên mẫu.
- Gọi HS mô tả các bộ phận trên mẫu (mô hình).	- 1 HS trình bày → lớp nhận xét, bổ sung.
- GV cho HS tiếp tục thảo luận: + So với các loài sâu bọ khác khả năng di chuyển của châu chấu có linh hoạt hơn không? Tại sao?	→ Linh hoạt hơn vì chúng có thể bò, nhảy hoặc bay.
- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận:** **- Cơ thể gồm 3 phần:** **+ Đầu: Râu, mắt kép, cơ quan miệng** **+ Ngực: 3 đôi chân, 2 đôi cánh** **+ Bụng: Nhiều đốt, mỗi đốt có 1 đôi lỗ thở.**
- GV đưa thêm thông tin về châu chấu di cư.	**- Di chuyển: Bò, nhảy, bay**

Hoạt động 2

CẤU TẠO TRONG

* ***Mục tiêu:*** Nắm được sơ lược cấu tạo trong của châu chấu.

- GV yêu cầu HS quan sát hình 26.2, đọc thông tin SGK → trả lời câu hỏi:	- HS tự thu thập thông tin → tìm câu trả lời.
+ Châu chấu có những hệ cơ quan nào?	+ Châu chấu có đủ 7 hệ cơ quan.
+ Kể tên các bộ phận của hệ tiêu hóa?	+ Hệ tiêu hóa: Miệng → hầu → diều → dạ dày → ruột tịt → ruột sau → trực tràng → hậu môn.
+ Hệ tiêu hóa và hệ bài tiết có quan hệ với nhau như thế nào?	+ Hệ tiêu hóa và bài tiết đều đổ chung vào ruột sau.
+ Vì sao hệ tuần hoàn ở sâu bọ lại đơn giản đi?	+ Hệ tuần hoàn không làm nhiệm vụ vận chuyển ôxi, chỉ vận chuyển chất dinh dưỡng.
	- Một vài HS phát biểu, lớp nhận xét, bổ sung.
GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận: Như thông tin SGK tr 86 - 87.**

Hoạt động 3

DINH DƯỠNG

- GV cho HS quan sát hình 26.4 SGK → rồi giới thiệu cơ quan miệng.	- HS đọc thông tin → trả lời câu hỏi. - 1 vài HS trả lời, lớp bổ sung.
+ Thức ăn của châu chấu. + Thức ăn được tiêu hóa như thế nào?	
+ Vì sao bụng châu chấu luôn phập phồng?	*** Kết luận:** **- Châu chấu ăn chồi và lá cây** **- Thức ăn tập trung ở diều, nghiền nhỏ ở dạ dày, tiêu hóa nhờ Enzim do ruột tịt tiết ra.** **- Hô hấp qua lỗ thở ở mặt bụng.**

Hoạt động 4

SINH SẢN VÀ PHÁT TRIỂN

- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK → trả lời câu hỏi: + Nêu đặc điểm sinh sản ở châu chấu? + Vì sao châu chấu non phải lột xác nhiều lần?	- HS đọc thông tin ở SGK tr. 87, tìm câu trả lời. + Châu chấu đẻ trứng dưới đất. + Châu chấu phải lột xác → lớn lên vì vỏ cơ thể là vỏ kitin. *** Kết luận:** **- Châu chấu phân tính** **- Đẻ trứng thành ổ ở dưới đất** **- Phát triển qua biến thái**

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Những đặc điểm nào giúp nhận dạng châu chấu trong các đặc điểm sau:

a- Cơ thể có 2 phần đầu ngực và bụng.

b- Cơ thể có 3 phần đầu, ngực và bụng.

c- Có vỏ kitin bao bọc cơ thể.

d- Đầu có 1 đôi râu.

e- Ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh.

g- Con non phát triển qua nhiều lần lột xác.

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời các câu hỏi trong SGK.
- Đọc "Em có biết".
- Sưu tầm tranh ảnh về các đại diện sâu bọ.
- Kẻ bảng tr.91vào vở bài tập.

Bài 27

ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP SÂU BỌ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Thông qua các đại diện nêu được sự đa dạng của lớp sâu bọ.
- Trình bày được đặc điểm chung của lớp sâu bọ.
- Nêu được vai trò thực tiễn của sâu bọ.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, phân tích.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Biết cách bảo vệ các loài sâu bọ có ích và tiêu diệt sâu bọ có hại.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh: Một số đại diện của lớp sâu bọ
- HS kẻ sẵn bảng 1 và 2 vào vở

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** *Mở bài:*** GV giới thiệu như thông tin ■ SGK.

Hoạt động 1

MỘT SỐ ĐẠI DIỆN SÂU BỌ

*** *Mục tiêu:*** Biết được đặc điểm một số sâu bọ thường gặp. Qua các đại diện thấy được sự đa dạng của lớp sâu bọ.

- GV yêu cầu HS quan sát từ hình 27.1 đến 27.7 SGK, đọc thông tin dưới hình → trả lời câu hỏi:	- HS làm việc độc lập với SGK.

+ Ở hình 27 có những đại diện nào? + Em hãy cho biết thêm những đặc điểm của mỗi đại diện mà em biết?	+ Kể tên 7 đại diện. + Bổ sung thêm thông tin về các đại diện. Ví dụ: + Bọ ngựa: ăn sâu bọ, có khả năng biến đổi màu sắc theo môi trường. + Ve sầu: đẻ trứng trên thân cây, ấu trùng ở đất, ve đực kêu vào mùa hạ. + Ruồi, muỗi là động vật trung gian truyền nhiều bệnh ...
- GV điều khiển HS trao đổi cả lớp.	- 1 vài HS phát biểu, lớp nhận xét bổ sung.
- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 1 tr.91 SGK.	- HS bằng hiểu biết của mình để lựa chọn các đại diện điền vào bảng 1.
- GV chốt lại đáp án.	- 1 vài HS phát biểu, lớp bổ sung thêm các đại diện.
- GV yêu cầu HS nhận xét sự đa dạng của lớp sâu bọ.	- HS nhận xét sự đa dạng về số loài, cấu tạo cơ thể, môi trường sống và tập tính.
- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận: Sâu bọ rất đa dạng:** **- Chúng có số lượng loài lớn.** **- Môi trường sống đa dạng.** **- Có lối sống và tập tính phong phú thích nghi với điều kiện sống.**

Hoạt động 2

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA SÂU BỌ

- GV yêu cầu HS đọc thông tin ■ SGK → thảo luận, chọn các đặc điểm chung nổi bật của lớp sâu bọ.	- Một số HS đọc to thông tin ■ trong SGK trang 91, lớp theo dõi các đặc điểm dự kiến. - Thảo luận trong nhóm, lựa chọn các đặc điểm chung. - Đại diện nhóm phát biểu, lớp bổ sung.

- GV chốt lại các đặc điểm chung	*** Kết luận:** **- Cơ thể gồm 3 phần: đầu, ngực, bụng.** - Phần đầu có 1 đôi râu, ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh. **- Hô hấp bằng ống khí.** **- Phát triển qua biến thái.**

Hoạt động 3

TÌM HIỂU VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA SÂU BỌ

- GV yêu cầu HS đọc thông tin ■ → làm bài tập: điền bảng 2 (tr.92) SGK.	- HS bằng kiến thức và hiểu biết của mình để điền tên sâu bọ và đánh dấu vào ô trống vai trò thực tiễn ở bảng 2.
- GV kẻ nhanh bảng 2, gọi HS lên điền. Để lớp sôi nổi, GV nên gọi nhiều HS tham gia làm bài tập.	- 1 vài HS lên điền trên bảng, lớp nhận xét, bổ sung.
- Ngoài 7 vai trò trên, lớp sâu bọ còn có những vai trò gì? - HS có thể nêu thêm: Ví dụ: + Làm sạch môi trường: bọ hung. + Làm hại các cây nông nghiệp.	*** Kết luận: Vai trò của sâu bọ** **- Ích lợi:** **+ Làm thuốc chữa bệnh.** **+ Làm thực phẩm.** **+ Thụ phấn cho cây trồng.** **+ Làm thức ăn cho động vật khác.** **+ Diệt các sâu bọ có hại.** **+ Làm sạch môi trường.** **- Tác hại:** **+ Là động vật trung gian truyền bệnh.** **+ Gây hại cho cây trồng.** **+ Làm hại cho sản xuất nông nghiệp.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận cuối bài trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

1- Hãy cho biết 1 số loài sâu bọ có tập tính phong phú ở địa phương?

2- Nêu đặc điểm phân biệt lớp sâu bọ với lớp khác trong ngành chân khớp.

3- Nêu biện pháp chống sâu bọ có hại nhưng an toàn cho môi trường.

V. DẶN DÒ

- Học bài theo kết luận và câu hỏi trong SGK.
- Đọc "Em có biết".
- Ôn tập ngành chân khớp.
- Tìm hiểu tập tính của sâu bọ.

Bài 28

THỰC HÀNH
XEM BĂNG HÌNH VỀ TẬP TÍNH CỦA SÂU BỌ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Thông qua băng hình học sinh quan sát, phát hiện một số tập tính của sâu bọ thể hiện trong tìm kiếm, cất giữ thức ăn, trong sinh sản và trong quan hệ giữa chúng với con mồi hoặc kẻ thù.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát trên băng hình.
- Kĩ năng tóm tắt nội dung đã xem.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Giáo viên chuẩn bị máy chiếu, băng hình.

- Học sinh ôn lại kiến thức ngành chân khớp.

- Kẻ phiếu học tập vào vở.

Tên động vật quan sát được	**Môi trường sống**	**Các tập tính**					
		Tự vệ	Tấn công	Dự trữ thức ăn	Cộng sinh	Sống thành xã hội	Chăm sóc thế hệ sau
1							
2							

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

- Giáo viên nêu yêu cầu của bài thực hành :

  + Theo dõi nội dung băng hình.

  + Ghi chép các diễn biến của tập tính sâu bọ.

  + Có thái độ nghiêm túc trong giờ học.

- Giáo viên phân chia các nhóm thực hành.

Hoạt động 2

HỌC SINH XEM BĂNG HÌNH

- Giáo viên cho học sinh xem lần thứ nhất toàn bộ đoạn băng hình.

- Giáo viên cho học sinh xem lại đoạn băng hình với yêu cầu ghi chép các tập tính của sâu bọ.

+ Tìm kiếm, cất giữ thức ăn.

+ Sinh sản.

+ Tính thích nghi và tồn tại của sâu bọ.

- Học sinh theo dõi băng hình, quan sát đến đâu điền vào phiếu học tập đến đó.

- Với những đoạn khó hiểu học sinh có thể trao đổi trong nhóm hoặc yêu cầu giáo viên chiếu lại.

Hoạt động 3

THẢO LUẬN NỘI DUNG BĂNG HÌNH

- Giáo viên dành thời gian để các nhóm thảo luận, hoàn thành phiếu học tập của nhóm.

- Giáo viên cho học sinh thảo luận , trả lời các câu hỏi sau:

+ Kể tên những sâu bọ quan sát được.

+ Kể tên các loại thức ăn và cách kiếm ăn đặc trưng của từng loài.

+ Nêu các cách tự vệ, tấn công của sâu bọ.

+ Kể các tập tính trong sinh sản của sâu bọ.

+ Ngoài những tập tính có ở phiếu học tập em còn phát hiện thêm những tập tính nào khác ở sâu bọ.

- Học sinh dựa vào nội dung phiếu học tập → trao đổi trong nhóm → tìm câu trả lời.

- Giáo viên kẻ sẵn bảng gọi học sinh lên chữa bài.

- Đại diện nhóm lên ghi kết quả trên bảng → các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Giáo viên thông báo đáp án đúng, các nhóm theo dõi, sửa chữa.

IV. NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ

- Giáo viên nhận xét tinh thần, thái độ học tập của học sinh.

- Dựa vào phiếu học tập, giáo viên đánh giá kết quả học tập của nhóm.

V. DẶN DÒ

- Ôn lại toàn bộ ngành chân khớp.

- Kẻ bảng trang 96, 97 vào vở bài tập.

Bài 29

ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CHÂN KHỚP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm chung của ngành chân khớp.
- Giải thích được sự đa dạng của ngành chân khớp.
- Nêu được vai trò thực tiễn của chân khớp.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng phân tích tranh.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Có ý thức bảo vệ các loài động vật có ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh phóng to các hình trong bài
- HS kẻ sẵn bảng 1, 2, 3 SGK trang 96, 97 vào vở bài tập

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** *Mở bài:*** GV giới thiệu như thông tin ■ SGK.

Hoạt động 1

ĐẶC ĐIỂM CHUNG

*** *Mục tiêu:*** Thông qua hình vẽ và đặc điểm của các đại diện ngành chân khớp rút ra được đặc điểm chung của ngành.

- GV yêu cầu HS quan sát hình 29 từ 1 đến 6 SGK, đọc kĩ các đặc điểm dưới hình → lựa chọn đặc điểm chung của ngành chân khớp.
- GV chốt lại bằng đáp án đúng: đó là các đặc điểm 1, 3, 4.

- HS làm việc độc lập với SGK.
- Thảo luận trong nhóm → đánh dấu vào ô trống những đặc điểm lựa chọn.
- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

*** Kết luận: Đặc điểm chung**

- Có vỏ kitin che chở bên ngoài và làm chỗ bám cho cơ.

- Phần phụ phân đốt, các đốt khớp động với nhau.

- Sự phát triển và tăng trưởng gắn liền với sự lột xác.

Hoạt động 2

SỰ ĐA DẠNG Ở CHÂN KHỚP

a- Đa dạng về cấu tạo và môi trường sống

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 1 Tr.96 SGK.
- GV kẻ bảng, gọi HS lên làm (nên gọi nhiều HS để hoàn thành bảng).
- GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức.

- HS vận dụng kiến thức trong ngành để đánh dấu và điền bảng 1.
- 1 vài HS lên hoàn thành bảng, lớp nhận xét, bổ sung.

Tên đại diện	Môi trường sống			Các phần cơ thể	Râu		Số đôi chân ngực	Cánh	
	Nước	Nơi ẩm	Cạn		Số lượng	Không có		Không có	Có
1- Giáp xác (tôm sông)	×			2	2 đôi		5	×	
2- Hình nhện (nhện)		×		2		×	4	×	
3- Sâu bọ (châu chấu)			×	3	1 đôi		3		×

b-Đa dạng về tập tính

- GV cho HS thảo luận → hoàn thành bảng 2 tr.97 SGK. - GV kẻ sẵn bảng gọi HS lên điền bài tập. - GV chốt lại kiến thức đúng. + Vì sao chân khớp đa dạng về tập tính?	- HS tiếp tục hoàn thành bảng 2. Lưu ý: 1 đại diện có thể có nhiều tập tính. - 1 vài HS hoàn thành bảng → lớp nhận xét, bổ sung. *** Kết luận: Nhờ sự thích nghi với điều kiện sống và môi trường khác nhau mà chân khớp rất đa dạng về cấu tạo, môi trường sống và tập tính.**

Hoạt động 3

VAI TRÒ THỰC TIỄN

-GV yêu cầu HS: dựa vào kiến thức đã học, liên hệ thực tế để hoàn thành bảng 3 (tr.97) SGK.	- HS dựa vào kiến thức của ngành và hiểu biết của bản thân → lựa chọn những đại diện có ở địa phương điền vào bảng 3.
- GV cho HS kể thêm tên các đại diện có ở địa phương mình.	- 1 vài HS báo cáo kết quả.
- GV tiếp tục cho HS thảo luận. + Nêu vai trò của chân khớp đối với tự nhiên và đời sống?	- HS thảo luận trong nhóm → nêu được lợi ích và tác hại của chân khớp.
GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận:** **- Ích lợi:** **+ Cung cấp thực phẩm cho con người** **+ Là thức ăn của động vật khác** **+ Làm thuốc chữa bệnh** **+ Thụ phấn cho cây trồng** **+ Làm sạch môi trường**

- Tác hại:
+ Làm hại cây trồng
+ Làm hại cho nông nghiệp
+ Hại đồ gỗ, tàu thuyền ...
+ Là vật trung gian truyền bệnh.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

1- Đặc điểm nào giúp chân khớp phân bố rộng rãi?

2- Đặc điểm đặc trưng để nhận biết chân khớp?

3- Lớp nào trong ngành chân khớp có giá trị thực phẩm lớn nhất?

V. DẶN DÒ

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Ôn tập toàn bộ động vật không xương sống.
- Kẻ bảng 1, 2, 3 bài 30 vào vở bài tập.

Bài 30

ÔN TẬP PHẦN I
ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Củng cố lại kiến thức của HS trong phần động vật không xương sống về:

- Tính đa dạng của động vật không xương sống.
- Sự thích nghi của động vật không xương sống với môi trường.
- Ý nghĩa thực tiễn của động vật không xương sống trong tự nhiên và trong đời sống.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng phân tích tổng hợp.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Bảng phụ ghi nội dung bảng 1 và 2.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

TÍNH ĐA DẠNG CỦA ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

- GV yêu cầu HS đọc đặc điểm của các đại diện, đối chiếu hình vẽ ở bảng 1 (tr.99) SGK → làm bài tập.	- HS dựa vào kiến thức đã học và các hình vẽ → tự điền vào bảng 1:
+ Ghi tên ngành vào chỗ trống.	+ Ghi tên ngành của 5 nhóm động vật.
+ Ghi tên đại diện vào chỗ trống dưới hình.	+ Ghi tên các đại diện.
- GV gọi đại diện lên hoàn thành bảng. - GV chốt lại đáp án đúng.	- Một vài HS viết kết quả → lớp nhận xét, bổ sung.
- Từ bảng 1 GV yêu cầu HS:	- HS vận dụng kiến thức bổ sung:
+ Kể thêm các đại diện ở mỗi ngành.	+ Tên đại diện
+ Bổ sung đặc điểm cấu tạo trong đặc trưng của từng lớp động vật?	+ Đặc điểm cấu tạo. - Các nhóm suy nghĩ thống nhất câu trả lời.
- GV yêu cầu HS: Nhận xét tính đa dạng của động vật không xương sống.	*** Kết luận: Động vật không xương sống đa dạng về cấu tạo, lối sống nhưng vẫn mang đặc điểm đặc trưng của mỗi ngành thích nghi với điều kiện sống.**

Hoạt động 2

SỰ THÍCH NGHI CỦA ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

- GV hướng dẫn HS làm bài tập: + Chọn ở bảng 1 mỗi hàng dọc (ngành) 1 loài. + Tiếp tục hoàn thành các cột 3, 4, 5, 6.	- HS nghiên cứu kĩ bảng 1 vận dụng kiến thức đã học → hoàn thành bảng 2.
- GV gọi HS hoàn thành bảng.	- Một vài HS lên hoàn thành theo hàng ngang từng đại diện, lớp nhận xét, bổ sung.
-GV lưu ý HS có thể lựa chọn các đại diện khác nhau → GV sẽ chữa hết các kết quả của HS.	

STT	Tên động vật	Môi trường sống	Sự thích nghi		
			Kiểu dinh dưỡng	Kiểu di chuyển	Kiểu hô hấp
1	Trùng giày				

Hoạt động 3

TẦM QUAN TRỌNG THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

- GV yêu cầu HS đọc bảng 3 → ghi tên loài vào ô trống thích hợp.	- HS lựa chọn tên các loài động vật ghi vào bảng 3.
- GV gọi HS lên điền bảng.	- 1 HS lên điền, lớp nhận xét, bổ sung.
- GV cho HS bổ sung thêm các ý nghĩa thực tiễn khác.	- Một số HS bổ sung thêm.
- GV chốt lại bằng bảng chuẩn.	

Tầm quan trọng	Tên loài
- Làm thực phẩm - Có giá trị xuất khẩu - Được nhân nuôi - Có giá trị chữa bệnh - Làm hại cơ thể động vật và người - Làm hại thực vật - Làm đồ trang trí	- Tôm, cua, sò, trai, ốc, mực - Tôm, cua, mực - Tôm, sò, cua ... - Ong mật -Sán lá gan, giun đũa ... - Châu chấu, ốc sên - San hô, ốc, ...

Kết luận chung: GV cho HS đọc tóm tắt ghi nhớ

IV- KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Em hãy lựa chọn các từ ở cột B sao cho tương ứng với câu ở cột A.

Cột A	Cột B
1- Cơ thể chỉ là một tế bào nhưng thực hiện đủ các chức năng sống của cơ thể. 2- Cơ thể đối xứng tỏa tròn, thường hình trụ hay hình dù với 2 lớp tế bào. 3- Cơ thể mềm, dẹp, kéo dài hoặc phân đốt 4- Cơ thể mềm, thường không phân đốt và có vỏ đá vôi. 5- Cơ thể có bộ xương ngoài bằng kitin, có phần phụ phân đốt.	a- Ngành chân khớp b- Các ngành giun c- Ngành ruột khoang d- Ngành thân mềm e- Ngành động vật nguyên sinh.

V. DẶN DÒ

Ôn tập toàn bộ phần động vật không xương sống.

Chương 6

NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG

CÁC LỚP CÁ

Bài 31

CÁ CHÉP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hiểu được các đặc điểm đời sống cá chép.

- Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của cá thích nghi với đời sống ở nước.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh và mẫu vật.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

1- Chuẩn bị của GV:

- Tranh cấu tạo ngoài của cá chép.

- 1 con cá chép thả trong bình thủy tinh.

- Bảng phụ (giấy A0) ghi nội dung bảng 1 và các mảnh giấy ghi những câu lựa chọn phải điền (SGK).

2- Chuẩn bị của HS:

- Theo nhóm (4 - 6 HS): 1 con cá chép thả bình thủy tinh + rong.

- Mỗi HS kẻ sẵn bảng 1 vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

**** Mở bài:***

- GV giới thiệu chung về ngành động vật có xương sống.

- Giới thiệu vị trí của các lớp cá.

- Giới hạn nội dung bài nghiên cứu 1 đại diện của các lớp cá đó là cá chép.

Hoạt động 1

ĐỜI SỐNG CÁ CHÉP

****Mục tiêu:*** Hiểu được đặc điểm môi trường sống và đời sống của cá chép.

- Trình bày được đặc điểm sinh sản của cá chép.

- GV yêu cầu HS thảo luận các câu hỏi sau: + Cá chép sống ở đâu? thức ăn của chúng là gì? + Tại sao nói cá chép là động vật biến nhiệt?	- HS tự thu nhận thông tin SGK trang 102 → Thảo luận tìm câu trả lời: + Sống ở hồ ao, sông suối. + Ăn động vật và thực vật. + Nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào môi trường. - 1-2 HS phát biểu → lớp bổ sung.
- GV cho HS tiếp tục thảo luận: + Đặc điểm sinh sản của cá chép. + Vì sao số lượng trứng trong mỗi lứa đẻ của cá chép lên tới hàng vạn? + Số lượng trứng nhiều như vậy có ý nghĩa gì?	- HS giải thích được: + Cá chép thụ tinh ngoài → khả năng trứng gặp tinh trùng ít (nhiều trứng không được thụ tinh). + Ý nghĩa: Duy trì nòi giống.
- Yêu cầu HS rút ra kết luận về đời sống cá chép.	- 1-2 HS phát biểu, lớp bổ sung.

*** Kết luận:**
- Môi trường sống: Nước ngọt.
- Đời sống:
+ Ưa vực nước lặng
+ Ăn tạp
+ Là động vật biến nhiệt.
- Sinh sản:
+ Thụ tinh ngoài, đẻ trứng
+ Trứng thụ tinh → phôi.

Hoạt động 2

CẤU TẠO NGOÀI

a- Cấu tạo ngoài

*** Mục tiêu:** Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống ở nước.

Cách tiến hành: Theo nhóm 4 - 6 HS.

Vấn đề 1: Quan sát cấu tạo ngoài	
- GV yêu cầu HS quan sát mẫu cá chép sống đối chiếu với hình 31.1 trang 103 SGK → nhận biết các bộ phận trên cơ thể của cá chép.	- HS bằng cách đối chiếu giữa mẫu vật và hình vẽ → ghi nhớ các bộ phận cấu tạo ngoài.
- GV treo tranh câm cấu tạo ngoài, gọi HS trình bày.	- Đại diện nhóm trình bày các bộ phận cấu tạo ngoài trên tranh.
- GV giải thích: tên gọi các loại vây liên quan đến vị trí của vây.	
Vấn đề 2: Tìm hiểu đặc điểm cấu tạo thích nghi đời sống	
- GV yêu cầu HS quan sát cá chép đang bơi trong nước + đọc kĩ bảng 1 và thông tin đề xuất → chọn câu trả lời.	- HS làm việc cá nhân với bảng 1 SGK trang 103. - Thảo luận nhóm → thống nhất đáp án.
- GV treo bảng phụ → gọi HS lên điền	- Đại diện nhóm điền bảng phụ → các

trên bảng. - GV nêu đáp án đúng: 1B, 2C, 3E, 4A, 5G. - 1 HS trình bày lại đặc điểm cấu tạo ngoài của cá thích nghi đời sống bơi lội.	nhóm khác nhận xét, bổ sung. *** Kết luận: Đặc điểm cấu tạo ngoài của cá thích nghi đời sống bơi lặn (như bảng 1 đã hoàn chỉnh).**

b- Chức năng của vây cá

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi sau: + Vây cá có chức năng gì? + Nêu vai trò của từng loại vây cá?	- HS đọc thông tin SGK trang 103 → trả lời câu hỏi. - Vây cá như bơi chèo → giúp cá di chuyển trong nước. *** Kết luận: Vai trò từng loại vây cá** **- Vây ngực, vây bụng: Giữ thăng bằng, rẽ phải, rẽ trái, lên, xuống.** **- Vây lưng, vây hậu môn: giữ thăng bằng theo chiều dọc** **- Khúc đuôi mang vây đuôi: giữ chức năng chính trong sự di chuyển của cá.**

Kết luận chung: HS đọc trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

1- Trình bày trên tranh: Đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi đời sống ở nước.

2- Cho HS làm bài tập sau:

Hãy chọn những mục tương ứng của cột A ứng với cột B trong bảng dưới đây:

Cột A	Cột B	Trả lời
1- Vây ngực, vây bụng 2- Vây lưng, vây hậu môn 3- Khúc đuôi mang vây đuôi	a- Giúp cá di chuyển về phía trước. b- Giữ thăng bằng, rẽ phải, trái, lên xuống. c- Giữ thăng bằng theo chiều dọc	1..... 2..... 3.....

Đáp án: 1-b; 2-c; 3-a.

V. DẶN DÒ

- Học bài theo câu hỏi trong SGK (tr.104).
- Làm bài tập SGK (bảng 2 - tr.105).
- Chuẩn bị thực hành: Theo nhóm 4 -6 HS.
  + 1 con cá chép (cá giếc).
  + Khăn lau, xà phòng.

Bài 32

THỰC HÀNH MỔ CÁ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Xác định được vị trí và nêu rõ vai trò một số cơ quan của cá trên mẫu mổ.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng mổ trên động vật có xương sống.
- Rèn kĩ năng trình bày mẫu mổ.

3. Thái độ

Nghiêm túc, cẩn thận, chính xác.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

1- Chuẩn bị của GV

- Mẫu cá chép
- Bộ đồ mổ, khay mổ, đinh ghim (đủ cho các nhóm)
- Tranh phóng to hình 32.1 và 32.3 SGK.
- Mô hình não cá hoặc mẫu não mổ sẵn.

2- Chuẩn bị của HS

Mỗi nhóm 4- 6 em:

+ 1 con cá chép (cá giếc).

+ Khăn lau, xà phòng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

TỔ CHỨC THỰC HÀNH

- GV phân chia nhóm thực hành.
- Kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.
- Nêu yêu cầu của tiết thực hành (như SGK).

Hoạt động 2

TIẾN TRÌNH THỰC HÀNH (Gồm 3 bước)

Bước 1: GV hướng dẫn quan sát và thực hiện viết tường trình.

a- Cách mổ:

- GV trình bày kĩ thuật giải phẫu (như SGK tr.106) chú ý vị trí đường cắt để nhìn rõ nội quan của cá.
- Biểu diễn thao tác mổ (dựa vào hình 32.1) SGK.
- Sau khi mổ cho HS quan sát vị trí tự nhiên của các nội quan chưa gỡ.

b-Quan sát cấu tạo trong trên mẫu mổ:

- Hướng dẫn HS xác định vị trí của nội quan.

- Gỡ nội quan để quan sát rõ các cơ quan (như SGK).

- Quan sát mẫu bộ não cá → nhận xét màu sắc và các đặc điểm khác.

c- Hướng dẫn viết tường trình:

Hướng dẫn HS cách điền vào bảng các nội quan của cá.

+ Trao đổi trong nhóm: Nhận xét vị trí, vai trò các cơ quan.

+ Điền ngay vào bảng kết quả quan sát của mỗi cơ quan.

+ Kết quả bảng 1 đó là bản tường trình bài thực hành.

Bước 2: Thực hành của học sinh.

- HS thực hành theo nhóm 4 - 6 HS.

- Mỗi nhóm cử ra:

+ Nhóm trưởng : điều hành chung.

+ Thư ký: Ghi chép kết quả quan sát.

- Các nhóm thực hiện theo hướng dẫn của GV:

+ Mổ cá: lưu ý nâng mũi kéo để tránh cắt phải các cơ quan bên trong.

+ Quan sát cấu tạo trong: Quan sát đến đâu ghi chép đến đó.

- Sau khi quan sát các nhóm trao đổi → nêu nhận xét vị trí và vai trò của từng cơ quan → điền bảng SGK trang 107.

Bước 3: Kiểm tra kết quả quan sát của HS.

- GV quan sát việc thực hiện viết tường trình ở từng nhóm.

- GV chấn chỉnh những sai sót của HS khi xác định tên và vai trò của từng cơ quan.

- GV thông báo đáp án chuẩn → các nhóm đối chiếu, sửa chữa sai sót.

Bảng 1: Các cơ quan bên trong của cá

Tên cơ quan	Nhận xét vị trí và vai trò
- Mang (Hệ hô hấp)	Nằm dưới xương nắp mang trong phần đầu, gồm các lá mang gần các xương cung mang - có vai trò trao đổi khí.
- Tim (hệ tuần hoàn)	Nằm phía trước khoang thân ứng với vây ngực, co bóp để đẩy máu vào động mạch - giúp cho sự tuần hoàn máu.
- Hệ tiêu hóa (thực quản, dạ dày, ruột, gan)	Phân hóa rõ rệt thành thực quản, dạ dày, ruột, có gan tiết mật giúp cho sự tiêu hóa thức ăn.
- Bóng hơi	Trong khoang thân, sát cột sống, giúp cá chìm nổi dễ dàng trong nước.
- Thận (hệ bài tiết)	Hai dải, sát cột sống. Lọc từ máu các chất không cần thiết để thải ra ngoài.
- Tuyến sinh dục (hệ sinh sản)	Trong khoang thân, ở cá đực là 2 dải tinh hoàn, ở cá cái là 2 buồng trứng phát triển trong mùa sinh sản.
- Não (hệ thần kinh)	Não nằm trong hộp sọ, ngoài ra còn tủy sống nằm trong các cung đốt sống. Điều khiển, điều hòa hoạt động của cá.

Bước 4: Tổng kết.

- GV nhận xét từng mẫu mổ: mổ đúng, nội quan gỡ không bị nát, trình bày đẹp.
- Nêu sai sót của từng nhóm cụ thể.
- Nhận xét tinh thần, thái độ học tập của các nhóm.
- Cho các nhóm thu dọn vệ sinh.
- Kết quả bảng phải điền sẽ là kết quả tường trình → GV cho điểm 1 số nhóm.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV đánh giá việc học của HS.

Cho HS trình bày các nội dung đã quan sát được.

Cho điểm 1 -2 nhóm có kết quả tốt.

V. DẶN DÒ

Chuẩn bị bài cấu tạo trong của cá chép.

Bài 33

CẤU TẠO TRONG CỦA CÁ CHÉP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được vị trí, cấu tạo các hệ cơ quan của cá chép.
- Giải thích được những đặc điểm cấu tạo trong thích nghi đời sống ở nước.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh.
- Kĩ năng hoạt động trong nhóm.

3. Thái độ

Yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh cấu tạo trong của cá chép.
- Mô hình não cá.
- Tranh sơ đồ hệ thần kinh cá chép.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài:*** GV có thể đặt câu hỏi:

- Kể tên các hệ cơ quan của cá chép mà em đã quan sát được trong bài thực hành.

Hoạt động 1

CÁC CƠ QUAN DINH DƯỠNG

* ***Mục tiêu:*** HS nắm được cấu tạo và hoạt động của bốn cơ quan dinh dưỡng: tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa và bài tiết.

GV yêu cầu các nhóm quan sát tranh, kết hợp với kết quả quan sát trên mẫu mổ ở bài thực hành → hoàn thành bài tập sau:

Các bộ phận của ống tiêu hóa	Chức năng
1	
2	
3	
4	

- Các nhóm thảo luận → hoàn thành bài tập.
- Đại diện nhóm hoàn thành trên bảng phụ của GV → các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- GV cung cấp thêm thông tin về tuyến tiêu hóa.

- Hoạt động tiêu hóa thức ăn diễn ra như thế nào?

- HS nêu được:
+ Thức ăn được nghiền nát nhờ răng hàm, dưới tác dụng của Enzim tiêu hóa. Thức ăn biến đổi thành chất dinh dưỡng ngấm qua thành ruột vào máu.
+ Các chất cặn bã được thải ra ngoài qua hậu môn.

- Nêu chức năng của hệ tiêu hóa?

*** Kết luận: Hệ tiêu hóa có sự phân hóa:**
- Các bộ phận:
+ Ống tiêu hóa: Miệng → hầu → thực quản → dạ dày → ruột → hậu môn.
+ Tuyến tiêu hóa: gan, mật, tuyến ruột.
- Chức năng: Biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng, thải cặn bã.

- GV cung cấp thêm thông tin về vai trò của bóng hơi.	**- Bóng hơi thông với thực quản → giúp cá chìm, nổi trong nước.**

b- Tuần hoàn và hô hấp

- GV cho HS thảo luận: + Cá hô hấp bằng gì? + Hãy giải thích hiện tượng: cá có cử động há miệng liên tiếp kết hợp với cử động khép mở của nắp mang? + Vì sao trong bể nuôi cá người ta thường thả rong hoặc cây thủy sinh?	- Các nhóm thảo luận tự rút ra kết luận. *** Kết luận: 1- Hô hấp** **- Cá hô hấp bằng mang, lá mang là những nếp da mỏng có nhiều mạch máu → trao đổi khí.**
- GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hệ tuần hoàn → thảo luận: + Hệ tuần hoàn gồm những cơ quan nào? + Hoàn thành bài tập điền vào chỗ trống.	- HS quan sát tranh, đọc kĩ chú thích → xác định được các bộ phận của hệ tuần hoàn. Chú ý vị trí của tim và đường đi của máu. - Thảo luận tìm các từ cần điền vào chỗ trống. -Đại diện nhóm báo cáo → các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức chuẩn. Từ cần điền: 1- Tâm nhĩ, 2- Tâm thất, 3- Động mạch chủ bụng, 4- Các động mạch mang, 5 - Động mạch chủ lưng, 6- Mao mạch ở các cơ quan, 7- Tĩnh mạch; 8- Tâm nhĩ.	*** Kết luận: 2- Tuần hoàn** **- Tim 2 ngăn: 1 tâm nhĩ, 1 tâm thất.** **- 1 vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể: đỏ tươi.** **- Hoạt động: như trong SGK (tr.108).**

c- Hệ bài tiết

- Hệ bài tiết nằm ở đâu? Có chức năng gì?	- HS nhớ lại kiến thức bài thực hành để trả lời.

	Kết luận: **- 2 dải thận màu đỏ, nằm sát sống lưng → lọc từ máu các chất độc để thải ra ngoài.**

Hoạt động 2

THẦN KINH VÀ CÁC GIÁC QUAN CỦA CÁ

**** Mục tiêu:***

- Nắm được cấu tạo, chức năng của hệ thần kinh.
- Nắm được thành phần cấu tạo bộ não cá chép.
- Biết được vai trò các giác quan của cá.

- Quan sát hình 33.2, 33.3 SGK và mô hình não → trả lời câu hỏi:	
+ Hệ thần kinh của cá gồm những bộ phận nào?	- Hệ thần kinh: + Trung ương thần kinh: não, tủy sống. + Dây thần kinh: đi từ trung ương thần kinh đến các cơ quan.
- Bộ não cá chia làm mấy phần? Mỗi phần có chức năng như thế nào? - Gọi 1 HS lên trình bày cấu tạo não cá trên mô hình.	- Cấu tạo não cá: (5 phần) + Não trước: kém phát triển. + Não trung gian. + Não giữa: Lớn; trung khu thị giác. + Tiểu não: Phát triển: phối hợp các cử động phức tạp. + Hành tủy: điều khiển nội quan.
+ Nêu vai trò của các giác quan? + Vì sao thức ăn có mùi lại hấp dẫn cá?	- Giác quan: + Mắt: không có mí nên chỉ nhìn gần. + Mũi: đánh hơi, tìm mồi. + Cơ quan đường bên: nhận biết áp lực tốc độ dòng nước, vật cản.

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

1- Nêu các cơ quan bên trong của cá thể hiện sự thích nghi với đời sống ở nước?

2- Làm bài tập số 3:

+ Giải thích hiện tượng ở thí nghiệm hình 33.4 (tr.109) SGK.

+ Đặt tên cho các thí nghiệm.

V. DẶN DÒ

- Học bài theo câu hỏi và kết luận trong SGK.
- Vẽ sơ đồ cấu tạo não cá chép.
- Sưu tầm tranh, ảnh về các loài cá.

Bài 34 SỰ ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được sự đa dạng của cá về số loài, lối sống, môi trường sống.
- Trình bày được đặc điểm cơ bản phân biệt lớp cá sụn và lớp cá xương.
- Nêu được vai trò của cá trong đời sống con người.
- Trình bày được đặc điểm chung của cá.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh để rút ra kết luận.
- Kĩ năng làm việc theo nhóm.

3. Thái độ

Bảo vệ các loài cá có ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh ảnh 1 số loài cá sống trong các điều kiện sống khác nhau.

- Bảng phụ ghi nội dung bảng (SGK - tr.111).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

SỰ ĐA DẠNG VỀ THÀNH PHẦN LOÀI VÀ ĐA DẠNG VỀ MÔI TRƯỜNG SỐNG

**** Mục tiêu:***

- Thấy được sự đa dạng của cá về số loài và môi trường sống.

- Thấy được do thích nghi với những điều kiện sống khác nhau nên cá có cấu tạo và hoạt động sống khác nhau.

a- Đa dạng về thành phần loài

<table>
<tr>
<td>- GV yêu cầu HS đọc thông tin → hoàn thành bài tập sau:
<table>
<tr><th>Dấu hiệu so sánh</th><th>Lớp cá sụn</th><th>Lớp cá xương</th></tr>
<tr><td>Nơi sống</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Đặc điểm dễ phân biệt</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Đại diện</td><td></td><td></td></tr>
</table>
</td>
<td>- Mỗi HS tự thu thập thông tin → hoàn thành bài tập.
- Các thành viên trong nhóm thảo luận thống nhất đáp án.
- Đại diện nhóm lên điền bảng → các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - Căn cứ bảng → HS nêu đặc điểm cơ bản phân biệt 2 lớp: là bộ xương.</td>
</tr>
<tr>
<td>Thấy được do thích nghi với những điều kiện sống khác nhau nên cá có cấu tạo và hoạt động sống khácnhau.
- GV chốt lại đáp án đúng.
- GV tiếp tục cho thảo luận:
+ Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt lớp cá sụn và lớp cá xương?</td>
<td>* Kết luận:
- Số lượng loài: lớn
- Cá gồm:
+ Lớp cá sụn: Bộ xương bằng chất sụn.</td>
</tr>
</table>

	+ Lớp cá xương: Bộ xương bằng chất xương.

b- Đa dạng về môi trường sống

- GV yêu cầu HS quan sát hình 34 (1→ 7) → hoàn thành bảng trong SGK (tr.111).	- HS quan sát hình, đọc kĩ chú thích → hoàn thành bảng.
- GV treo bảng phụ. Gọi HS lên chữa bài.	- HS điền bảng → lớp nhận xét, bổ sung.
- GV chốt lại bằng bảng chuẩn.	- HS đối chiếu, sửa chữa sai sót nếu có.

TT	**Đặc điểm môi trường**	**Loài điển hình**	**Hình dáng thân**	**Đặc điểm khúc đuôi**	**Đặc điểm vây chẵn**	**Bơi: nhanh, bình thường, chậm, rất chậm**
1	Tầng mặt thường thiếu nơi ẩn náu	Cá nhám	Thon dài	Khoẻ	Bình thường	Nhanh
2	Tầng giữa và tầng đáy	Cá vền, cá chép	Tương đối ngắn	Yếu	Bình thường	Bình thường
3	Trong những hang hốc	Lươn	Rất dài	Rất yếu	Không có	Rất chậm
4	Trên mặt đáy biển	Cá bơn, cá đuối	Dẹt, mỏng	Rất yếu	To hoặc nhỏ	Chậm

- GV cho HS thảo luận: + Điều kiện sống ảnh hưởng tới cấu tạo ngoài của cá như thế nào?	*** Kết luận: Điều kiện sống khác nhau đã ảnh hưởng đến cấu tạo và tập tính của cá.**

Hoạt động 2

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁ

***Mục tiêu:** Trình bày được các đặc điểm chung của cá.

- Cho HS thảo luận đặc điểm của cá về: + Môi trường sống. + Cơ quan di chuyển. + Hệ hô hấp. + Hệ tuần hoàn. + Đặc điểm sinh sản. + Nhiệt độ cơ thể. - GV gọi 1 - 2 HS nhắc lại đặc điểm chung của cá.	- Cá nhân nhớ lại kiến thức bài trước → thảo luận nhóm. - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung. - HS thông qua các câu trả lời → rút ra đặc điểm chung của cá. *** Kết luận:** **Cá là động vật có xương sống thích nghi đời sống hoàn toàn ở nước:** **- Bơi bằng vây, hô hấp bằng mang** **- Tim 2 ngăn, 1 vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể là máu đỏ tươi.** **- Thụ tinh ngoài.** **- Là động vật biến nhiệt.**

Hoạt động 3

VAI TRÒ CỦA CÁ

**Mục tiêu:* Trình bày được vai trò của cá trong tự nhiên và đời sống.

- GV cho HS thảo luận: + Cá có vai trò gì trong tự nhiên và đời sống con người? + Mỗi vai trò hãy lấy ví dụ để minh hoạ. - GV lưu ý HS 1 số loài cá có thể gây ngộ độc cho người như: cá nóc, mật cá trắm ... + Để bảo vệ và phát triển nguồn lợi cá	- HS thu thập thông tin SGK và hiểu biết của bản thân → trả lời. - 1 vài HS trình bày → lớp bổ sung. *** Kết luận:** **- Cung cấp thực phẩm.** **- Nguyên liệu chế thuốc chữa bệnh** **- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.** **- Diệt bọ gậy, sâu bọ hại lúa.**

ta cần phải làm gì?

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Đánh dấu (×) vào câu trả lời em cho là đúng.

1- Lớp cá đa dạng vì:

☐ a- Có số lượng loài nhiều.

☐ b- Cấu tạo cơ đa dạng.

☐ c- Thích nghi với điều kiện sống khác nhau.

☐ c- Cả a, b và c.

2- Dấu hiệu cơ bản để phân biệt cá sụn và cá xương:

☐ a- Căn cứ vào đặc điểm bộ xương.

☐ b- Căn cứ vào môi trường sống.

☐ c- Căn cứ vào cấu tạo mang.

☐ c- Cả a, b và c.

Đáp án: 1c, 2a.

- Nêu vai trò của cá trong đời sống con người?

V. DẶN DÒ

- Học bài theo câu hỏi và kết luận trong SGK.
- Đọc "Em có biết".
- Chuẩn bị:
  + Ếch đồng.
  + Kẻ bảng SGK tr. 114.

LỚP LƯỠNG CƯ

Bài 35

ẾCH ĐỒNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm vững các đặc điểm đời sống của ếch đồng.
- Mô tả được đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống vừa ở nước, vừa ở cạn.
- Trình bày được sự sinh sản và phát triển của ếch đồng.

2. Kĩ năng

- Kĩ năng quan sát tranh và mẫu vật.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ động vật có ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

1- Chuẩn bị của GV:

- Bảng phụ ghi nội dung bảng (tr.114 SGK).
- Tranh cấu tạo ngoài của ếch đồng.
- Mẫu: Ếch nuôi trong lồng nuôi.

2- Chuẩn bị của HS:

Mẫu: Ếch đồng (theo nhóm).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

ĐỜI SỐNG

**** Mục tiêu:*** - Nắm được đặc điểm đời sống của ếch đồng.

- Giải thích được một số tập tính của ếch đồng.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong	- HS tự thu nhận thông tin trong SGK

SGK → thảo luận: + Thông tin trên cho em biết điều gì về đời sống ếch đồng? - GV cho HS giải thích 1 số hiện tượng: + Vì sao ếch thường kiếm mồi vào ban đêm? + Thức ăn của ếch là sâu bọ, giun, ốc nói lên điều gì? (con mồi ở cạn, ở nước → ếch có đời sống vừa ở nước vừa ở cạn).	trang 113 → rút ra nhận xét. - 1 HS phát biểu → lớp bổ sung. *** Kết luận:** **- Ếch có đời sống vừa ở nước, vừa ở cạn (ưa nơi ẩm ướt)** **- Kiếm ăn vào ban đêm** **- Có hiện tượng trú đông** **- Là động vật biến nhiệt.**

Hoạt động 2

CẤU TẠO NGOÀI VÀ SỰ DI CHUYỂN

**** Mục tiêu:***

- Giải thích được những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch đồng thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn.

- Nêu được cách di chuyển của ếch khi ở nước và khi ở cạn.

a- Di chuyển

- GV yêu cầu HS quan sát cách di chuyển của ếch trong lồng nuôi và hình 35.2 SGK → mô tả động tác di chuyển trên cạn.	- HS quan sát, mô tả được: + Trên cạn: Khi ngồi chi sau gấp chữ Z, lúc nhảy chi sau bật thẳng → nhảy cóc.
+ Quan sát cách di chuyển trong nước của ếch và hình 35.3 SGK → mô tả động tác di chuyển trong nước.	+ Dưới nước: Chi sau đẩy nước, chi trước bẻ lái. *** Kết luận: Ếch có 2 cách di chuyển** **- Nhảy cóc (trên cạn)** **- Bơi (dưới nước).**

b- Cấu tạo ngoài

- GV yêu cầu HS quan sát kĩ hình 35	- HS dựa vào kết quả quan sát → tự

(1, 2, 3) → hoàn chỉnh bảng (tr.114 SGK). - Thảo luận: + Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi đời sống ở cạn? + Những đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi đời sống ở nước? - GV treo bảng phụ ghi nội dung các đặc điểm thích nghi → yêu cầu HS giải thích ý nghĩa thích nghi của từng đặc điểm. - GV chốt lại bảng chuẩn.	hoàn thành bảng 1. - HS thảo luận trong nhóm → thống nhất ý kiến + Đặc điểm ở cạn: 2, 4, 5 + Đặc điểm ở nước: 1, 3, 6 - HS giải thích ý nghĩa thích nghi → Lớp bổ sung. *** Kết luận: Ếch đồng có các đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi đời sống vừa ở nước vừa ở cạn. (các đặc điểm như bảng tr.114 SGK).**

Các đặc điểm thích nghi đời sống của ếch

Đặc điểm hình dạng và cấu tạo ngoài	**Ý nghĩa thích nghi**
- Đầu dẹp nhọn, khớp với thân thành 1 khối thuôn nhọn về phía trước.	→ Giảm sức cản của nước khi bơi.
- Mắt và lỗ mũi ở vị trí cao trên đầu (mũi thông với khoang miệng và phổi vừa ngửi vừa thở).	→ Khi bơi vừa thở vừa quan sát.
- Da trần phủ chất nhầy và ẩm dễ thấm khí.	→ Giúp hô hấp trong nước.
- Mắt có mi giữ nước mắt do tuyến lệ tiết ra, tai có màng nhĩ.	→ Bảo vệ mắt, giữ mắt khỏi bị khô, nhận biết âm thanh trên cạn.
- Chi 5 phần có ngón chia đốt linh hoạt.	→ Thuận lợi cho việc di chuyển.
- Các chi sau có màng bơi căng giữa các ngón.	→ Tạo thành chân bơi để đẩy nước.

Hoạt động 3

SINH SẢN VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ẾCH

* ***Mục tiêu:*** Trình bày được sự sinh sản và phát triển của ếch.

- GV cho HS thảo luận: + Trình bày đặc điểm sinh sản của ếch? + Trứng ếch có đặc điểm gì? + Vì sao cùng là thụ tinh ngoài mà số lượng trứng ếch lại ít hơn cá?	- HS tự thu nhận thông tin trong SGK trang 114 → nêu được các đặc điểm sinh sản: + Thụ tinh ngoài. + Có tập tính ếch đực ôm lưng ếch cái.
- GV treo hình 35.4 SGK → trình bày sự phát triển của ếch? So sánh sự sinh sản và phát triển của ếch với cá? GV mở rộng: Trong quá trình phát triển, nòng nọc có nhiều đặc điểm giống cá. Chứng tỏ về nguồn gốc của ếch.	→ HS trình bày trên tranh. *** Kết luận:** **- Sinh sản:** **+ Sinh sản vào cuối mùa xuân** **+ Tập tính: ếch đực ôm lưng ếch cái, đẻ ở các bờ nước.** **+ Thụ tinh ngoài, đẻ trứng.** **- Phát triển: Trứng → nòng nọc → ếch (phát triển có biến thái).**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

1- Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở nước của ếch?

2- Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài chứng tỏ ếch thích nghi với đời sống ở cạn?

3- Trình bày sự sinh sản và phát triển của ếch?

V. DẶN DÒ

- Học bài theo câu hỏi và kết luận trong SGK
- Chuẩn bị: Ếch đồng (theo nhóm).

Bài 36

THỰC HÀNH
QUAN SÁT CẤU TẠO TRONG CỦA ẾCH ĐỒNG TRÊN MẪU MỔ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận dạng các cơ quan của ếch trên mẫu mổ.
- Tìm những cơ quan, hệ cơ quan thích nghi với đời sống mới chuyển lên cạn.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh và mẫu vật.
- Kĩ năng thực hành.

3. Thái độ

Có thái độ nghiêm túc trong học tập.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Mẫu mổ ếch đủ cho các nhóm.
- Mẫu mổ sọ hoặc mô hình não ếch.
- Bộ xương ếch.
- Tranh cấu tạo trong của ếch.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** *Mở bài:*** GV nêu yêu cầu của tiết học và phân chia các nhóm thực hành.

Hoạt động 1

QUAN SÁT BỘ XƯƠNG ẾCH

- GV hướng dẫn HS quan sát hình 36.1 SGK → nhận biết các xương trong bộ xương ếch. - GV yêu cầu HS quan sát mẫu bộ	- HS tự thu nhận thông tin → ghi nhớ vị trí, tên xương: xương đầu, xương cột sống, xương đai và xương chi.

xương ếch, đối chiếu hình 36.1 → xác định các xương trên mẫu.	
- GV gọi HS lên chỉ trên mẫu tên xương.	- HS thảo luận rút ra chức năng của bộ xương.
- GV yêu cầu HS thảo luận.	- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.
+ Bộ xương ếch có chức năng gì?	
- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận:** **- Bộ xương: xương đầu, xương cột sống, xương đai (đai vai, đai hông), xương chi (chi trước, chi sau).** **- Chức năng:** **+ Tạo bộ khung nâng đỡ cơ thể.** **+ Là nơi bám của cơ → di chuyển** **+ Tạo thành khoang bảo vệ não, tủy sống và nội quan.**

Hoạt động 2

QUAN SÁT DA VÀ CÁC NỘI QUAN TRÊN MẪU MỔ

a- Quan sát da

- GV hướng dẫn HS: + Sờ tay lên bề mặt da, quan sát mặt trong da → nhận xét.	- HS thực hiện theo hướng dẫn: + Nhận xét: da ếch ẩm ướt, mặt trong có hệ mạch máu dưới da.
- GV cho HS thảo luận: + Nêu vai trò của da.	- 1 HS trả lời, lớp nhận xét, bổ sung. *** Kết luận:** **- Ếch có da trần (trơn, ẩm ướt), mặt trong có nhiều mạch máu → trao đổi khí.**

b- Quan sát nội quan

- GV yêu cầu HS quan sát hình 36.3, đối chiếu với mẫu mổ → xác định các cơ quan của ếch (SGK).	- HS quan sát hình đối chiếu mẫu mổ → xác định vị trí các hệ cơ quan.
- GV đến từng nhóm yêu cầu HS chỉ	- Đại diện nhóm trình bày, GV sẽ bổ

từng cơ quan trên mẫu mổ. -GV yêu cầu HS nghiên cứu bảng đặc điểm cấu tạo trong của ếch tr.118 → thảo luận. + Hệ tiêu hóa của ếch có đặc điểm gì khác so với cá? + Vì sao ở ếch đã xuất hiện phổi mà vẫn trao đổi khí qua da? + Tim của ếch khác cá ở điểm nào? Trình bày sự tuần hoàn máu của ếch? + Quan sát mô hình bộ não ếch → xác định các bộ phận của não.	sung, uốn nắn sai sót. - HS trong nhóm thảo luận → thống nhất ý kiến. Yêu cầu nêu được: + Hệ tiêu hóa: Lưỡi phóng ra bắt mồi, dạ dày, gan mật lớn, có tuyến tuỵ. + Phổi cấu tạo đơn giản, hô hấp qua da là chủ yếu. + Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn.
- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận: Cấu tạo trong của ếch** **Bảng đặc điểm cấu tạo trong (tr.118 SGK),**
- GV cho HS thảo luận: + Trình bày những đặc điểm thích nghi với đời sống trên cạn thể hiện ở cấu tạo trong của ếch?	- HS thảo luận, xác định được các hệ tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn thể hiện sự thích nghi với đời sống chuyển lên trên cạn.

IV. NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ

- GV nhận xét tinh thần, thái độ của HS trong giờ thực hành.
- Nhận xét kết quả quan sát của các nhóm.
- Cho HS thu dọn vệ sinh.

V. DẶN DÒ

- Học bài, hoàn thành thu hoạch theo mẫu (SGK tr.119).\

Bài 37 ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG

CỦA LƯỠNG CƯ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được sự đa dạng của lưỡng cư về thành phần loài, môi trường sống và tập tính của chúng.
- Hiểu rõ được vai trò của lưỡng cư với đời sống và tự nhiên.
- Trình bày được đặc điểm chung của lưỡng cư.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát hình nhận biết kiến thức.
- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ động vật có ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh 1 số loài lưỡng cư.
- Bảng phụ ghi nội dung bảng SGK tr.121.
- Các mảnh giấy rời ghi câu trả lời lựa chọn.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

TÌM HIỂU ĐA DẠNG VỀ THÀNH PHẦN LOÀI

* ***Mục tiêu:*** Nêu được các đặc điểm đặc trưng nhất để phân biệt 3 bộ lưỡng cư. Từ đó thấy được môi trường sống ảnh hưởng đến cấu tạo ngoài của từng bộ.

- GV yêu cầu HS quan sát hình 37.1	- Cá nhân tự thu nhận thông tin về đặc

Tên bộ lưỡng cư	Đặc điểm phân biệt		
	Hình dạng	Đuôi	Kích thước chi sau
- Có đuôi			
- Không đuôi			
- Không chân			

SGK, đọc thông tin trong SGK, làm bài tập bảng sau:	điểm 3 bộ lưỡng cư → thảo luận nhóm để hoàn thành bảng. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét và bổ sung. Yêu cầu nêu được các đặc điểm đặc trưng nhất phân biệt 3 bộ: căn cứ vào đuôi và chân.
- Thông qua bảng → GV phân tích mức độ gắn bó với môi trường nước khác nhau- → ảnh hưởng đến cấu tạo ngoài từng bộ → HS tự rút ra kết luận.	*** Kết luận: Lưỡng cư có 4000 loài chia thành 3 bộ:** **- Bộ lưỡng cư có đuôi** **- Bộ lưỡng cư không đuôi** **- Bộ lưỡng cư không chân.**

Hoạt động 2

TÌM HIỂU ĐA DẠNG VỀ MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ TẬP TÍNH

* ***Mục tiêu:*** Giải thích được sự ảnh hưởng của môi trường tới tập tính và hoạt động của lưỡng cư.

- GV yêu cầu HS quan sát hình 37 (1 → 5) đọc chú thích → lựa chọn câu trả lời điền vào bảng tr.121 SGK.	- Cá nhân tự thu nhận thông tin qua hình vẽ. - Thảo luận nhóm → hoàn thành bảng.
- GV treo bảng phụ → HS các nhóm chữa bài bằng cách dán các mảnh giấy ghi câu trả lời.	- Đại diện các nhóm lên chọn câu trả lời dán vào bảng phụ. - Nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.
- GV thông báo kết quả đúng để HS theo dõi.	- Các nhóm quan sát → tự sửa chữa nếu cần. *** Kết luận: Nội dung bảng đã chữa.**

Một số đặc điểm sinh học của lưỡng cư

Tên loài	Đặc điểm nơi sống	Hoạt động	Tập tính tự vệ
Cá cóc Tam Đảo	- Sống chủ yếu trong nước	- Ban ngày	- Trốn chạy ẩn nấp
Ễnh ương lớn	- Ưa sống ở nước hơn	- Ban đêm	- Doạ nạt
Cóc nhà	- Ưa sống trên cạn hơn	- Ban đêm	- Tiết nhựa độc
Ếch cây	- Sống chủ yếu trên cây, bụi cây, vẫn lệ thuộc vào môi trường nước.	- Ban đêm	- Trốn chạy ẩn nấp
Ếch giun	- Sống chủ yếu trên cạn	-Chui luồn trong hang đất	- Trốn, ẩn nấp

Hoạt động 3

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LƯỠNG CƯ

- GV yêu cầu các nhóm trao đổi trả lời câu hỏi:
+ Nêu đặc điểm chung của lưỡng cư về môi trường sống, cơ quan di chuyển, đặc điểm các hệ cơ quan.

- Cá nhân tự nhớ lại kiến thức → thảo luận nhóm → rút ra đặc điểm chung nhất của lưỡng cư.

*** Kết luận: Lưỡng cư là động vật có xương sống thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn.**
- Da trần và ẩm
- Di chuyển bằng 4 chi
- Hô hấp bằng da và phổi
- Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn, máu pha nuôi cơ thể.
- Thụ tinh ngoài, nòng nọc phát triển qua biến thái.
- Là động vật biến nhiệt.

Hoạt động 4

VAI TRÒ CỦA LƯỠNG CƯ

* ***Mục tiêu:*** Nêu được vai trò của lưỡng cư trong tự nhiên và trong đời sống.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, trả lời câu hỏi: + Lưỡng cư có vai trò gì đối với con người? Cho ví dụ minh họa. + Vì sao nói vai trò tiêu diệt sâu bọ của lưỡng cư bổ sung cho hoạt động của chim? + Muốn bảo vệ những loài lưỡng cư có ích ta cần làm gì? → GV cho HS tự rút ra kết luận.	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin trong SGK tr.122, trả lời các câu hỏi. Yêu cầu nêu được: + Cung cấp thực phẩm. + Giúp việc tiêu diệt sâu bọ gây hại cho cây. + Cấm săn bắt. - 1 vài HS trả lời → HS khác bổ sung. *** Kết luận:** **- Làm thức ăn cho người** **- 1 số lưỡng cư làm thuốc** **- Diệt sâu bọ và là động vật trung gian gây bệnh.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

- GV cho HS làm bài tập.

- Hãy đánh dấu nhân (×) vào những câu trả lời đúng trong các câu sau về đặc điểm chung của lưỡng cư:

1- Là động vật biến nhiệt.

2- Thích nghi với đời sống ở cạn.

3- Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn, máu pha đi nuôi cơ thể.

4- Thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn.

5- Máu trong tim là máu đỏ tươi.

6- Di chuyển bằng 4 chi.

7- Di chuyển bằng cách nhảy cóc.

8- Da trần ẩm ướt.

9- Ếch phát triển có biến thái.

V. DẶN DÒ

- Học và trả lời câu hỏi trong SGK.

- Đọc mục "Em có biết".

- Kẻ bảng trang 125 SGK vào vở bài tập.

LỚP BÒ SÁT

Bài 38

THẰN LẰN BÓNG ĐUÔI DÀI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm vững các đặc điểm đời sống của thằn lằn bóng.
- Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn.
- Mô tả được cách di chuyển của thằn lằn.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh.
- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

1- Chuẩn bị của GV:

- Tranh cấu tạo ngoài thằn lằn bóng.
- Bảng phụ ghi nội dung bảng tr.125 SGK.
- Các mảnh giấy ghi các câu trả lời chọn lựa từ A đến G.
- Phiếu học tập.

Đặc điểm đời sống	Thằn lằn	Ếch đồng
1- Nơi sống và hoạt động		
2- Thời gian kiếm mồi		
3- Tập tính		

2- Chuẩn bị của HS:

- Xem lại đặc điểm đời sống của ếch đồng.
- Kẻ bảng tr.125 SGK và phiếu học tập vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

ĐỜI SỐNG

Mục tiêu: - Nắm được các đặc điểm đời sống của thằn lằn.

- Trình bày được đặc điểm sinh sản của thằn lằn.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin ■ trong SGK, làm bài tập: So sánh đặc điểm đời sống của thằn lằn với ếch đồng. - GV kẻ nhanh phiếu học tập lên bảng, gọi 1 HS lên hoàn thành bảng. - GV chốt lại kiến thức.	- HS tự thu nhận thông tin kết hợp với kiến thức đã học để hoàn thành phiếu học tập. - 1 HS lên trình bày trên bảng, lớp nhận xét, bổ sung.

Đặc điểm đời sống	Thằn lằn	Ếch đồng
1- Nơi sống và hoạt động	- Sống và bắt mồi ở nơi khô ráo.	- Sống và bắt mồi ở nơi ẩm ướt cạnh các khu vực nước.
2- Thời gian kiếm mồi.	- Bắt mồi về ban ngày.	- Bắt mồi vào chập tối hay đêm.
3- Tập tính.	- Thích phơi nắng. - Trú đông trong các hốc đất khô ráo.	- Thích ở nơi tối hoặc có bóng râm. - Trú đông trong các hốc đất ẩm bên vực nước hoặc trong bùn.

- Qua bài tập trên GV yêu cầu HS rút ra kết luận.	- HS phải nêu được: Thằn lằn thích nghi hoàn toàn với môi trường trên cạn.

- GV cho HS tiếp tục thảo luận: + Nêu đặc điểm sinh sản của thằn lằn. + Vì sao số lượng trứng của thằn lằn lại ít? + Trứng thằn lằn có vỏ có ý nghĩa gì đối với đời sống ở cạn?	- HS thảo luận trong nhóm. Yêu cầu nêu được: +Thằn lằn thụ tinh trong → tỉ lệ trứng gặp tinh trùng cao nên số lượng trứng ít. + Trứng có vỏ → bảo vệ.
	- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức. - GV gọi: + 1 HS nhắc lại đặc điểm đời sống của thằn lằn.	*** Kết luận:** **- Môi trường sống: trên cạn** **- Đời sống:** **+ Sống nơi khô ráo, thích phơi nắng** **+ Ăn sâu bọ** **+ Có tập tính trú đông** **+ Là động vật biến nhiệt**
+ 1 HS nhắc lại đặc điểm sinh sản của thằn lằn.	**- Sinh sản:** **+ Thụ tinh trong** **+ Trứng có vỏ dai, nhiều noãn hoàng, phát triển trực tiếp.**

Hoạt động 2

CẤU TẠO NGOÀI VÀ SỰ DI CHUYỂN

**** Mục tiêu:***

- Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi đời sống trên cạn.

- Mô tả được cách di chuyển của thằn lằn.

a- Cấu tạo ngoài

- GV yêu cầu đọc bảng tr.125 SGK, đối chiếu với hình cấu tạo ngoài → ghi nhớ các đặc điểm cấu tạo.	- HS tự thu nhận kiến thức bằng cách đọc cột đặc điểm cấu tạo ngoài.
- GV yêu cầu HS đọc câu trả lời chọn lựa → hoàn thành bảng Tr.125 SGK.	- Các thành viên trong nhóm thảo luận, lựa chọn câu cần điền để hoàn thành bảng.

- GV treo bảng phụ gọi 1 HS lên gắn các mảnh giấy. - GV chốt lại đáp án: 1G, 2E, 3D, 4C, 5B, 6A. - GV cho HS thảo luận: So sánh cấu tạo ngoài của thằn lằn với ếch để thấy thằn lằn thích nghi hoàn toàn đời sống trên cạn.	- Đại diện nhóm lên điền bảng, các nhóm khác bổ sung. * Kết luận: Đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi đời sống ở cạn (như bảng đã ghi hoàn chỉnh) - HS dựa vào đặc điểm cấu tạo ngoài của 2 đại diện để so sánh.

b-Di chuyển

- GV yêu cầu HS quan sát hình 38.2 đọc thông tin trong SGK trang 125→ nêu thứ tự cử động của thân và đuôi khi thằn lằn di chuyển. - GV chốt lại kiến thức.	- HS quan sát hình 38.2 SGK → nêu thứ tự các cử động: + Thân uốn sang phải → đuôi uốn trái, chi trước phải và chi sau trái chuyển lên phía trước. + Thân uốn sang trái → động tác ngược lại. - 1 HS phát biểu, lớp bổ sung. *** Kết luận: Khi di chuyển thân và đuôi tì vào đất, cử động uốn thân phối hợp các chi → tiến lên phía trước.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Hãy chọn những mục tương ứng của cột A ứng với cột B trong bảng.

Cột A	Cột B
1- Da khô, có vảy sừng bao bọc	a- Tham gia sự di chuyển trên cạn
2- Đầu có cổ dài	b- Bảo vệ mắt, có nước mắt để màng mắt không bị khô
3- Mắt có mí cử động	c- Ngăn cản sự thoát hơi nước

4- Màng nhĩ nằm ở hốc nhỏ trên đầu 5- Bàn chân 5 ngón có vuốt	d- Phát huy được các giác quan, tạo điều kiện bắt mồi dễ dàng e- Bảo vệ màng nhĩ, hướng âm thanh vào màng nhĩ

V. DẶN DÒ

- Học bài theo câu hỏi trong SGK.
- Xem lại cấu tạo trong của ếch đồng.

Bài 39 CẤU TẠO TRONG CỦA THẰN LẰN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được các đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn phù hợp với đời sống hoàn toàn ở cạn.
- So sánh với lưỡng cư để thấy được sự hoàn thiện của các cơ quan.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh.
- Kĩ năng so sánh.

3. Thái độ

Yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh cấu tạo trong của thằn lằn.
- Bộ xương ếch, bộ xương thằn lằn.
- Mô hình bộ não thằn lằn.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

BỘ XƯƠNG

* ***Mục tiêu:*** Giải thích được sự khác nhau cơ bản giữa bộ xương thằn lằn và bộ xương ếch.

- GV yêu cầu HS quan sát bộ xương thằn lằn, đối chiếu với hình 39.1 SGK → xác định vị trí các xương. - GV gọi HS lên chỉ trên mô hình. - GV phân tích: Xuất hiện xương sườn cùng với xương mỏ ác → lồng ngực có tầm quan trọng lớn trong sự hô hấp ở cạn.	- HS quan sát hình 39.1 SGK, đọc kĩ chú thích → ghi nhớ tên các xương của thằn lằn. + Đối chiếu mô hình xương → xác định xương đầu, cột sống, xương sườn, các xương đai và các xương chi. *** Kết luận: Bộ xương gồm:** **- Xương đầu** **- Cột sống có các xương sườn** **- Xương chi: xương đai, các xương chi.**
- GV yêu cầu HS đối chiếu bộ xương thằn lằn với bộ xương ếch → nêu rõ sai khác nổi bật. → Tất cả các đặc điểm đó thích nghi hơn với đời sống ở cạn.	- HS so sánh 2 bộ xương → nêu được đặc điểm sai khác cơ bản. + Thằn lằn xuất hiện xương sườn → tham gia quá trình hô hấp. + Đốt sống cổ : 8 đốt → cử động linh hoạt. + Cột sống dài. + Đai vai khớp với cột sống → chi trước linh hoạt.

Hoạt động 2

CÁC CƠ QUAN DINH DƯỠNG

* ***Mục tiêu:***

- Xác định được vị trí, nêu được cấu tạo 1 số cơ quan dinh dưỡng của thằn lằn.
- So sánh các cơ quan dinh dưỡng của thằn lằn với ếch để thấy sự hoàn thiện.

- GV yêu cầu HS quan sát hình 39.2 SGK, đọc chú thích → xác định vị trí các hệ cơ quan: tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, bài tiết, sinh sản.	- HS tự xác định vị trí các hệ cơ quan trên hình 39.2. -1-2 HS lên chỉ các cơ quan trên tranh → lớp nhận xét, bổ sung.
- Hệ tiêu hóa của thằn lằn gồm những bộ phận nào? Những điểm nào khác hệ tiêu hóa của ếch? - Khả năng hấp thụ lại nước có ý nghĩa gì với thằn lằn khi sống ở cạn? Quan sát hình 39.3 SGK → thảo luận:	*a- Hệ tiêu hoá:* - Ống tiêu hóa phân hóa rõ. - Ruột già có khả năng hấp thụ lại nước.
- Hệ tuần hoàn của thằn lằn có gì giống và khác ếch?	*b- Hệ tuần hoàn - hô hấp* - Tuần hoàn: +Tim 3 ngăn (2 tâm nhĩ - 1 tâm thất), xuất hiện vách hụt. + 2 vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể ít bị pha hơn.
- Hệ hô hấp của thằn lằn khác ếch ở điểm nào? Ý nghĩa? - Tuần hoàn và hô hấp phù hợp hơn với đời sống ở cạn.	- Hô hấp. + Phổi có nhiều vách ngăn. + Sự thông khí nhờ xuất hiện của các cơ giữa sườn.
- GV giải thích khái niệm thận → chốt lại các đặc điểm bài tiết. + Nước tiểu đặc của thằn lằn liên quan gì đến đời sống ở cạn?	*c- Bài tiết* - Xoang huyệt có khả năng hấp thụ lại nước → nước tiểu đặc, chống mất nước.

Hoạt động 3

THẦN KINH VÀ GIÁC QUAN

- Quan sát mô hình bộ não thằn lằn → xác định các bộ phận của não. - Bộ não của thằn lằn khác ếch ở điểm nào?	- Bộ não: + 5 phần. + Não trước, tiểu não phát triển → liên quan đến đời sống và hoạt động phức tạp.

- Giác quan:
+ Tai xuất hiện ống tai ngoài.
+ Mắt: Xuất hiện mí thứ ba.

Kết luận chung: Học sinh đọc kết luận trong SGK

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

- Hãy điền vào bảng sau ý nghĩa của từng đặc điểm cấu tạo của thằn lằn thích nghi đời sống ở cạn.

Đặc điểm	Ý nghĩa thích nghi
1- Xuất hiện xương sườn cùng xương mỏ ác tạo thành lồng ngực. 2- Ruột già có khả năng hấp thụ lại nước. 3- Phổi có nhiều vách ngăn. 4- Tâm thất xuất hiện vách hụt. 5- Xoang huyệt có khả năng hấp thụ nước. 6- Não trước và tiểu não phát triển.	

V. DẶN DÒ

- Làm câu hỏi 1, 2, 3, vào vở bài tập.
- Học bài theo câu hỏi và kết luận SGK.
- Sưu tầm tranh ảnh về các loài bò sát.
- Kẻ phiếu học tập vào vở.

Phiếu học tập

Đặc điểm cấu tạo / Tên bộ	Mai và yếm	Hàm và răng	Vỏ trứng
Có vảy Cá sấu Rùa			

Bài 40

SỰ ĐA DẠNG CỦA BÒ SÁT
CÁC LOÀI KHỦNG LONG
ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA BÒ SÁT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Biết được sự đa dạng của bò sát thể hiện ở số loài, môi trường sống và lối sống.
- Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài đặc trưng phân biệt 3 bộ thường gặp trong lớp bò sát.
- Giải thích được lý do sự phồn thịnh và diệt vong của khủng long.
- Nêu được vai trò của bò sát trong tự nhiên và đời sống.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Yêu thích tìm hiểu tự nhiên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh một số loài khủng long.
- Bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

SỰ ĐA DẠNG CỦA BÒ SÁT

**** Mục tiêu:***

- Giải thích được bò sát rất đa dạng.
- Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài phân biệt bộ có vảy, bộ cá sấu, bộ rùa.

- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK trang 130, quan sát hình 40.1 → làm phiếu học tập.	- Các nhóm đọc thông tin trong hình, thảo luận hoàn thành phiếu học tập.
- GV treo bảng phụ gọi HS lên điền.	- Đại diện nhóm lên làm bài tập, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức.	- Các nhóm tự sửa chữa.

Đặc điểm cấu tạo / **Tên bộ**	**Mai và yếm**	**Hàm và răng**	**Vỏ trứng**
Có vảy	Không có	Hàm ngắn, răng nhỏ mọc trên hàm	Trứng có màng dai
Cá sấu	Không có	Hàm dài, răng lớn mọc trong lỗ chân răng	Có vỏ đá vôi
Rùa	Có	Hàm không có răng	Vỏ đá vôi

- Từ thông tin trong SGK trang 130 và phiếu học tập GV cho HS thảo luận: + Sự đa dạng của bò sát thể hiện ở những điểm nào? + Lấy ví dụ minh hoạ.	- Các nhóm nghiên cứu kĩ thông tin và hình 40.1 SGK → thảo luận câu trả lời. - Sự đa dạng thể hiện ở: Số loài nhiều, cấu tạo cơ thể và môi trường sống phong phú. - Đại diện nhóm phát biểu → các nhóm khác bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận:** **- Lớp bò sát rất đa dạng, số loài lớn, chia làm 4 bộ.** **- Có lối sống và môi trường sống phong phú.**

Hoạt động 2

CÁC LOÀI KHỦNG LONG

*** Mục tiêu:** - Hiểu được tổ tiên của bò sát là lưỡng cư cổ.

- Lí do phồn thịnh và sự diệt vong của khủng long.

a- Sự ra đời

- GV giảng giải cho HS: - Sự ra đời của bò sát. + Nguyên nhân: do khí hậu thay đổi. + Tổ tiên bò sát là lưỡng cư cổ.	*** Kết luận: Bò sát cổ hình thành cách đây khoảng 280 - 230 triệu năm.**

b- Thời đại phồn thịnh và diệt vong của khủng long

- GV yêu cầu đọc thông tin ■ trong SGK, quan sát hình 40.2 → thảo luận:	- HS đọc thông tin, quan sát hình 40.2 → thảo luận câu trả lời.
+ Nguyên nhân phồn thịnh của khủng long.	+ Nguyên nhân: Do điều kiện sống thuận lợi, chưa có kẻ thù.
+ Nêu những đặc điểm thích nghi với đời sống của khủng long cá, khủng long cánh và khủng long bạo chúa.	+ Các loài khủng long rất đa dạng. - 1 vài HS phát biểu → lớp nhận xét, bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức. - GV cho HS tiếp tục thảo luận: + Nguyên nhân khủng long bị diệt vong.	- Các nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến. Yêu cầu nêu được: - Lý do diệt vong: + Do cạnh tranh với chim và thú. + Do ảnh hưởng của khí hậu và thiên tai.
+ Tại sao bò sát cỡ nhỏ vẫn tồn tại đến ngày nay?	- Bò sát nhỏ vẫn tồn tại vì: + Cơ thể nhỏ → dễ tìm nơi trú ẩn + Yêu cầu về thức ăn ít. + Trứng nhỏ an toàn hơn.
- GV chốt lại kiến thức.	- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.

Hoạt động 3

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA BÒ SÁT

- GV yêu cầu HS thảo luận: Nêu đặc điểm chung của bò sát về: + Môi trường sống. + Đặc điểm cấu tạo ngoài. + Đặc điểm cấu tạo trong.	- HS vận dụng kiến thức của lớp bò sát thảo luận rút ra đặc điểm chung về: - Cơ quan di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản, thân nhiệt. - Đại diện nhóm phát biểu → các nhóm khác bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức. - GV có thể gọi 1 - 2 HS nhắc lại đặc điểm chung.	*** Kết luận:** **Bò sát là động vật có xương sống thích nghi hoàn toàn đời sống cạn.** **- Da khô, có vảy sừng** **- Chi yếu có vuốt sắc** **- Phổi có nhiều vách ngăn** **- Tim có vách hụt, máu pha đi nuôi cơ thể** **- Thụ tinh trong, trứng có vỏ bao bọc, giàu noãn hoàng** **- Là động vật biến nhiệt.**

Hoạt động 4

VAI TRÒ CỦA BÒ SÁT

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, trả lời câu hỏi:	- HS đọc thông tin tự rút ra vai trò của bò sát. - 1 vài HS phát biểu, lớp bổ sung. *** Kết luận:**
+ Nêu ích lợi và tác hại của bò sát? + Lấy ví dụ minh hoạ.	**- Ích lợi:** **+ Có ích cho nông nghiệp** **Ví dụ: diệt sâu bọ, diệt chuột...** **+ Có giá trị thực phẩm: Ba ba, rùa...** **+ Làm dược phẩm: rắn, trăn...**

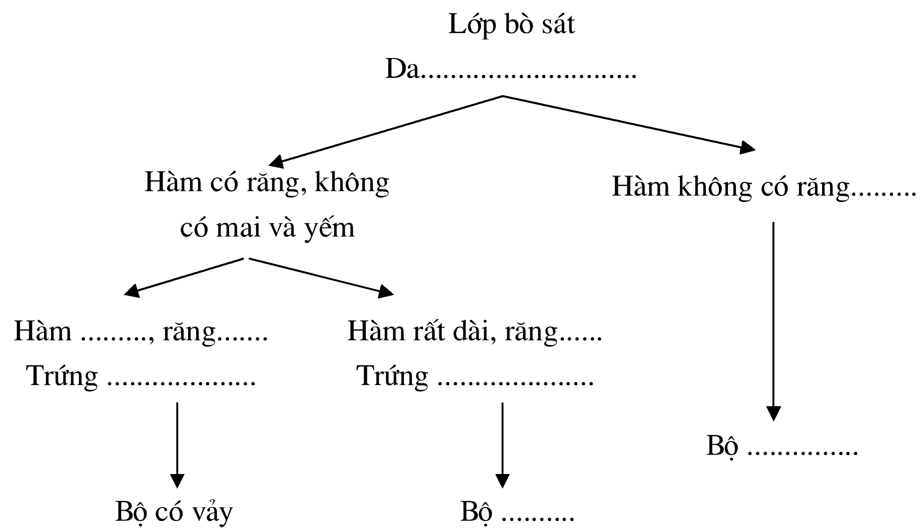
+ Sản phẩm mĩ nghệ: vảy đồi mồi, da cá sấu...

- Tác hại:

+ Gây độc cho người: rắn...

IV- KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Hoàn thành sơ đồ sau:



V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi 1, 2 trong SGK.
- Đọc "Em có biết".
- Tìm hiểu đời sống của chim bồ câu.
- Kẻ bảng 1, 2 bài 41 vào vở, cả 2 bảng đánh số thứ tự từ trên xuống dưới.

LỚP CHIM

Bài 41

CHIM BỒ CÂU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm đời sống, cấu tạo ngoài của chim bồ câu.

- Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay lượn.

- Phân biệt được kiểu bay vỗ cánh và kiểu bay lượn.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh.

- Kĩ năng làm việc theo nhóm.

3. Thái độ

Yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh cấu tạo ngoài của chim bồ câu.

- Bảng phụ ghi nội dung bảng 1và 2 (tr.135, 136 SGK).

- Mỗi HS kẻ sẵn bảng 1, 2 vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

**** Mở bài:***

- GV giới thiệu đặc điểm đặc trưng của lớp chim: Cấu tạo cơ thể thích nghi với sự bay.

- Giới hạn nội dung nghiên cứu: chim bồ câu.

Hoạt động 1

ĐỜI SỐNG CHIM BỒ CÂU

Mục tiêu: - Hiểu được đặc điểm đời sống của chim bồ câu.

- Trình bày được đặc điểm sinh sản của chim bồ câu.

- GV cho HS thảo luận: + Cho biết tổ tiên của chim bồ câu nhà?	- HS đọc thông tin trong SGK trang 135→ thảo luận tìm đáp án.
+ Đặc điểm đời sống của chim bồ câu?	+ Bay giỏi. + Thân nhiệt ổn định. - 1-2 HS phát biểu, lớp bổ sung.
- GV cho HS tiếp tục thảo luận: + Đặc điểm sinh sản của chim bồ câu? + So sánh sự sinh sản của thằn lằn và chim.	- HS thảo luận → nêu được ở chim: + Thụ tinh trong. + Trứng có vỏ đá vôi. + Có hiện tượng ấp trứng nuôi con.
- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận:** **- Đời sống:** **+ Sống trên cây, bay giỏi** **+ Tập tính làm tổ** **+ Là động vật hằng nhiệt** **- Sinh sản** **+ Thụ tinh trong** **+ Trứng có nhiều noãn hoàng, có vỏ đá vôi**
+ Hiện tượng ấp trứng và nuôi con có ý nghĩa gì? - GV phân tích: Vỏ đá vôi → phôi phát triển an toàn. Ấp trứng → phôi phát triển ít lệ thuộc vào môi trường.	**+ Có hiện tượng ấp trứng, nuôi con bằng sữa diều**

Hoạt động 2

CẤU TẠO NGOÀI VÀ DI CHUYỂN

* ***Mục tiêu:*** Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của chim thích nghi sự bay.

a- Cấu tạo ngoài

- GV yêu cầu HS quan sát hình 41.1 và 41.2, đọc thông tin ■ trong SGK trang 136 → nêu đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu.	- HS quan sát kĩ hình kết hợp thông tin trong SGK → nêu được các đặc điểm: + Thân, cổ, mỏ. + Chi. + Lông.
- GV gọi HS trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài trên tranh.	- 1-2 HS phát biểu → lớp bổ sung.
- GV yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng 1 (tr.135) SGK.	- Các nhóm thảo luận → tìm các đặc điểm cấu tạo thích nghi với sự bay → điền vào bảng 1.
- GV gọi 1 HS lên điền trên bảng phụ.	- Đại diện nhóm lên điền vào bảng → các nhóm khác bổ sung.
- GV sửa chữa → chốt lại theo bảng mẫu.	- Các nhóm sửa chữa (nếu cần). *** Kết luận: Như bảng chữa**

Đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với sự bay

Đặc điểm của cấu tạo	Đặc điểm cấu tạo thích nghi với sự bay
Thân: Hình thoi	Giảm sức cản không khí khi bay
Chi trước: Cánh chim	Quạt gió (động lực của sự bay), cản không khí khi hạ cánh
Chi sau: 3 ngón trước, 1 ngón sau	Giúp chim bám chặt vào cành cây và khi hạ cánh
Lông ống: Có các sợi lông làm thành phiến mỏng	Làm cho cánh chim khi giang ra tạo nên một diện tích rộng.
Lông bông: Có các sợi lông mảnh làm thành chùm lông xốp	Giữ nhiệt, làm cơ thể nhẹ
Mỏ: Mỏ sừng bao lấy hàm không có răng	Làm đầu chim nhẹ
Cổ: Dài khớp đầu với thân	Phát huy tác dụng của giác quan, bắt mồi, rỉa lông.

b-Di chuyển

- GV yêu cầu HS quan sát kĩ hình 41.3, 41.4 SGK. + Nhận biết kiểu bay lượn và bay vỗ cánh.	- HS thu nhận thông tin qua hình → nắm được các động tác: + Bay lượn. + Bay vỗ cánh.
- Yêu cầu HS hoàn thành bảng 1.	- Thảo luận nhóm → đánh dấu vào bảng 2.
- GV gọi 1 HS nhắc lại đặc điểm mỗi kiểu bay. -GV chốt lại kiến thức.	Đáp án: bay vỗ cánh: 1, 5 bay lượn: 2, 3,4 *** Kết luận: Chim có 2 kiểu bay:** **- Bay lượn** **- Bay vỗ cánh**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

1- Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay?

2- Nối cột A với các đặc điểm ở cột B sao cho phù hợp.

Cột A	Cột B
Kiểu bay vỗ cánh	- Cánh đập liên tục - Cánh đập chậm rãi, không liên tục
Kiểu bay lượn	- Bay chủ yếu dựa vào động tác vỗ cánh. - Bay chủ yếu dựa vào sự nâng đỡ của không khí và hướng thay đổi của các luồng gió.

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Kẻ bảng tr. 139 SGK vào vở bài tập.

Bài 42

THỰC HÀNH
QUAN SÁT BỘ XƯƠNG - MẪU MỔ CHIM BỒ CÂU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết một số đặc điểm của bộ xương chim thích nghi với đời sống bay.

- Xác định được các cơ quan tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, bài tiết và sinh sản trên mẫu mổ chim bồ câu.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, nhận biết trên mẫu mổ.
- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Có thái độ nghiêm túc, tỉ mỉ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Mẫu mổ chim bồ câu đã gỡ nội quan.
- Bộ xương chim.
- Tranh bộ xương và cấu tạo trong của chim.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

QUAN SÁT BỘ XƯƠNG CHIM BỒ CÂU

**** Mục tiêu:***

- Nhận biết được các thành phần bộ xương.
- Nêu được các đặc điểm bộ xương thích nghi với sự bay.

- GV yêu cầu HS quan sát bộ xương, đối chiếu với hình 42.1 SGK → nhận	- HS quan sát bộ xương chim, đọc chú thích hình 42.1→ xác định các thành

biết các thành phần của bộ xương?	phần của bộ xương. - Yêu cầu nêu được: + Xương đầu. + Xương cột sống. + Lồng ngực. + Xương đai: đai vai, đai lưng. + Xương chi: Chi trước, chi sau.
- GV gọi 1 HS trình bày thành phần bộ xương.	- HS nêu các thành phần trên mẫu bộ xương chim.
- GV cho HS thảo luận: Nêu các đặc điểm bộ xương thích nghi với sự bay.	- Các nhóm thảo luận tìm các đặc điểm của bộ xương thích nghi với sự bay thể hiện ở: + Chi trước. + Xương mỏ ác. + Xương đai hông. - Đại diện nhóm phát biểu → các nhóm khác bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức đúng.	*** Kết luận: Bộ xương gồm:** **+ Xương đầu.** **+ Xương thân: Cột sống, lồng ngực.** **+ Xương chi: Xương đai, các xương chi.**

Hoạt động 2

QUAN SÁT CÁC NỘI QUAN TRÊN MẪU MỔ

- GV yêu cầu HS quan sát hình 42.2 SGK, kết hợp với tranh cấu tạo trong → xác định vị trí các hệ cơ quan,	- HS quan sát hình, đọc chú thích → ghi nhớ vị trí các hệ cơ quan.
- GV cho HS quan sát mẫu mổ → Nhận biết các hệ cơ quan và thành phần cấu tạo của từng hệ → hoàn thành bảng (tr.139 SGK).	- HS nhận biết các hệ cơ quan trên mẫu mổ. - Thảo luận nhóm → hoàn chỉnh bảng. - Đại diện nhóm lên hoàn thành bảng

- GV kẻ bảng gọi HS lên chữa bài. - GV chốt lại bằng đáp án đúng.	→ các nhóm khác nhận xét bổ sung. - Các nhóm đối chiếu, sửa chữa.

Các hệ cơ quan	**Các thành phần cấu tạo trong các hệ**
- Tiêu hóa	- Ống tiêu hóa và tuyến tiêu hóa
- Hô hấp	- Khí quản, phổi, túi khí
- Tuần hoàn	- Tim, hệ mạch
- Bài tiết	- Thận, xoang huyệt

- GV cho HS thảo luận: + Hệ tiêu hóa ở chim bồ câu có gì khác so với những động vật có xương sống đã học?	- Các nhóm thảo luận → nêu được: + Giống nhau về thành phần cấu tạo. + Ở chim: thực quản có diều, dạ dày gồm dạ dày cơ và dạ dày tuyến.

IV. NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ

- GV nhận xét tinh thần thái độ học tập của các nhóm.
- Kết quả bảng tr.139 SGK sẽ là kết quả tường trình, trên cơ sở đó GV cho điểm.
- Cho các nhóm thu dọn vệ sinh.

V. DẶN DÒ

- Đọc trước bài 43.
- Xem lại bài cấu tạo trong của bò sát.

Bài 43 CẤU TẠO TRONG CỦA CHIM BỒ CÂU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được hoạt động của các cơ quan dinh dưỡng, thần kinh thích nghi với đời sống bay.

- Nêu được điểm sai khác trong cấu tạo của chim bồ câu so với thằn lằn.

2. Kĩ năng

Rèn kĩ năng quan sát tranh, kĩ năng so sánh.

3. Thái độ

Yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh cấu tạo trong của chim bồ câu.
- Mô hình bộ não chim bồ câu.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

CÁC CƠ QUAN DINH DƯỠNG

**** Mục tiêu:***

- Nắm vững đặc điểm cấu tạo, hệ hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa, bài tiết của chim thích nghi đời sống bay.

- So sánh đặc điểm các cơ quan dinh dưỡng của chim với bò sát và nêu được ý nghĩa sự khác nhau đó.

a- Tiêu hóa

- GV cho HS nhắc lại các bộ phận của hệ tiêu hóa ở chim.	- 1 HS nhắc lại các bộ phận của hệ tiêu hóa đã quan sát được ở bài thực hành.
- GV cho HS thảo luận: + Hệ tiêu hóa của chim hoàn chỉnh hơn bò sát ở những điểm nào? + Vì sao chim có tốc độ tiêu hóa cao hơn bò sát?	- HS thảo luận → nêu được: + Thực quản có diều. + Dạ dày: Dạ dày tuyến, dạ dày cơ → tốc độ tiêu hóa cao.
Lưu ý: HS không giải thích được thì GV phải giải thích do có tuyến tiêu hóa lớn, dạ dày cơ nghiền thức ăn, dạ dày tuyến tiết dịch.	- 1-2 HS phát biểu, lớp bổ sung.

- GV chốt lại kiến thức đúng.	*** Kết luận:** **- Ống tiêu hóa phân hóa, chuyên hoá với chức năng** **- Tốc độ tiêu hóa cao.**

b- Tuần hoàn

- GV cho HS thảo luận: + Tim của chim có gì khác tim bò sát? + Ý nghĩa sự khác nhau đó.	- HS đọc thông tin SGK trang 141, quan sát hình 43.1 → nêu điểm khác nhau so với bò sát: + Tim 4 ngăn chia 2 nửa. + Nửa trái chứa máu đỏ tươi → đi nuôi cơ thể, nửa phải chứa máu đỏ thẫm. + Ý nghĩa: Máu nuôi cơ thể giàu ôxi → sự trao đổi chất mạnh.
- GV treo sơ đồ hệ tuần hoàn câm → gọi 1 HS lên xác định các ngăn tim. + Gọi 1 HS trình bày sự tuần hoàn máu trong vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn.	- HS lên trình bày trên tranh → lớp nhận xét, bổ sung. *** Kết luận:** **- Tim 4 ngăn, 2 vòng tuần hoàn.** **- Máu nuôi cơ thể giàu ôxi (máu đỏ tươi).**

c- Hô hấp

- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 43.2 SGK → thảo luận: + So sánh hô hấp của chim với bò sát.	- HS thảo luận → nêu được: + Phổi chim có nhiều ống khí thông với hệ thống túi khí. + Sự thông khí do → sự co giãn túi khí (khi bay) → sự thay đổi thể tích lồng ngực (khi đậu).
+ Vai trò của túi khí. + Bề mặt trao đổi khí rộng có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống bay lượn của chim?	+ Túi khí: giảm khối lượng riêng, giảm ma sát giữa các nội quan khi bay. - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.

- GV chốt lại kiến thức → HS tự rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **- Phổi có mạng ống khí** **- 1 số ống khí thông với túi khí** **→ Bề mặt trao đổi khí rộng** **- Trao đổi khí:** **+ Khi bay - do túi khí** **+ Khi đậu - do phổi.**

d- Bài tiết và sinh dục

- GV yêu cầu HS thảo luận:	- HS đọc thông tin → thảo luận nêu được các đặc điểm thích nghi với đời sống bay:
+ Nêu đặc điểm hệ bài tiết và hệ sinh dục của chim.	+ Không có bóng đái → nước tiểu đặc, thải cùng phân.
+ Những đặc điểm nào thể hiện sự thích nghi với đời sống bay?	+ Chim mái chỉ có 1 buồng trứng và ống dẫn trứng trái phát triển.
	- Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận:** **- Bài tiết:** **+ Thận sau** **+ Không có bóng đái** **+ Nước tiểu thải ra ngoài cùng phân** **- Sinh dục:** **+ Con đực: 1 đôi tinh hoàn** **+ Con cái: Buồng trứng trái phát triển** **+ Thụ tinh trong.**

Hoạt động 2

THẦN KINH VÀ GIÁC QUAN

**** Mục tiêu:*** Biết được hệ thần kinh của chim phát triển liên quan đến đời sống phức tạp.

- GV yêu cầu HS quan sát mô hình não chim đối chiếu hình 43.4 SGK → nhận biết các bộ phận của não trên mô hình.	- HS quan sát mô hình, đọc chú thích hình 43.4 SGK→ xác định các bộ phận của não.

+ So sánh bộ não chim với bò sát. - GV chốt lại kiến thức.	- 1 HS chỉ trên mô hình → lớp nhận xét, bổ sung. *** Kết luận:** **- Bộ não phát triển:** **+ Não trước lớn** **+ Tiểu não có nhiều nếp nhăn** **+ Não giữa có 2 thùy thị giác** **- Giác quan:** **+ Mắt tinh có mí thứ 3 mỏng** **+ Tai: Có ống tai ngoài.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

1- Trình bày đặc điểm hô hấp của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay.

2- Hoàn thành bảng so sánh cấu tạo trong của chim bồ câu so với thằn lằn (theo mẫu tr.142 SGK).

V. DẶN DÒ

- Học bài theo câu hỏi trong SGK.
- Sưu tầm tranh, ảnh một số đại diện lớp chim.

Bài 44

ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP CHIM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được các đặc điểm đặc trưng của các nhóm chim thích nghi với đời sống từ đó thấy được sự đa dạng của chim.
- Nêu được đặc điểm chung và vai trò của chim.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh.
- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ các loài chim có lợi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh phóng to hình 44 (1-3) SGK.
- Phiếu học tập:

Nhóm chim	Đại diện	Môi trường sống	Đặc điểm cấu tạo			
			Cánh	Cơ ngực	Chân	Ngón
Chạy	Đà điểu					
Bơi	Chim cánh cụt					
Bay	Chim ưng					

- HS kẻ phiếu học tập và bảng trong SGK, tr.145

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài:*** Như thông tin SGK (tr.143)

Hoạt động1

TÌM HIỂU SỰ ĐA DẠNG CỦA CÁC NHÓM CHIM

* ***Mục tiêu:*** Trình bày được đặc điểm của các nhóm chim thích nghi với đời sống, từ đó thấy được sự đa dạng của chim.

- GV cho HS đọc thông tin mục 1, 2, 3 SGK, quan sát hình 44 từ 1 đến 3, điền vào phiếu học tập.	- HS thu nhận thông tin, thảo luận nhóm → hoàn thành phiếu học tập. - Đại diện nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức.	

Nhóm chim	Đại diện	Môi trường sống	Đặc điểm cấu tạo			
			Cánh	Cơ ngực	Chân	Ngón
Chạy	Đà điểu	Thảo nguyên, sa mạc	Ngắn, yếu	không phát triển	cao, to, khoẻ	2 - 3 ngón
Bơi	Chim cánh cụt	Biển	Dài, khoẻ	rất phát triển	ngắn	4 ngón có màng bơi
Bay	Chim ưng	Núi đá	Dài, khoẻ	phát triển	to, có vuốt cong	4 ngón

- GV yêu cầu HS đọc lại bảng, quan sát hình 44.1 và 44.2 → Thảo luận + Nêu đặc điểm cấu tạo của đà điểu thích nghi với tập tính chạy nhanh trên thảo nguyên, sa mạc khô nóng? + Nêu đặc điểm cấu tạo của chim cánh cụt thích nghi với đời sống bơi lội?	- Các nhóm đọc thông tin, quan sát hình, thảo luận trong nhóm → nêu được : + Đà điểu : chân cao, to, khỏe có 2 đến ba ngón. Cánh ngắn, yếu + Chim cánh cụt : cánh dài khỏe, có lông không thấm nước, chân ngắn 4 ngón có màng bơi.
- GV yêu cầu HS đọc bảng, quan sát hình 44.3 → điền nội dung phù hợp vào chỗ trống ở bảng tr.145 SGK	- HS quan sát hình, thảo luận nhóm → hoàn thành bảng. - Đại diện nhóm phát biểu → các nhóm khác bổ sung.
- GV chốt lại bằng đáp án đúng: + Bộ: 1- Ngỗng, 2 - Gà, 3- Chim ưng, 4 - Cú. + Đại diện: 1 - Vịt, 2 - Gà, 3 - Cắt, 4 - Cú lợn.	
- GV cho HS thảo luận: + Vì sao nói lớp chim rất đa dạng?	- HS thảo luận rút ra nhận xét về sự đa dạng: + Nhiều loài. + Cấu tạo cơ thể đa dạng. + Sống ở nhiều môi trường.
- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận:** **- Lớp chim rất đa dạng: Số loài nhiều, chia làm 3 nhóm:** **+ Chim chạy** **+ Chim bơi** **+ Chim bay** **- Lối sống và môi trường sống phong phú.**

Hoạt động 2:

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP CHIM

- GV cho HS nêu đặc điểm chung của chim về: + Đặc điểm cơ thể. + Đặc điểm của chi. + Đặc điểm của hệ hô hấp, tuần hoàn, sinh sản và nhiệt độ cơ thể.	- HS thảo luận → rút ra đặc điểm chung của chim. - Đại diện nhóm phát biểu → các nhóm khác bổ sung.
- GV chốt lại kiến thức.	*** Kết luận: Đặc điểm chung** **+ Mình có lông vũ bao phủ** **+ Chi trước biến đổi thành cánh** **+ Có mỏ sừng** **+ Phổi có mang ống khí, có túi khí tham gia hô hấp** **+ Tim 4 ngăn, máu đỏ tươi nuôi cơ thể** **+ Trứng có vỏ đá vôi, được ấp nhờ thân nhiệt của chim bố mẹ** **+ Là động vật hằng nhiệt.**

Hoạt động 3

VAI TRÒ CỦA CHIM

- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK→ trả lời câu hỏi: + Nêu ích lợi và tác hại của chim trong tự nhiên và trong đời sống con người? + Lấy các ví dụ về tác hại và lợi ích của chim đối với con người?	- HS đọc thông tin → tìm câu trả lời. - 1 vài HS phát biểu → lớp bổ sung. *** Kết luận: Vai trò của chim** **- Lợi ích:** **+ Ăn sâu bọ và động vật gặm nhấm** **+ Cung cấp thực phẩm** **+ Làm chăn, đệm, đồ trang trí, làm cảnh**

+ Huấn luyện để săn mồi, phục vụ du lịch
+ Giúp phát tán cây rừng.
- Có hại:
+ Ăn hạt, quả, cá ...
+ Là động vật trung gian truyền bệnh.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Những câu nào dưới đây là đúng:

a- Đà điểu có cấu tạo thích nghi với tập tính chạy nhanh trên thảo nguyên và sa mạc khô nóng.

b- Vịt trời được xếp vào nhóm chim bơi.

c- Chim bồ câu có cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống bay.

d- Chim cánh cụt có bộ lông dày để giữ nhiệt.

e- Chim cú lợn có bộ lông mềm, bay nhẹ nhàng, mắt tinh → săn mồi về đêm.

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc "Em có biết".
- Ôn lại nội dung kiến thức lớp chim.

Bài 45

THỰC HÀNH
XEM BĂNG HÌNH VỀ ĐỜI SỐNG VÀ TẬP TÍNH LOÀI CHIM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Củng cố, mở rộng bài học qua băng hình về đời sống và tập tính của chim bồ câu và những loài chim khác.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát trên băng hình.
- Kĩ năng tóm tắt nội dung đã xem trên băng hình.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Giáo viên chuẩn bị máy chiếu, băng hình.

Học sinh ôn lại kiến thức lớp chim.

Kẻ phiếu học tập vào vở.

Tên động vật quan sát được	Di chuyển			Kiếm ăn		Sinh sản		
	Bay đập cánh	Bay lượn	Bay khác	Thức ăn	Cách bắt mồi	Giao hoan	Làm tổ	Ấp trứng nuôi con
1								
2								

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

Giáo viên nêu yêu cầu của bài thực hành:

+ Theo nội dung trong băng hình.
+ Tóm tắt nội dung đã xem.
+ Giữ trật tự, nghiêm túc trong giờ học.

Giáo viên phân chia các nhóm thực hành.

Hoạt động 2

HỌC SINH XEM BĂNG HÌNH

Giáo viên cho học sinh xem lần thứ nhất toàn bộ băng hình, học sinh theo dõi nắm được khái quát nội dung.

Giáo viên cho học sinh xem lại đoạn băng với yêu cầu quan sát :

+ Cách di chuyển.

+ Cách kiếm ăn.

+ Các giai đoạn trong quá trình sinh sản.

Học sinh theo dõi băng hình, quan sát đến đâu điền vào phiếu học tập đến đó.

Hoạt động 3

THẢO LUẬN NỘI DUNG BĂNG HÌNH

Giáo viên giành thời gian để các nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến → hoàn chỉnh nội dung phiếu học tập của nhóm.

Giáo viên cho học sinh thảo luận:

+ Tóm tắt những nội dung chính của băng hình .

+ Kể tên những động vật quan sát được.

+ Nêu hình thức di chuyển của chim.

+ Kể tên các loại mồi và cách kiếm ăn đặc trưng của từng loài.

+ Nêu những đặc điểm khác nhau giữa chim trống và chim mái.

+ Nêu tập tính sinh sản của chim .

+ Ngoài những đặc điểm có ở phiếu học tập, em còn phát hiện những đặc điểm nào khác ?

- Học sinh dựa vào nội dung phiếu học tập → trao đổi trong nhóm hoàn thành câu trả lời.

- Giáo viên kẻ sẵn bảng gọi học sinh chữa bài.

- Đại diện nhóm lên ghi kết quả trên bảng → các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Giáo viên thông báo đáp án đúng, các nhóm theo dõi, tự sửa chữa.

IV. NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ

- Giáo viên nhận xét tinh thần, thái độ học tập của học sinh.

- Dựa vào phiếu học tập giáo viên đánh giá kết quả học tập của nhóm.

V. DẶN DÒ

Ôn tập lại toàn bộ lớp chim.

Kẻ bảng trang 150 vào vở.

LỚP THÚ

Bài 46 THỎ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được những đặc điểm đời sống và hình thức sinh sản của thỏ.

- HS thấy được cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, nhận biết kiến thức.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức yêu thích môn học, bảo vệ động vật.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh hình 46.2, 46.3 SGK.

- 1 số tranh về hoạt động sống của thỏ.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

**** Mở bài:*** GV giới thiệu lớp thú là lớp động vật có cấu tạo cơ thể hoàn chỉnh nhất trong giới động vật và đại diện là con thỏ.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU ĐỜI SỐNG CỦA THỎ

* ***Mục tiêu***: Thấy được 1 số tập tính của thỏ, hiện tượng thai sinh đặc trưng cho lớp thú.

- Yêu cầu lớp nghiên cứu SGK, kết hợp hình 46.1 SGK tr.149 trao đổi vấn đề 1: đặc điểm đời sống của thỏ.	- Cá nhân đọc mục ■ SGK, thu thập thông tin trả lời. - Trao đổi nhóm tìm câu trả lời. Yêu cầu nêu được: + Nơi sống. + Thức ăn và thời gian kiếm ăn.
- Gọi 1 - 2 nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.	+ Cách lẩn trốn kẻ thù. - Sau khi thảo luận, trình bày ý kiến tự rút ra kết luận. *** Kết luận:**
Liên hệ thực tế: Tại sao trong chăn nuôi người ta không làm chuồng thỏ bằng tre hoặc gỗ?	**- Thỏ sống đào hang, lẩn trốn kẻ thù bằng cách nhảy cả 2 chân sau** **- Ăn cỏ, lá cây bằng cách gặm nhấm, kiếm ăn về chiều**
Vấn đề 2: Hình thức sinh sản của thú.	**- Thỏ là động vật hằng nhiệt.** - Thảo luận nhóm. Yêu cầu: + Nơi thai phát triển. + Bộ phận giúp thai trao đổi chất với môi trường. + Loại con non.
- GV cho HS trao đổi toàn lớp.	- Đại diện 1 - 2 nhóm trình bày trao đổi giữa các nhóm. - Tóm tắt kiến thức. *** Kết luận:** **- Thụ tinh trong** **- Thai phát triển trong tử cung của thỏ mẹ**
- GV hỏi thêm: + Hiện tượng thai sinh tiến hóa hơn so với đẻ trứng và noãn thai sinh như thế nào?	**- Có nhau thai → gọi là hiện tượng thai sinh** **- Con non yếu, được nuôi bằng sữa mẹ.**

Hoạt động 2

CẤU TẠO NGOÀI VÀ SỰ DI CHUYỂN

*** *Mục tiêu:*** Thấy được cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù.

a- Cấu tạo ngoài

- Yêu cầu HS đọc SGK tr. 149 → thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập.	- Cá nhân đọc thông tin trong SGK → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập.

Đặc điểm cấu tạo ngoài của thú thích nghi với đời sống và tập tính chạy trốn kẻ thù

Bộ phận cơ thể	Đặc điểm cấu tạo ngoài	Sự thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù
Bộ lông	Bộ lông	
Chi (có vuốt)	Chi trước	
	Chi sau	
Giác quan	Mũi, lông xúc giác	
	Tai có vành tai	
	Mắt có mí cử động	

- GV kẻ phiếu học tập này lên bảng. - GV nhận xét các ý kiến đúng của HS. Còn ý kiến nào chưa thống nhất nên để HS thảo luận tiếp.	- Đại diện các nhóm trả lời đáp án → nhóm khác bổ sung.
- GV thông báo đáp án đúng.	Các nhóm tự sửa nếu cần. *** Kết luận: Nội dung trong phiếu học tập.**

Bộ phận cơ thể	Đặc điểm cấu tạo ngoài	Sự thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù
Bộ lông	Bộ lông mao dày xốp	Giữ nhiệt, bảo vệ thỏ khi ẩn trong bụi rậm
Chi (có vuốt)	Chi trước ngắn	Đào hang
	Chi sau dài, khoẻ	Bật nhảy xa → chạy trốn nhanh
Giác quan	Mũi tinh, lông xúc giác	Thăm dò thức ăn và môi trường
	Tai có vành tai lớn, cử động	Định hướng âm thanh phát hiện sớm kẻ thù
	Mắt có mí, cử động được	Giữ mắt không bị khô, bảo vệ khi thỏ trốn trong bụi gai rậm

b- Sự di chuyển

- GV yêu cầu quan sát hình 46.4 và 46.5 SGK, kết hợp quan sát trên phim ảnh → thảo luận trả lời câu hỏi:	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin quan sát hình trong SGK → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất trả lời câu hỏi. Yêu cầu:
+ Thỏ di chuyển bằng cách nào?	+ Thỏ di chuyển: kiểu nhảy cả 2 chân sau.
+ Tại sao thỏ chạy không dai sức bằng thú ăn thịt, song 1 số trường hợp thỏ vẫn thoát được kẻ thù?	+ Thỏ chạy theo đường chữ Z, còn thú ăn thịt chạy kiểu rượt đuổi nên bị mất đà.
+ Vận tốc của thỏ lớn hơn thú ăn thịt song thỏ vẫn bị bắt?Vì sao?	+ Do sức bền của thỏ kém, còn thú ăn thịt sức bền lớn.
→ GV yêu cầu HS rút ra kết luận về sự di chuyển của thỏ.	*** Kết luận: Thỏ di chuyển bằng cách nhảy đồng thời 2 chân.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS trả lời câu hỏi:

1- Nêu đặc điểm đời sống của thú?

2- Cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với đời sống như thế nào?

3- Vì sao khi nuôi thỏ người ta thường che bớt ánh sáng ở chuồng thỏ?

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Xem lại cấu tạo bộ xương thằn lằn.

Bài 47 CẤU TẠO TRONG CỦA THỎ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nắm được đặc điểm cấu tạo chủ yếu của bộ xương và hệ cơ liên quan đến sự di chuyển của thỏ.
- HS nêu được vị trí, thành phần và chức năng của các cơ quan dinh dưỡng.
- HS chứng minh bộ não thỏ tiến hóa hơn não của các lớp động vật khác.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát hình, tìm kiến thức.
- Kĩ năng thu thập thông tin và hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ động vật.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh hay mô hình bộ xương thỏ và thằn lằn.
- Tranh phóng to hình 47.2 SGK.
- Mô hình não thỏ, bò sát, cá.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài:*** Bài trước các em đã học cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với đời sống → ở bài này ta tiếp tục nghiên cứu cấu tạo trong.

Hoạt động1

BỘ XƯƠNG VÀ HỆ CƠ

* ***Mục tiêu:*** Nêu được đặc điểm cấu tạo bộ xương và hệ cơ của thỏ đặc trưng cho lớp thú và phù hợp với việc vận động.

a- Bộ xương

- GV yêu cầu HS quan sát tranh bộ xương thỏ và bò sát, tìm đặc điểm khác nhau về: + Các phần của bộ xương. + Xương lồng ngực. + Vị trí của chi so với cơ thể. - GV gọi đại diện nhóm trình bày đáp án → bổ sung ý kiến. - GV hỏi: Tại sao có sự khác nhau đó? → Yêu cầu HS tự rút ra kết luận.	- Cá nhân quan sát tranh, thu nhận kiến thức. - Trao đổi nhóm → tìm đặc điểm khác nhau. Yêu cầu nêu được: + Các bộ phận tương đồng. + Đặc điểm khác: 7 đốt sống có xương mỏ ác, chi nằm dưới cơ thể. + Sự khác nhau liên quan đến đời sống. *** Kết luận:** **- Bộ xương gồm nhiều xương khớp với nhau để nâng đỡ, bảo vệ và giúp cơ thể vận động.**

b- Hệ cơ

- Yêu cầu HS đọc SGK tr.152, trả lời câu hỏi: + Hệ cơ của thỏ có đặc điểm nào liên quan đến sự vận động? + Hệ cơ của thỏ tiến hóa hơn các lớp động vật trước ở những điểm nào? → Yêu cầu HS rút ra kết luận.	- HS tự đọc SGK, trả lời câu hỏi. Yêu cầu nêu được: + Cơ vận động cột sống, có chi sau liên quan đến vận động của cơ thể. + Cơ hoành, cơ liên sườn giúp thông khí ở phổi. *** Kết luận:** **- Cơ vận động cột sống phát triển** **- Cơ hoành: tham gia vào hoạt động hô hấp.**

Hoạt động 2

CÁC CƠ QUAN DINH DƯỠNG

Phiếu học tập

Hệ cơ quan	Vị trí	Thành phần	Chức năng
Tuần hoàn			
Hô hấp			
Tiêu hóa			
Bài tiết			

* ***Mục tiêu:*** Chỉ ra được cấu tạo, vị trí và chức năng của các cơ quan dinh dưỡng.

- GV yêu cầu: + Đọc thông tin trong SGK liên quan đến các cơ quan dinh dưỡng. + Quan sát tranh cấu tạo trong của thỏ, sơ đồ hệ tuần hoàn. + Hoàn thành phiếu học tập.	- Cá nhân tự đọc SGK tr.153, 154, kết hợp quan sát hình 47.2 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập. Yêu cầu đạt được: + Thành phần các cơ quan trong hệ cơ quan. + Chức năng của hệ cơ quan.
- GV kẻ phiếu học tập trên bảng.	- Đại diện 1 → 5 nhóm lên điền vào phiếu trên bảng.
- GV tập hợp các ý kiến của các nhóm → nhận xét. - GV thông báo đáp án đúng của phiếu học tập	- Các nhóm nhận xét, bổ sung. Thảo luận toàn lớp về ý kiến chưa thống nhất. Học sinh tự sửa chữa nếu cần.

Hệ cơ quan	Vị trí	Thành phần	Chức năng
Tuần hoàn	Lồng ngực	Tim có 4 ngăn, mạch máu	Máu vận chuyển theo 2 vòng tuần hoàn. Máu nuôi cơ thể là máu đỏ tươi
Hô hấp	Trong khoang ngực	Khí quản, phế quản và phổi (mao mạch)	Dẫn khí và trao đổi khí
Tiêu hóa	Khoang bụng	Miệng → thực quản → dạ dày→ ruột, manh tràng - Tuyến gan, tụy	Tiêu hóa thức ăn (đặc biệt là xenlulô)
Bài tiết	Trong khoang bụng sát sống lưng	- 2 thận, ống dẫn tiểu, bóng đái, đường tiểu	Lọc từ máu chất thừa và thải nước tiểu ra ngoài cơ thể.

Hoạt động 3

HỆ THẦN KINH VÀ GIÁC QUAN

* ***Mục tiêu:*** Nêu được đặc điểm tiến hóa của hệ thần kinh và giác quan của thú so với các lớp động vật có xương sống khác.

- GV cho HS quan sát mô hình não của cá, bò sát, thỏ và trả lời câu hỏi:	- HS quan sát chú ý các phần đại não, tiểu não, ...
+ Bộ phận nào của não thỏ phát triển hơn não cá và bò sát?	+ Chú ý kích thước.
+ Các bộ phận phát triển đó có ý nghĩa gì trong đời sống của thỏ?	+ Tìm ví dụ chứng tỏ sự phát triển của đại não: như tập tính phong phú.
+Đặc điểm các giác quan của thỏ?	+ Giác quan phát triển. - 1 vài HS trả lời → HS khác bổ sung.
→ HS tự rút ra kết luận.	*** Kết luận: Bộ não thỏ phát triển hơn hẳn các lớp động vật khác:** **+ Đại não phát triển che lấp các phần khác** **+ Tiểu não lớn nhiều nếp gấp → liên quan tới các cử động phức tạp.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận ở cuối bài.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

HS trả lời câu hỏi: Nêu cấu tạo của thỏ chứng tỏ sự hoàn thiện so với lớp động vật có xương sống đã học.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Tìm hiểu về thú mỏ vịt và thú có túi.
- Kẻ bảng tr.157 SGK vào vở bài tập.

Bài 48

SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ
BỘ THÚ HUYỆT VÀ BỘ THÚ TÚI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được sự đa dạng của lớp thú thể hiện ở số loài, số bộ, tập tính của chúng.

- Giải thích được sự thích nghi về hình thái cấu tạo với những điều kiện sống khác nhau.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh phóng to hình 48.1, 48.2 SGK.
- Tranh ảnh về đời sống của thú mỏ vịt và thú có túi.

* HS: Kẻ bảng SGK tr.157 vào bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài:*** GV cho HS kể tên số thú mà em biết→ gợi ý thêm rất nhiều loài thú khác sống ở mọi nơi → làm nên sự đa dạng.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU SỰ ĐA DẠNG CỦA LỚP THÚ

* ***Mục tiêu:*** Thấy được sự đa dạng của lớp thú, đặc điểm cơ bản để phân chia lớp thú.

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK tr.156, trả lời câu hỏi: + Sự đa dạng của lớp thú thể hiện ở đặc điểm nào? + Người ta phân chia lớp thú dựa trên đặc điểm cơ bản nào? - GV nêu nhận xét và bổ sung thêm: Ngoài đặc điểm sinh sản, khi phân chia người ta còn dựa vào điều kiện sống, chi và bộ răng. Nêu 1 số bộ thú: Bộ ăn thịt, bộ guốc chẵn, bộ guốc lẻ ...	- HS tự đọc thông tin trong SGK và theo dõi sơ đồ các bộ thú, trả lời câu hỏi. Yêu cầu nêu được: + Số loài nhiều. + Dựa vào đặc điểm sinh sản. - Đại diện 1 → 3 HS trả lời, HS khác bổ sung.
→ Yêu cầu HS tự rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **- Lớp thú có số lượng loài rất lớn sống ở khắp nơi** **- Phân chia lớp thú dựa trên đặc điểm sinh sản, bộ răng, chi ...**

Hoạt động 2

BỘ THÚ HUYỆT - BỘ THÚ TÚI

*** Mục tiêu:** Thấy được cấu tạo thích nghi với đời sống của bộ thú huyệt và bộ thú túi. Đặc điểm sinh sản của 2 bộ.

- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK tr.156, 157, hoàn thành bảng trong vở bài tập.
- GV kẻ lên bảng để lần lượt HS tự điền.
- GV chữa bằng cách thông báo đúng, sai.
- Bảng kiến thức chuẩn.

- Cá nhân HS đọc thông tin và quan sát hình, tranh ảnh mang theo về thú huyệt và thú có túi → hoàn thành bảng.
- Yêu cầu: Dùng số thứ tự.
+ 1 vài HS lên bảng điền nội dung.

Bảng: So sánh đặc điểm đời sống và tập tính của thú mỏ vịt và Kanguru

Loài	Nơi sống	Cấu tạo chi	Sự di chuyển	Sinh sản	Con sơ sinh	Bộ phận tiết sữa	Cách bú sữa
Thú mỏ vịt	1	2	1	2	1	2	2
Kanguru	2	1	2	1	2	1	1
Các câu trả lời lựa chọn	1- Nước ngọt, cạn 2- Đồng cỏ	1- Chi sau lớn khoẻ 2- Chi có màng bơi	1- Đi trên cạn và bơi trong nước 2-Nhảy	1- Đẻ con 2- Đẻ trứng	1- Bình thường 2- Rất nhỏ	1- Có vú 2-Không có núm vú, chỉ có tuyến sữa	1- Ngoạm chặt lấy vú, bú thụ động 2- Hấp thụ sữa trên lông thú mẹ, uống sữa hoà tan trong nước

- GV yêu cầu tiếp tục thảo luận:	- Cá nhân xem lại thông tin SGK và bảng so sánh mới hoàn thành trao đổi nhóm. Yêu cầu:
+ Tại sao thú mỏ vịt đẻ trứng mà được xếp vào lớp thú?	+ Nuôi con bằng sữa
+ Tại sao thú mỏ vịt con không bú sữa mẹ như chó con hay mèo con?	+ Thú mẹ chưa có núm vú.
+ Thú mỏ vịt có cấu tạo nào phù hợp với đời sống bơi lội ở nước?	+ Chân có màng.
+ Kanguru có cấu tạo như thế nào phù hợp lối sống chạy nhảy trên đồng cỏ?	+ 2 chân sau to khoẻ, dài.
+ Tại sao kanguru con phải nuôi trong túi ấp của thú mẹ?	+ Con non nhỏ chưa phát triển đầy đủ.
- GV cho thảo luận toàn lớp và nhận xét.	- Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.
- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận: + Cấu tạo. + Đặc điểm sinh sản.	*** Kết luận:** **- Thú mỏ vịt:** **+ Có lông mao dày, chân có màng** **+ Đẻ trứng, chưa có núm vú, nuôi con bằng sữa.**
- GV hỏi: Em biết thêm điều gì về thú mỏ vịt và kanguru qua sách báo và phim?	**- Kanguru:** **+ Chi sau dài khoẻ, đuôi dài** **+ Đẻ con rất nhỏ, thú mẹ có núm vú.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận cuối bàI trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

Cho HS làm bài tập.

Hãy đánh dấu × vào câu trả lời đúng.

1- Thú mỏ vịt được xếp vào lớp thú vì:

a- Cấu tạo thích nghi với đời sống ở nước.

b- Nuôi con bằng sữa.

c- Bộ lông dày giữ nhiệt.

d- Đẻ trứng.

2- Con non của Kanguru phải nuôi trong túi ấp là do:

a- Thú mẹ có đời sống chạy nhảy.

b- Con non rất nhỏ, chưa phát triển đầy đủ.

c- Con non chưa biết bú sữa.

d- Thú mẹ chỉ có tuyến sữa.

V. DẶN DÒ

- Học bài.
- Đọc mục "Em có biết".
- Tìm hiểu về cá voi, cá heo và dơi.

Bài 49

SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ (tiếp theo)
BỘ DƠI - BỘ CÁ VOI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS phải nêu được đặc điểm cấu tạo của dơi và cá voi phù hợp với điều kiện sống.
- Thấy được 1 số tập tính của dơi và cá voi.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát so sánh.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Tranh cá voi, dơi.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** *Mở bài:*** Nghiên cứu bộ thú có điều kiện sống đặc biệt đó là bay lượn và ở dưới nước.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU MỘT VÀI TẬP TÍNH CỦA DƠI VÀ CÁ VOI

Mục tiêu: HS hiểu tập tính ăn của dơi và cá voi liên quan đến cấu tạo miệng.

- Yêu cầu HS quan sát hình 49.1, đọc SGK tr.154, hoàn thành phiếu học tập số 1.	- HS tự quan sát tranh với hiểu biết của mình, trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập. Yêu cầu: + Đặc điểm răng. + Cách di chuyển trong nước và trên không. - HS chọn số 1, 2 điền vào các ô trên. - Đại diện nhóm trình bày kết quả → các nhóm khác bổ sung, hoàn chỉnh đáp án.

Phiếu học tập số 1

Tên động vật	Di chuyển	Thức ăn	Đặc điểm răng, cách ăn
Dơi			
Cá voi			
Câu trả lời lựa chọn	1- Bay không có đường bay rõ rệt. 2- Bơi uốn mình theo chiều dọc	1- Tôm, cá, động vật nhỏ. 2- Sâu bọ	1- Không có răng lọc mồi bằng các khe của tấm sừng miệng. 2- Răng nhọn sắc, phá vỡ vỏ cứng của sâu bọ.

- GV ghi kết quả của các nhóm lên bảng để so sánh.
- GV hỏi thêm: Tại sao lại lựa chọn đặc điểm này?
- GV thông báo đáp án đúng.

Tên động vật	Di chuyển	Thức ăn	Đặc điểm răng, cách ăn
Dơi	1	1	2
Cá voi	2	2	1

- Các nhóm tự sửa chữa.

*** Kết luận:**
- Cá voi: Bơi uốn mình, ăn bằng cách lọc mồi
- Dơi: Dùng răng phá vỡ vỏ sâu bọ, bay không có đường rõ.

Hoạt động 2

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CỦA DƠI VÀ CÁ VOI THÍCH NGHI VỚI ĐIỀU KIỆN SỐNG

* ***Mục tiêu:*** HS nêu được đặc điểm cấu tạo của chi trước, chi sau, hình dáng cơ thể phù hợp với đời sống.

Phiếu học tập 2

Đặc điểm / Tên động vật	Hình dạng cơ thể	Chi trước	Chi sau
Dơi			
Cá voi			

- GV nêu yêu cầu:
+ Đọc thông tin SGK tr.159, 160, kết hợp với quan sát hình 49.1, 49.2.

- Cá nhân tự đọc thông tin và quan sát hình.
- Trao đổi nhóm → lựa chọn đặc điểm phù hợp.

+ Hoàn thành phiếu học tập số 2 - GV kẻ phiếu số 2 lên bảng.	- Hoàn thành phiếu học tập. Yêu cầu: - Dơi: + Cơ thể ngắn, thon nhỏ. + Cánh rộng, chân yếu. - Cá voi: + Cơ thể hình thoi. + Chi trước biến đổi thành vây bơi.
- GV lưu ý nếu ý kiến của các nhóm chưa thống nhất → thảo luận tiếp → GV cho các nhóm lựa chọn để tìm hiểu số lựa chọn các phương án. - GV nêu câu hỏi cho các nhóm: Tại sao lại chọn những đặc điểm này hay dựa vào đâu để lựa chọn?	- Đại diện các nhóm lên bảng viết nội dung. - Nhóm khác theo dõi → nhận xét và bổ sung.
- GV thông báo đáp án đúng và tìm hiểu số nhóm có kết quả đúng nhiều nhất.	- HS theo dõi phiếu và tự sửa chữa.

Phiếu học tập 2

Đặc điểm / Tên động vật	Hình dạng cơ thể	Chi trước	Chi sau
Dơi	- Thon nhỏ	- Biến đổi thành cánh da (mềm rộng nối chi trước với chi sau và đuôi)	- Yếu → bám vào vật → không tự cất cánh.
Cá voi	- Hình thoi thon dài, cổ không phân biệt với thân.	- Biến đổi thành bơi chèo (có các xương cánh, xương ống, xương bàn).	- Tiêu giảm

- GV hỏi: + Dơi có đặc điểm nào thích nghi với đời sống bay lượn? + Cấu tạo ngoài cá voi thích nghi với đời sống trong nước thể hiện như thế nào?	- HS dựa vào nội dung phiếu học tập 2 trình bày.
- GV hỏi thêm: + Tại sao cá voi cơ thể nặng nề, vây ngực rất nhỏ nhưng nó vẫn di chuyển được dễ dàng trong nước? - GV đưa thêm 1 số thông tin về cá voi, cá heo.	- HS dựa vào cấu tạo của xương vây giống chi trước → khoẻ có thể có lớp mỡ dày. *** Kết luận: Nội dung trong phiếu.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận cuối bài trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS làm bài tập sau:

Hãy đánh dấu nhân (×) vào câu trả lời đúng.

1- Cách cất cánh của dơi là:

a- Nhún mình lấy đà từ mặt đất.

b- Chạy lấy đà rồi vỗ cánh.

c- Chân rời vật bám, buông mình từ trên cao.

d- Cả a, b và c.

2- Chọn những đặc điểm của cá voi thích nghi đời sống ở nước

a- Cơ thể hình thoi, cổ ngắn.

b- Vây lưng to giữ thăng bằng.

c- Chi trước có màng nối các ngón.

d- Chi trước dạng bơi chèo.

e- Mình có vảy, trơn.

g- Lớp mỡ dưới da dày.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Tìm hiểu về đời sống của chuột, hổ, báo.
- Kẻ bảng 1 tr.164 SGK thêm cột "Cấu tạo chân".

Bài 50 SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ (tiếp) BỘ ĂN SÂU BỌ, BỘ GẶM NHẤM, BỘ ĂN THỊT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được cấu tạo thích nghi với đời sống của bộ thú ăn sâu bọ, bộ thú gặm nhấm và bộ thú ăn thịt.

- HS phân biệt được từng bộ thú thông qua những đặc điểm cấu tạo đặc trưng.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát tranh tìm kiến thức.
- Kĩ năng thu nhập thông tin và kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức tìm hiểu thế giới động vật để bảo vệ loài có lợi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh chân, răng chuột chù.
- Tranh sóc, chuột đồng và bộ răng chuột.
- Tranh bộ răng và chân của mèo.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

TÌM HIỂU: BỘ ĂN SÂU BỌ, BỘ GẶM NHẤM VÀ BỘ ĂN THỊT

* ***Mục tiêu***: Thấy được đặc điểm đời sống và tập tính của 3 bộ thú.

- GV yêu cầu: + Đọc các thông tin của SGK tr.162, 163, 164. + Quan sát hình vẽ 50.1, 50.2, 50.3 SGK. + Hoàn thành bảng 1 trong vở bài tập.	- Cá nhân tự đọc SGK → thu thập thông tin. - Trao đổi nhóm → quan sát kĩ tranh thống nhất ý kiến. - Yêu cầu: phân tích rõ cách bắt mồi, cấu tạo chân, răng.
- GV treo bảng 1 → HS tự điền vào các mục (bằng số).	- Nhiều nhóm lên bảng ghi kết quả của nhóm vào bảng 1.
- GV cho thảo luận toàn lớp về những ý kiến cuả các nhóm.	- Các nhóm theo dõi → bổ sung nếu cần.
- GV cho HS quan sát bảng 1 với kiến thức đúng.	- HS tự điều chỉnh những chỗ chưa phù hợp (nếu có).

Bảng 1: Tìm hiểu về bộ ăn sâu bọ, bộ ăn thịt, bộ gặm nhấm

Bộ thú	Đại diện	Môi trường sống	Lối sống	Cấu tạo răng	Cách bắt mồi	Chế độ ăn	Cấu tạo chân
Ăn sâu bọ	-Chuột chù	1	1	2	3	2	1
	-Chuột chũi	4	1	2	3	2	1
Gặm nhấm	-Chuột đồng	1	2	3	1	3	1
	- Sóc	3	2	3	1	1	0
Ăn thịt	- Báo	2	1	1	2	2	2
	- Sói	1	2	1	1	2	2

Những câu trả lời lựa chọn	1- Trên mặt đất 2- Trên mặt đất và trên cây 3- Trên cây 4-Đào hang trong đất	1- Đơn độc 2- Sống đàn	1- Răng nanh dài nhọn, răng hàm dẹp bên, sắc 2- Các răng đều nhọn 3- Răng cửa lớn, có khoảng trống hàm.	1- Đuổi mồi, bắt mồi. 2- Rình vồ mồi 3- Tìm mồi	1- Ăn thực vật. 2- Ăn động vật 3- Ăn tạp	1- Chi trước ngắn, bàn rộng ngón to khoẻ. 2- Chi to khoẻ các ngón có vuốt sắc nhọn dưới có nệm thịt dày.

+ Ngoài nội dung trong bảng chúng ta còn biết thêm gì về đại diện của 3 bộ thú này?

Hoạt động 2

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO PHÙ HỢP VỚI ĐỜI SỐNG CỦA BỘ GẶM NHẤM, BỘ ĂN SÂU BỌ VÀ BỘ ĂN THỊT

* ***Mục tiêu:*** HS tìm được những đặc điểm phù hợp của 3 bộ này là bộ răng, cấu tạo chân và chế độ ăn.

- Yêu cầu: Sử dụng nội dung ở bảng 1, quan sát lại hình trả lời câu hỏi: + Dựa vào cấu tạo của bộ răng phân biệt bộ ăn sâu bọ, bộ ăn thịt và bộ gặm nhấm.	- Cá nhân xem lại thông tin trong bảng, quan sát chân, răng của các đại diện. - Trao đổi nhóm → hoàn thành đáp án.

+ Đặc điểm cấu tạo chân báo, sói phù hợp với việc săn mồi và ăn thịt như thế nào? + Nhận biết bộ thú ăn thịt, thú ăn sâu bọ, thú gặm nhấm nhờ cách bắt mồi như thế nào? + Chân chuột chũi có đặc điểm gì phù hợp với việc đào hang trong đất?	- Thảo luận toàn lớp về đáp án → nhận xét và bổ sung. - Rút ra các đặc điểm cấu tạo thích nghi với đời sống của từng bộ. *** Kết luận:** **- Bộ thú ăn thịt:** **+ Răng cửa sắc nhọn, răng nanh dài nhọn, răng hàm có mấu dẹp sắc** **+ Ngón chân có vuốt cong, dưới có đệm thịt êm.** **- Bộ thú ăn sâu bọ:** **+ Mõm dài, răng nhọn** **+ Chân trước ngắn, bàn rộng, ngón tay to khoẻ → đào hang.** **- Bộ gặm nhấm:** **+ Răng cửa lớn luôn mọc dài thiếu răng nanh.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận cuối bài trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS làm bài tập

1- Hãy lựa chọn những đặc điểm của bộ thú ăn thịt trong các đặc điểm sau:

a- Răng cửa lớn có khoảng trống hàm.

b- Răng nanh dài nhọn, răng hàm dẹp 2 bên sắc.

c- Rình và vồ mồi.

d- Ăn tạp.

e- Ngón chân có vuốt cong nhọn sắc, nệm thịt dày.

g- Đào hang trong đất.

2- Những đặc điểm cấu tạo răng cửa lớn có khoảng trống hàm, răng cửa mọc dài liên tục thuộc bộ thú nào?

a- Bộ thú ăn thịt.

b- Bộ thú ăn sâu bọ.

c- Bộ gặm nhấm.

c- Bộ dơi.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Tìm hiểu đặc điểm sống của trâu bò, khỉ ...
- Kẻ bảng tr.167 SGK vào vở bài tập.

Bài 51 SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ (tiếp) CÁC BỘ MÓNG GUỐC VÀ BỘ LINH TRƯỞNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được những đặc điểm cơ bản của thú móng guốc và phân biệt được bộ guốc chẵn, bộ guốc lẻ.

- Nêu được đặc điểm bộ linh trưởng, phân biệt được các đại diện của bộ linh trưởng.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức yêu quý và bảo vệ động vật.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh phóng to chân của lợn, bò, tê giác.
- HS kẻ bảng tr.167 SGK vào vở bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** Mở bài:** Tiếp tục nghiên cứu những bộ thú có đặc điểm đặc biệt.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU CÁC BỘ MÓNG GUỐC

*** Mục tiêu:** Nêu được đặc điểm chung của bộ móng guốc. Phân biệt bộ guốc chẵn, bộ guốc lẻ.

- GV yêu cầu, đọc SGK tr.166, 167, quan sát hình 51.3 trả lời câu hỏi: + Tìm đặc điểm chung của bộ móng guốc? + Chọn từ phù hợp điền vào bảng trong vở bài tập.	- Cá nhân đọc thông tin trong SGK tr.166, 167. Yêu cầu: + Móng có guốc. + Cách di chuyển. - Trao đổi nhóm để hoàn thành bảng kiến thức.
- GV kẻ lên bảng để HS chữa. - GV nên lưu ý nếu ý kiến chưa thống nhất → tiếp tục thảo luận. - GV đưa nhận xét và đáp án đúng → HS tự sửa chữa.	- Đại diện các nhóm lên điền từ phù hợp vào bảng. - Nhóm khác nhận xét bổ sung (nếu cần).

Bảng kiến thức chuẩn

Cấu tạo, đời sống và tập tính một số đại diện thú móng guốc

Tên động vật	Số ngón chân	Sừng	Chế độ ăn	Lối sống
Lợn	Chẵn (4)	Không sừng	Ăn tạp	- Đàn
Hươu	Chẵn (2)	Có sừng	Nhai lại	- Đàn
Ngựa	Lẻ (1)	Không sừng	Không nhai lại	- Đàn

Voi	Lẻ (5)	Không sừng	Không nhai lại	- Đàn
Tê giác	Lẻ (3)	Có sừng	Không nhai lại	- Đơn độc
Những câu trả lời lựa chọn	Chẵn Lẻ	Có sừng Không có sừng	Nhai lại Không nhai lại Ăn tạp	Đơn độc Đàn

- GV yêu cầu tiếp tục trả lời câu hỏi: + Tìm đặc điểm phân biệt bộ guốc chẵn và bộ guốc lẻ.	- Các nhóm sử dụng kết quả của bảng trên → trao đổi trả lời câu hỏi. Yêu cầu: + Nêu được số ngón chân có guốc. + Sừng, chế độ ăn. - Đại diện nhóm trình bày câu trả lời.
- GV yêu cầu rút ra kết luận về: + Đặc điểm chung của bộ. + Đặc điểm cơ bản để phân biệt bộ guốc chẵn và guốc lẻ.	- Nhóm khác nhận xét và bổ sung. *** Kết luận: Đặc điểm của bộ móng guốc.** **- Số ngón chân tiêu giảm, đốt cuối mỗi ngón có bao sừng gọi là guốc.** **- Bộ guốc chẵn: Số ngón chân chẵn, có sừng, đa số nhai lại.** **- Bộ guốc lẻ: Số ngón chân lẻ, không có sừng (trừ tê giác), không nhai lại.**

Hoạt động 2

TÌM HIỂU BỘ LINH TRƯỞNG

* ***Mục tiêu:*** Nêu được đặc điểm cơ bản của bộ, phân biệt 1 số đại diện trong bộ.

(*) Đặc điểm chung của bộ. - Yêu cầu nghiên cứu SGK và quan sát hình 51.4 trả lời câu hỏi: + Tìm đặc điểm cơ bản của bộ linh trưởng?	- HS tự đọc thông tin ■ trong SGK tr.168, quan sát hình 51.4, kết hợp với những hiểu biết về bộ này → trả lời câu hỏi. Yêu cầu: + Chi có cấu tạo đặc biệt.

+ Tại sao bộ linh trưởng leo trèo rất giỏi?	+ Chi có khả năng cầm nắm, bám chặt. - 1 vài em trình bày → HS khác bổ sung. - Cá nhân tự tìm đặc điểm phù hợp 3 đại diện ở sơ đồ tr.168.
(*) Phân biệt các đại diện: + Phân biệt 3 đại diện của bộ linh trưởng bằng đặc điểm nào? - GV kẻ nhanh bảng so sánh để HS điền .	- 1 số HS lên bảng điền vào các đặc điểm → HS khác bổ sung.

Bảng kiến thức chuẩn

Tên động vật / **Đặc điểm**	**Khỉ hình người**	**Khỉ**	**Vượn**
Chai mông	Không có	Chai mông lớn	Có chai mông nhỏ
Túi má	Không có	Túi má lớn	Không có
Đuôi	Không có	Đuôi dài	Không có

- GV yêu cầu HS rút ra kết luận.	*** Kết luận: Bộ linh trưởng** **- Đi bằng bàn chân** **- Bàn tay, bàn chân có 5 ngón** **- Ngón cái đối diện với các ngón còn lại → thích nghi với sự cầm nắm và leo trèo** **- Ăn tạp.**

Hoạt động 3

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP THÚ

Mục tiêu: HS nêu được những đặc điểm chung của lớp thú thể hiện là lớp động vật tiến hoá nhất.

- GV yêu cầu: + Nhớ lại kiến thức đã học về lớp thú.	- HS trao đổi nhóm → tìm đặc điểm chung nhất.

+ Thông qua các đại diện tìm đặc điểm chung. Chú ý đặc điểm: Bộ lông, đẻ con, răng, hệ thần kinh.	- Đại diện trình bày → nhóm khác bổ sung cho hoàn thiện. *** Kết luận: Đặc điểm chung của lớp thú:** **- Là động vật có xương sống, có tổ chức cao nhất** **- Thai sinh và nuôi con bằng sữa** **- Có lông mao, bộ răng phân hóa 3 loại** **- Tim 4 ngăn, bộ não phát triển, là động vật hằng nhiệt.**

Hoạt động 4

VAI TRÒ CỦA THÚ

* ***Mục tiêu:*** HS nêu được giá trị nhiều mặt của lớp thú.

- GV yêu cầu: Đọc SGK trả lời câu hỏi: + Thú có những giá trị gì trong đời sống con người? + Chúng ta làm gì để bảo vệ và giúp thú phát triển? - GV nhận xét ý kiến của HS và yêu cầu HS rút ra kết luận.	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin trong SGK tr.168. - Trao đổi nhóm trả lời. Yêu cầu: + Phân tích riêng từng giá trị như: cung cấp thực phẩm, dược phẩm ... + Xây dựng khu bảo tồn, cấm săn bắn. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung. *** Kết luận:** **- Vai trò: Cung cấp thực phẩm, sức kéo, dược liệu, nguyên liệu làm đồ mĩ nghệ và tiêu diệt gặm nhấm có hại.** **- Biện pháp:** **+ Bảo vệ động vật hoang dã** **+ Xây dựng khu bảo tồn động vật** **+ Tổ chức chăn nuôi những loài có giá trị kinh tế.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

1- Hoàn thành bảng sau :

Vai trò của thú

STT	Những mặt ích lợi của thú	Ví dụ
1	Thực phẩm	
2		
3		
4		
⋮		

2- So sánh đặc điểm cấu tạo và tập tính của khỉ hình người với khỉ và vượn.

V. DẶN DÒ

- Học bài và trả lời câu hỏi.
- Tìm hiểu 1 số tập tính, đời sống của thú.

Bài 52

THỰC HÀNH XEM BĂNG HÌNH VỀ ĐỜI SỐNG VÀ TẬP TÍNH CỦA THÚ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Giúp HS củng cố mở rộng bài học về các môi trường sống và tập tính của thú.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát hoạt động của thú trên phim ảnh.
- Kĩ năng nắm bắt nội dung thông qua kênh hình.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. CHUẨN BỊ

GV: Chuẩn bị máy chiếu, băng hình.

HS: - Ôn lại kiến thức lớp thú.

- Kẻ bảng: Đời sống và tập tính của thú vào vở bài tập.

Tên động vật quan sát được	Môi trường sống	Cách di chuyển	Kiếm ăn		Sinh sản	Đặc điểm khác
			Thức ăn	Bắt mồi		

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

**** Mở bài:***

GV yêu cầu:

+ Theo dõi nội dung trong băng hình.

+ Hoàn thành bảng tóm tắt.

+ Hoạt động theo nhóm.

+ Giữ trật tự, nghiêm túc.

**** Tiến hành***

Hoạt động 1

GIÁO VIÊN CHO HỌC SINH XEM LẦN THỨ NHẤT TOÀN BỘ ĐOẠN BĂNG HÌNH

Hoạt động 2

GIÁO VIÊN CHO HỌC SINH XEM LẠI ĐOẠN BĂNG HÌNH VỚI YÊU CẦU QUAN SÁT

Môi trường sống.

Cách di chuyển.

Cách kiếm ăn.

Hình thức sinh sản, chăm sóc con.

Hoàn thành bảng ở vở bài tập.

GV kẻ sẵn bảng để HS chữa bài.

Hoạt động 3

THẢO LUẬN NỘI DUNG BĂNG HÌNH

GV dành 7 phút để học sinh hoàn chỉnh nội dung bài của nhóm.

GV đưa ra câu hỏi :

+ Hãy tóm tắt những nội dung chính của băng hình.

+ Kể tên những động vật quan sát được.

+ Thú sống ở những môi trường nào.

+ Hãy trình bày các loại thức ăn và cách kiếm mồi đặc trưng của từng nhóm thú.

+ Thú sinh sản như thế nào ?

+ Em còn phát hiện những đặc điểm nào khác nữa ở thú ?

HS dựa vào nội dung của bảng → trao đổi trong nhóm hoàn thành câu trả lời.

+ Đại diện các nhóm lên ghi kết quả trên bảng → nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung.

GV: thông báo đáp án đúng để các nhóm tự sửa chữa (nếu cần).

IV. NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ

Nhận xét:

+ Tinh thần, thái độ học tập của HS.

+ Dựa vào bảng thu hoạch đánh giá kết quả học tập của nhóm.

V. DẶN DÒ

Ôn tập lại toàn bộ 6 chương đã học.

Kẻ bảng trang 174 SGK vào vở bài tập.

Chương 7

SỰ TIẾN HOÁ CỦA ĐỘNG VẬT

Bài 53

MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ SỰ VẬN ĐỘNG - DI CHUYỂN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được các hình thức di chuyển của động vật.
- Thấy được sự phức tạp và phân hoá của cơ quan di chuyển.
- Ý nghĩa của sự phân hoá trong đời sống của động vật.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng so sánh quan sát.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường và động vật.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Tranh hình 53.1 SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Mở bài như SGK.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU CÁC HÌNH THỨC DI CHUYỂN CỦA ĐỘNG VẬT

*** *Mục tiêu:*** Nêu được các hình thức di chuyển chủ yếu của động vật.

Yêu cầu: Nghiên cứu SGK và hình 53.1 → làm bài tập.	- Cá nhân tự đọc thông tin và quan sát hình 53.1 SGK trang 172. - Trao đổi nhóm hoàn thành phần trả lời.
+ Hãy nối các cách di chuyển ở các ô với loài động vật cho phù hợp.	+ Yêu cầu: 1 loài có thể có nhiều cách di chuyển.
- GV treo tranh hình 53.1 để HS chữa bài - GV hỏi: + Động vật có những hình thức di chuyển nào?	- Đại diện các nhóm lên chữa bài gạch nối bằng các màu khác nhau. - Nhóm khác nhận xét bổ sung. - Nhìn sơ đồ → HS nhắc lại hình thức di chuyển của một số động vật như: bò, bơi, chạy, đi, bay...
- GV hỏi: + Ngoài những động vật ở đây em còn biết những động vật nào? Nêu hình thức di chuyển của chúng ?	- HS có thể kể thêm: Tôm: Bơi, bò, nhảy. Vịt: Đi, bơi.
* GV yêu cầu HS rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **Động vật có nhiều cách di chuyển như: đi, bò, chạy, nhảy, bơi... phù hợp môi trường và tập tính của chúng.**

Hoạt động 2

SỰ PHỨC TẠP HOÁ VÀ SỰ PHÂN HOÁ CÁC BỘ PHẬN DI CHUYỂN Ở ĐỘNG VẬT

*** *Mục tiêu:*** HS thấy được sự phân hoá ngày càng phức tạp của bộ phận di chuyển để phù hợp với cách di chuyển.

- GV yêu cầu:	
+ Nghiên cứu SGK và quan sát hình 52.2 trang 173.	- Cá nhân tự nghiên cứu tóm tắt SGK quan sát hình 52.2.
+ Hoàn thành phiếu học tập "Sự phức tạp hoá và phân hoá bộ phận di chuyển ở động vật" như trong SGK trang 173.	- Thảo luận nhóm hoàn thành nội dung phiếu học tập.
- GV ghi nhanh đáp án của các nhóm lên bảng theo thứ tự 1, 2, 3...	- Đại diện một vài nhóm trả lời đáp án → nhóm khác bổ sung.
- GV nên hỏi HS: Tại sao lựa chọn loài động vật với đặc điểm tương ứng? (để củng cố kiến thức).	
- Khi nhóm nào chọn sai GV giảng giải để HS lựa chọn lại.	
- GV yêu cầu các nhóm theo dõi phiếu kiến thức chuẩn.	- HS theo dõi, sửa chữa (nếu cần).

TT	**Đặc điểm cơ quan di chuyển**		**Tên đơn vị**
1	Chưa có bộ phận di chuyển, có đời sống bám, cố định		San hô, hải quỳ
2	Chưa có bộ phận di chuyển, di chuyển chậm kiểu sâu đo		Thuỷ tức
3	Bộ phận di chuyển rất đơn giản (mấu lồi cơ và tơ bơi)		Rươi
4	Bộ phận di chuyển đã phân hoá thành chi phân đốt		Rết, thằn lằn
5	Bộ phận di chuyển được phân hoá thành các chi có cấu tạo và chức năng khác nhau	5 đôi chân bò và 5 đôi chân bơi	Tôm
		Vây bơi với các tia vây	Cá chép
		2 đôi chân bò, 1 đôi chân nhảy	Châu chấu
		Bàn tay, bàn chân cầm nắm	Khỉ, vượn
		Chi 5 ngón có màng bơi	Ếch
		Cánh được cấu tạo bằng màng da	Dơi
		Cánh được cấu tạo bằng lông vũ	Chim, gà.

- Yêu cầu HS theo dõi lại nội dung trong phiếu học tập trả lời câu hỏi: + Sự phức tạp và phân hoá bộ phận di chuyển ở động vật thể hiện như thế nào?	- HS tiếp tục trao đổi nhóm theo 2 câu hỏi. - Yêu cầu nêu được: + Từ chưa có bộ phận di chuyển đến có bộ phận di chuyển đơn giản → phức tạp dần. + Sống bám → di chuyển chậm → di chuyển nhanh.
+ Sự phức tạp và phân hoá này có ý nghĩa gì? - GV tổng kết lại ý kiến của HS thành 2 vấn đề đó là: + Sự phân hoá về cấu tạo các bộ phận di chuyển. + Chuyên hoá dần về chức năng.	+ Giúp cho việc di chuyển có hiệu quả. - Đại diện một nhóm trình bày. Nhóm khác bổ sung.
- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận.	*** Kết luận: Sự phức tạp hoá và phân hoá của bộ phận di chuyển giúp động vật di chuyển có hiệu quả thích nghi với điều kiện sống.**

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

HS làm bài tập:

1. Cách di chuyển: "đi, bay, bơi" là của loài động vật nào?

a. Chim cánh cụt
b. Dơi
c. Vịt trời
d. Đà điểu



Đáp án c

2. Nhóm động vật nào dưới đây chưa có bộ phận di chuyển, có đời sống bám, cố định?

a. Hải quỳ, đỉa
b. Thuỷ tức, lươn
c. San hô, hải quỳ
d. San hô, rắn



Đáp án c

3. Nhóm động vật nào có bộ phận di chuyển phân hoá thành chi 5 ngón để cầm nắm?

a. Gấu, chó, mèo
b. Khỉ, sóc, dơi
c. Vượn, khỉ, tinh tinh
d. Voi, vượn, gà



Đáp án c

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Kẻ trước bảng tr. 176 SGK vào vở bài tập.
- Ôn lại nhóm động vật đã học.
- Đọc mục "Em có biết".

Bài 54 TIẾN HOÁ VỀ TỔ CHỨC CƠ THỂ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HS nêu được mức độ phức tạp dần trong tổ chức cơ thể của các lớp động vật thể hiện ở sự phân hoá về cấu tạo và chuyên hoá về chức năng.

2. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng quan sát, so sánh.
- Kĩ năng phân tích, tư duy.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh hình 54.1 SGK phóng to.
- HS kẻ bảng SGK tr. 176.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Mở bài: như SGK.

Hoạt động 1

SO SÁNH MỘT SỐ HỆ CƠ QUAN CỦA ĐỘNG VẬT

- GV yêu cầu quan sát tranh đọc các câu trả lời → hoàn thành bảng trong vở bài tập.	- Cá nhân đọc nội dung bảng, ghi nhận kiến thức. - Trao đổi nhóm lựa chọn câu trả lời.
- GV kẻ bảng để HS chữa bài.	- Hoàn thành bảng. Yêu cầu: + Xác định được các ngành. + Nêu cấu tạo từ đơn giản đến phức tạp dần.
- GV lưu ý nên gọi nhiều nhóm để biết được ý kiến của HS.	- Đại diện các nhóm lên ghi kết quả vào bảng 1.
- GV ghi phần bổ sung vào cạnh bảng để HS tiếp tục theo dõi và trao đổi. - GV nên kiểm tra số lượng các nhóm có kết quả đúng và chưa đúng.	- Nhóm khác theo dõi → bổ sung.
- Yêu cầu HS quan sát nội dung bảng kiến thức chuẩn.	- HS theo dõi và tự sửa chữa.

Tên ĐV	**Ngành**	**Hô hấp**	**Tuần hoàn**	**Thần kinh**	**Sinh dục**
Trùng biến hình	ĐV nguyên sinh	Chưa phân hoá	Chưa có	Chưa phân hoá	Chưa phân hoá
Thuỷ tức	Ruột khoang	Chưa phân hoá	Chưa có	Hình mạng lưới	Tuyến SD không có ống dẫn
Giun đất	Giun đốt	Da	Tim đơn giản, tuần hoàn kín	Hình chuỗi hạch	Tuyến SD có ống dẫn

Tôm sông	Chân khớp	Mang đơn giản	Tim đơn giản, hệ tuần hoàn hở	Chuỗi hạch có hạch não	Tuyến SD có ống dẫn
Châu chấu	Chân khớp	Hệ ống khí	Tim đơn giản, hệ tuần hoàn hở	Chuỗi hạch, hạch não lớn	Tuyến SD có ống dẫn
Cá chép	Động vật có xương sống	Mang	Tim có 1 tâm nhĩ, 1 tâm thất, tuần hoàn kín, máu đỏ tươi nuôi cơ thể	Hình ống, bán cầu não nhỏ, tiểu não hình khối trơn	Tuyến SD có ống dẫn
Ếch đồng trưởng thành	Động vật xương sống	Da và phổi	Tim có 2 tâm nhĩ, 1 tâm thất, hệ tuần hoàn kín, máu pha nuôi cơ thể	Hình ống, bán cầu não nhỏ. tiểu não nhỏ dẹp	Tuyến SD có ống dẫn
Thằn lằn bóng	Động vật có xương sống	Phổi	Tim có 2 tâm nhĩ, 1 tâm thất có vách hụt, hệ tuần hoàn kín, máu pha ít nuôi cơ thể	Hình ống, bán cầu não nhỏ, tiểu não phát triển hơn ếch	Tuyến SD có ống dẫn
Chim bồ câu	Động vật có xương sống	Phổi và túi khí	Tim có 2 tâm nhĩ, 2 tâm thất, tuần hoàn kín, máu đỏ tươi nuôi cơ thể	Hình ống, bán cầu não lớn, tiểu não lớn có 2 mấu bên nhỏ	Tuyến SD có ống dẫn
Thỏ	Động vật có xương sống	Phổi	Tim 2 tâm nhĩ, 2 tâm thất, tuần hoàn kín, máu đỏ tươi nuôi cơ thể	Hình ống, bán cầu não lớn, vỏ chất xám, khe, rãnh, tiểu não có 2 mấu bên lớn	Tuyến SD có ống dẫn

Hoạt động 2

SỰ PHỨC TẠP HOÁ TỔ CHỨC CƠ THỂ

* ***Mục tiêu:*** học sinh chỉ ra được sự phân hoá và chuyên hoá của các hệ cơ quan.

- GV yêu cầu HS quan sát lại nội dung bảng → trả lời câu hỏi:	- Cá nhân theo dõi thông tin ở bảng → ghi nhớ kiến thức (lưu ý:theo hàng dọc

+ Sự phức tạp hoá các hệ cơ quan hô hấp, tuần hoàn, thần kinh, sinh dục được thể hiện như thế nào qua các lớp động vật đã học?	từng hệ cơ quan). - Trao đổi nhóm. Yêu cầu: + Hệ hô hấp từ chưa phân hoá trao đổi qua toàn bộ da $\rightarrow$ mang đơn giản $\rightarrow$ mang $\rightarrow$ da và phổi $\rightarrow$ phổi. + Hệ tuần hoàn: chưa có tim $\rightarrow$ tim chưa có ngăn $\rightarrow$ tim có 2 ngăn $\rightarrow$ 3 ngăn $\rightarrow$ tim 4 ngăn. + Hệ thần kinh từ chưa phân hoá $\rightarrow$ đến thần kinh mạng lưới $\rightarrow$ chuỗi hạch đơn giản $\rightarrow$ chuỗi hạch phân hoá (não, hầu, bụng...) $\rightarrow$ hình ống phân hoá bộ não, tuỷ sống. + Hệ sinh dục: chưa phân hoá $\rightarrow$ tuyến sinh dục không có ống dẫn $\rightarrow$ tuyến sinh dục có ống dẫn.
- GV ghi tóm tắt ý kiến của các nhóm và phần bổ sung lên bảng.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án $\rightarrow$ nhóm khác bổ sung.
- GV nhận xét đánh giá và yêu cầu HS rút ra kết luận về sự phức tạp hoá tổ chức cơ thể.	* Kết luận: Sự phức tạp hoá tổ chức cơ thể của các lớp động vật thể hiện ở sự phân hoá về cấu tạo và chuyên hoá về chức năng. - HS có thể dựa vào sự hoàn chỉnh của hệ thần kinh liên quan đến tập tính phức tạp, yêu cầu nêu được:
- GV hỏi thêm: + Sự phức tạp hoá tổ chức cơ thể ở động vật có ý nghĩa gì?	+ Các cơ quan hoạt động có hiệu quả hơn. + Giúp cơ thể thích nghi với môi trường sống.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS trả lời câu hỏi.

Hãy chứng minh sự phân hoá và chuyên hoá của hệ tuần hoàn và hệ thần kinh của động vật.

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- HS kẻ bảng 1 và 2 vào vở bài tập.

Bảng 1. So sánh sinh sản vô tính với sinh sản hữu tính

Hình thức sinh sản	**Số cá thể tham gia**	**Thừa kế đặc điểm của**	
		1 cá thể	2 cá thể
Vô tính			
Hữu tính			

Bảng 2. Sự sinh sản hữu tính và tập tính chăm sóc con ở động vật (SGK tr. 180).

Bài 55 TIẾN HOÁ VỀ SINH SẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được sự tiến hoá các hình thức sinh sản ở động vật từ đơn giản đến phức tạp (sinh sản vô tính đến sinh sản hữu tính).
- Thấy được sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản hữu tính.

2. Kĩ năng

Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ động vật đặc biệt trong mùa sinh sản.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh sinh sản vô tính ở trùng roi, thuỷ tức.
- Tranh về sự chăm sóc trứng và con.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** Mở bài:**

Sinh sản là đặc điểm đặc trưng của sinh vật để duy trì nòi giống.

Động vật có những hình thức sinh sản nào?

Sự tiến hoá các hình thức sinh sản thể hiện như thế nào?

Hoạt động 1

TÌM HIỂU HÌNH THỨC SINH SẢN VÔ TÍNH

*** Mục tiêu:** Học sinh nêu được khái niệm sinh sản vô tính → các hình thức sinh sản vô tính ở động vật.

- Yêu cầu nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi:	- Cá nhân tự đọc tóm tắt trong SGK tr. 179 trả lời câu hỏi. Yêu cầu:
+ Thế nào là sinh sản vô tính?	+ Không có sự kết hợp đực, cái.
+ Có những hình thức sinh sản vô tính nào?	+ Phân đôi, mọc chồi. - Một vài HS trả lời → HS khác bổ sung.
- GV treo tranh một số hình thức sinh sản vô tính ở động vật không xương sống.	- HS lưu ý: chỉ có một cá thể tự phân đôi hay mọc thêm một cơ thể mới.
+ Hãy phân tích các cách sinh sản ở thuỷ tức và trùng roi ?	- HS có thể kể: trùng amíp, trùng giày.
+ Tìm một số động vật khác có kiểu sinh sản giống như trùng roi.	

- GV yêu cầu HS rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **- Sinh sản vô tính không có sự kết hợp tế bào sinh dục đực và cái.** **- Hình thức sinh sản:** **+ Phân đôi cơ thể** **+ Sinh sản sinh dưỡng: mọc chồi và tái sinh.**

Hoạt động 2

TÌM HIỂU HÌNH THỨC SINH SẢN HỮU TÍNH

* ***Mục tiêu:*** Học sinh nêu được khái niệm sinh sản hữu tính và sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản hữu tính thông qua các lớp động vật.

	a. Sinh sản hữu tính
- Yêu cầu: đọc SGK tr. 179 trả lời câu hỏi:	- Cá nhân tự đọc tóm tắt SGK tr.143 → trao đổi nhóm. Yêu cầu:
+ Thế nào là sinh sản hữu tính?	+ Có sự kết hợp đực và cái.
+ So sánh sinh sản vô tính với sinh sản hữu tính (bằng cách hoàn thành bảng 1). - GV kẻ bảng để HS so sánh.	+ Tìm đặc điểm giống và khác - Đại diện các nhóm lên ghi kết quả vào bảng. - Nhóm khác nhận xét và bổ sung.

Hình thức sinh sản	Số cá thể tham gia	Thừa kế đặc điểm		Hình thức sinh sản	Số cá thể tham gia	Thừa kế đặc điểm	
		của 1 cá thể	của 2 cá thể			của 1 cá thể	của 2 cá thể
Vô tính				Vô tính	1	1	
Hữu tính				Hữu tính	2		2

Từ nội dung bảng so sánh này rút ra nhận xét gì?	+ HS phải nêu được: - Sinh sản hữu tính ưu việt hơn sinh sản vô tính. - Kết hợp đặc tính của cả bố và mẹ.
+ Em hãy kể tên một số động vật không xương sống và động vật có xương sống sinh sản hữu tính mà em biết. - GV phân tích: một số động vật không xương sống có cơ quan sinh dục đực và cái trên một cơ thể được gọi là lưỡng tính - Yêu cầu trả lời câu hỏi: + Hãy cho biết giun đất, giun đũa cơ thể nào là lưỡng tính, phân tính và có hình thức thụ tinh ngoài hoặc thụ tinh trong?	- HS nêu: thuỷ tức, giun đất, châu chấu, sứa,... gà, mèo, chó...
- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận: sinh sản hữu tính và các hình thức sinh sản hữu tính.	* Kết luận: - Sinh sản hữu tính là hình thức sinh sản có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực và tế bào sinh dục cái tạo thành hợp tử. - Sinh sản hữu tính trên cá thể đơn tính hay lưỡng tính.
- GV giảng giải: Trong quá trình phát triển của sinh vật tổ chức cơ thể ngày càng phức tạp. + Hình thức sinh sản hữu tính hoàn chỉnh dần qua các lớp động vật được thể hiện như thế nào?	*b. Sự tiến hoá các hình thức sinh sản hữu tính* - HS nhớ lại cách sinh sản của loài động vật cụ thể như giun, cá, thằn lằn, chim, thú. - Trao đổi nhóm, nêu được: + Loài đẻ trứng, đẻ con. + Thụ tinh ngoài, trong. + Chăm sóc con.

- GV tổng kết ý kiến của các nhóm thông báo đó là những đặc điểm thể hiện sự hoàn chỉnh hình thức sinh sản hữu tính.	- Đại diện nhóm trình bày ý kiến → nhóm khác nhận xét bổ sung.
- GV yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng ở SGK tr. 180.	- Trong mỗi nhóm:
- GV kẻ sẵn bảng này → treo để HS chữa.	+ Cá nhân đọc những câu lựa chọn, nội dung trong bảng.
- GV lưu ý nếu có ý kiến nào chưa thống nhất thì cho các nhóm tiếp tục trao đổi.	+ Thống nhất ý kiến của nhóm để hoàn thành nội dung. - Đại diện nhóm lên ghi ý kiến của nhóm mình vào bảng của GV.
- GV cho HS theo dõi bảng kiến thức chuẩn.	- Các nhóm nhận xét và bổ sung ý kiến. - HS theo dõi tự sửa chữa nếu cần.

Bảng 2. Sự sinh sản hữu tính và tập tính chăm sóc con ở động vật

Tên bài	Thụ tinh	Sinh sản	Phát triển phôi	Tập tính bảo vệ trứng	Tập tính nuôi con
Trai sông	Ngoài	Đẻ trứng	Biến thái	Không đào hang làm tổ	Con non (ấu trùng) tự kiếm mồi
Châu chấu	Ngoài	Đẻ trứng	Biến thái	Trứng trong hốc đất	Con non tự kiếm ăn
Cá chép	Ngoài	Đẻ trứng	Trực tiếp (không nhau thai)	Không làm tổ	Con non tự kiếm mồi
Ếch đồng	Ngoài	Đẻ trứng	Biến thái	Không đào hang làm tổ	Ấu trùng tự kiếm mồi
Thằn lằn bóng đuôi dài	Trong	Đẻ trứng	Trực tiếp (không nhau thai)	Đào hang	Con non tự kiếm mồi
Chim bồ câu	Trong	Đẻ trứng	Trực tiếp (không nhau thai)	Làm tổ, ấp trứng	Bằng sữa diều, mớm mồi
Thỏ	Trong	Đẻ con	Trực tiếp (có nhau thai)	Lót ổ	Bằng sữa mẹ

- Dựa vào bảng trên trao đổi nhóm trả lời câu hỏi: + Thụ tinh trong ưu việt hơn so với thụ tinh ngoài như thế nào? + Sự đẻ con tiến hoá hơn so với đẻ trứng như thế nào? + Tại sao sự phát triển trực tiếp lại tiến bộ hơn so với phát triển gián tiếp? + Tại sao hình thức thai sinh thực hiện trò chơi học tập là tiến bộ nhất trong giới động vật? - GV lưu ý ghi tóm tắt ý kiến của các nhóm để các nhóm khác theo dõi. - GV thông báo ý kiến đúng từ đó yêu cầu HS tự rút ra kết luận: sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản.	- Các nhóm tiếp tục trao đổi trả lời câu hỏi → yêu cầu: + Thụ tinh trong → số lượng trứng được thụ tinh nhiều. + Phôi phát triển trong cơ thể mẹ an toàn hơn. + Phát triển trực tiếp tỷ lệ con non sống cao hơn. + Con non được nuôi dưỡng tốt việc học tập rút kinh nghiệm từ trò chơi → tập tính của thú đa dạng → thích nghi cao. - Đại diện nhóm trình bày ý kiến → nhóm khác bổ sung *** Kết luận: Sự hoàn chỉnh dần các hình thức sinh sản thể hiện:** **- Từ thụ tinh ngoài → thụ tinh trong** **- Đẻ nhiều trứng → đẻ ít trứng → đẻ con.** **- Phôi phát triển có biến thái → phát triển trực tiếp không có nhau thai → phát triển trực tiếp có nhau thai.** **- Con non không được nuôi dưỡng → được nuôi dưỡng bằng sữa mẹ → được học tập thích nghi với cuộc sống.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

HS làm bài tập: hãy đánh dấu × vào câu trả lời đúng.

1- Trong các nhóm động vật sau, nhóm nào chỉ sinh sản vô tính.

a. Giun đất, sứa, san hô.

b. Thuỷ tức, đỉa, trai sông.

c. Trùng roi, trùng amíp, trùng giày

d. Hải quỳ, trùng sốt rét, giun đũa.

2- Nhóm động vật nào thụ tinh trong?

a. Cá, cá voi, ếch.

b. Trai sông, thằn lằn, rắn.

c. Chim, thằn lằn, ếch.

d. Thỏ, gà, cá voi.

3- Con non của loài động vật nào phát triển trực tiếp ?

a. Châu chấu, chim bồ câu, tắc kè.

b. Ếch, cá, mèo.

c. Thỏ, bò, vịt.

d. Ếch, tôm, thỏ.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- Ôn tập đặc điểm chung các ngành động vật đã học.

Bài 56 CÂY PHÁT SINH GIỚI ĐỘNG VẬT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được bằng chứng chứng minh mối quan hệ giữa các nhóm động vật là các di tích hoá thạch.

- HS đọc được vị trí quan hệ họ hàng của các nhóm động vật trên cây phát sinh động vật.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát so sánh.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Tranh sơ đồ hình 56.1. SGK.

Tranh cây phát sinh động vật.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài :*** Chúng ta đã học qua các ngành động vật không xương sống và động vật có xương sống, thấy được sự hoàn chỉnh về cấu tạo và chức năng. Song giữa các ngành động vật đó có quan hệ với nhau như thế nào?

Hoạt động 1

TÌM HIỂU BẰNG CHỨNG VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC NHÓM ĐỘNG VẬT

* ***Mục tiêu:*** HS thấy được di tích hoá thạch là bằng chứng về mối quan hệ giữa các nhóm động vật.

Yêu cầu HS: Nghiên cứu SGK, quan sát tranh, hình 182 SGK trả lời câu hỏi:	- Cá nhân tự đọc thông tin mục bảng, quan sát các hình 56.1, 56.2 tr. 182-183 SGK. - Thảo luận nhóm theo các câu hỏi.
+ Làm thế nào để biết các nhóm động vật có mối quan hệ với nhau?	Yêu cầu nêu được: + Di tích hoá thạch cho biết quan hệ các nhóm động vật.
+ Đánh dấu đặc điểm của lưỡng cư cổ giống với cá vây chân cổ và đặc điểm của lưỡng cư cổ giống lưỡng cư ngày nay.	+ Lưỡng cư cổ - cá vây chân cổ có vảy, vây đuôi, nắp mang. + Lưỡng cư cổ - lưỡng cư ngày nay có 4 chi , 5 ngón.
+ Đánh dấu đặc điểm của chim cổ giống bò sát và chim ngày nay.	+ Chim cổ giống bò sát: có răng, có vuốt, đuôi dài có nhiều đốt.

	+ Chim cổ giống chim hiện nay: có cánh, lông vũ.
+ Những đặc điểm giống và khác nhau đó nói lên điều gì về mối quan hệ họ hàng giữa các nhóm động vật?	+ Nói lên nguồn gốc của động vật. VD: Cá vây chân cổ có thể là tổ tiên của ếch nhái.
- GV ghi tóm tắt ý kiến của các nhóm lên bảng.	- Đại diện nhóm trình bày kết quả của nhóm.
- GV nhận xét và thông báo ý kiến đúng của nhóm.	- Thảo luận toàn lớp → thống nhất ý kiến.
- GV cho HS rút ra kết luận .	*** Kết luận** **- Di tích hoá thạch của các động vật cổ có nhiều đặc điểm giống động vật ngày nay.** **- Những loài động vật mới được hình thành có đặc điểm giống tổ tiên của chúng.**

Hoạt động 2

CÂY PHÁT SINH GIỚI ĐỘNG VẬT.

* ***Mục tiêu:*** Nêu được vị trí của các ngành động vật và mối quan hệ họ hàng của các ngành động vật.

- GV giảng : những cơ thể có tổ chức càng giống nhau phản ánh quan hệ nguồn gốc càng gần nhau.	
- GV yêu cầu: quan sát hình, đọc SGK, trao đổi nhóm, trả lời câu hỏi:	- Cá nhân tự đọc thông tin ■ trong SGK và quan sát hình 56.3 tr.183. - Thảo luận nhóm → yêu cầu nêu được:
+ Cây phát sinh động vật biểu thị điều gì?	+ Cho biết mức độ quan hệ họ hàng của các nhóm động vật.
+ Mức độ quan hệ họ hàng được thể hiện trên cây phát sinh như thế nào?	+ Nhóm có vị trí gần nhau, cùng nguồn gốc có quan hệ họ hàng gần hơn nhóm ở xa.

+ Tại sao khi quan sát cây phát sinh lại biết được số lượng loài của nhóm động vật nào đó?	+ Vì kích thước trên cây phát sinh lớn thì số loài đông.
+ Ngành chân khớp có quan hệ họ hàng với ngành nào?	+ Chân khớp có quan hệ gần với thân mềm hơn.
+ Chim và thú có quan hệ với nhóm nào?	+ Chim và thú gần với bò sát hơn các loài khác.
- GV ghi tóm tắt phần trả lời của nhóm lên bảng.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án của nhóm mình.
- Ý kiến bổ sung cần được gạch chân để HS tiện theo dõi.	- HS nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.
- GV hỏi : Vì sao lựa chọn các đặc điểm đó? Hay: Chọn các đặc điểm đó dựa trên cơ sở nào? - GV giảng : Khi một nhóm động vật mới xuất hiện, chúng phát sinh biến dị cho phù hợp với môi trường và dần dần thích nghi. Ngày nay do khí hậu ổn định, mỗi loài tồn tại có cấu tạo thích nghi riêng với môi trường.	- HS có thể nêu thắc mắc tại sao ngày nay vẫn còn tồn tại những động vật có cấu tạo phức tạp như động vật có xương sống bên cạnh động vật nguyên sinh có cấu tạo rất đơn giản?
- GV yêu cầu học sinh rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **- Cây phát sinh động vật phản ánh quan hệ họ hàng giữa các loài sinh vật.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

- GV có thể dùng tranh cây phát sinh động vật → yêu cầu HS trình bày mối quan hệ họ hàng giữa các nhóm động vật.

- Hoặc dùng câu hỏi 1, 2 cuối bài.

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".
- HS kẻ phiếu học tập:" Sự thích nghi của động vật ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng" vào vở bài tập.

<table>
<tr><th></th><th>Khí hậu</th><th colspan="2">Đặc điểm của động vật</th><th>Vai trò của đặc điểm thích nghi</th></tr>
<tr><td rowspan="2">(1)
Đới lạnh</td><td rowspan="2"></td><td>Cấu tạo</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tập tính</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">(2)
Hoang mạc đới nóng</td><td rowspan="2"></td><td>Cấu tạo</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Tập tính</td><td></td><td></td></tr>
</table>

Chương 8

ĐỘNG VẬT VÀ ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI

Bài 57 — ĐA DẠNG SINH HỌC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS hiểu được đa dạng sinh học thể hiện ở số loài, khả năng thích nghi cao của ĐV với các điều kiện sống khác nhau.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục lòng yêu thích môn học, khám phá tự nhiên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh phóng to hình 58.1, 58.2 SGK.
- Tư liệu thêm về ĐV ở đới lạnh và đới nóng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

- Mở bài: GV cho HS nêu những nơi phân bố của ĐV → Vì sao ĐV phân bố ở mọi nơi? → Tạo nên sự đa dạng.

Hoạt động 1

TÌM HIỂU SỰ ĐA DẠNG SINH HỌC

Mục tiêu: HS biết đa dạng sinh học là gì và môi trường sống phổ biến của ĐV.

- Yêu cầu nghiên cứu SGK trang 185, trả lời câu hỏi:	- Cá nhân tự đọc thông tin ■ trong SGK - Trao đổi nhóm.
+ Sự đa dạng sinh học thể hiện như thế nào? + Vì sao có sự đa dạng về loài?	Yêu cầu: + Đa dạng biểu thị bằng số loài. + ĐV thích nghi rất cao với điều kiện sống.
- GV nhận xét ý kiến đúng sai của các nhóm. - Yêu cầu HS tự rút ra kết luận.	- Đại diện nhóm trình bày kết quả → nhóm khác bổ sung. *** Kết luận :** **Sự đa dạng sinh học biểu thị bằng số lượng loài** **- Sự đa dạng loài là do khả năng thích nghi của ĐV với điều kiện sống khác nhau.**

Hoạt động 2

ĐA DẠNG SINH HỌC CỦA ĐỘNG VẬT Ở MÔI TRƯỜNG ĐỚI LẠNH VÀ HOANG MẠC ĐỚI NÓNG

Mục tiêu: HS nêu được đặc điểm thích nghi đặc trưng của ĐV ở các môi trường này.

- GV yêu cầu nghiên cứu SGK, trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập. - GV nên kẻ phiếu này lên bảng.	- Cá nhân tự đọc thông tin trong SGK trang 185, 186 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm theo các nội dung trong phiếu học tập. - Thống nhất ý kiến trả lời yêu cầu: + Nét đặc trưng của khí hậu. + Cấu tạo rất phù hợp với khí hậu để

	tồn tại. + Tập tính kiếm ăn, di chuyển, hoạt động, tự vệ đặc biệt.
- Yêu cầu các nhóm chữa phiếu học tập.	- Đại diện các nhóm lên bảng ghi câu trả lời của nhóm mình.
- GV ghi ý kiến bổ sung vào bên cạnh. - GV hỏi các nhóm: + Tại sao lựa chọn câu trả lời? + Dựa vào đâu để lựa chọn câu trả lời?	- Các nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung. - HS phải trả lời được: + Dựa vào tranh vẽ. + Tư liệu tự sưu tầm. + Thông tin trên phim ảnh.
- GV lưu ý: Nếu còn ý kiến khác nhau, GV nên gợi ý câu trả lời để HS lựa chọn ý đúng. - GV nhận xét nội dung đúng sai của các nhóm → yêu cầu quan sát phiếu chuẩn kiến thức.	

	Khí hậu	**Đặc điểm của động vật**		**Vai trò của các đặc điểm thích nghi**
(1) Môi trường đới lạnh	- Khí hậu cực lạnh - Đóng băng quanh năm - Mùa hè rất ngắn	**Cấu tạo**	- Bộ lông dày	- Giữ nhiệt cho cơ thể
			- Mỡ dưới da dày	- Giữ nhiệt, dự trữ năng lượng, chống rét.
			- Lông màu trắng (mùa đông)	- Lẫn với màu tuyết che mắt kẻ thù
		Tập tính	- Ngủ trong mùa đông	- Tiết kiệm năng lượng

			- Di cư về mùa đông - Hoạt động ban ngày trong mùa hè	- Tránh rét, tìm nơi ấm áp - Thời tiết ấm hơn
(2) Môi trường hoang mạc đới nóng	-Khí hậu rất nóng và khô -Rất ít vực nước và phân bố xa nhau	Cấu tạo	- Thân cao, móng rộng, đệm thịt dày	- Vị trí cơ thể cao, không bị lún, đệm thịt dày để chống nóng
			- Chân dài	- Vị trí ở cao so với cát nóng, nhảy xa hạn chế ảnh hưởng của cát nóng
			- Bướu mỡ lạc đà	- Nơi dự trữ nước
			- Màu lông nhạt, giống màu cát	- Dễ lẩn trốn kẻ thù
		Tập tính	- Mỗi bước nhảy cao, xa	- Hạn chế tiếp xúc với cát nóng
			- Di chuyển bằng cách quăng thân	- Hạn chế tiếp xúc với cát nóng
			- Hoạt động vào ban đêm	- Thời tiết dịu mát hơn
			- Khả năng đi xa	- Tìm nước vì vực nước ở xa nhau
			- Khả năng nhịn khát	- Thời gian tìm được nước rất lâu
			- Chui rúc sâu trong cát	- Chống nóng

- GV yêu cầu HS tiếp tục trao đổi nhóm, trả lời câu hỏi:	- HS dựa vào nội dung trong phiếu học tập để trao đổi nhóm.

+ Nhận xét gì về cấu tạo và tập tính của động vật ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng?	Yêu cầu: + Cấu tạo và tập tính thích nghi cao độ với môi trường.
+ Vì sao ở 2 vùng này số loại động vật rất ít?	+ Đa số động vật không sống được, chỉ có một số loài có cấu tạo đặc biệt thích nghi.
+ Nhận xét về mức độ đa dạng của ĐV ở 2 môi trường này?	+ Mức độ đa dạng rất thấp.
- Từ ý kiến của các nhóm → GV tổng kết lại → Cho HS tự rút ra kết luận.	- Đại diện các nhóm trình bày ý kiến, nhóm khác bổ sung. *** Kết luận:** **- Sự đa dạng của các ĐV ở môi trường đặc biệt rất thấp** **- Chỉ có những loài có khả năng chịu đựng cao thì mới tồn tại được.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS làm bài tập.

1- Chọn những đặc điểm của gấu trắng thích nghi môi trường đới lạnh.

a. Bộ lông màu trắng dày.
b. Thức ăn chủ yếu là động vật.
c. Di cư về mùa đông.
d. Lớp mỡ dưới da rất dày.
e. Bộ lông đổi màu trong mùa hè.
f. Ngủ suốt mùa đông.

Đáp án: a, d, f.

2- Chuột nhảy ở hoang mạc đới nóng có chân dài để:

a. Đào bới thức ăn.
b. Tìm nguồn nước.
c. Cơ thể cao so với mặt cát nóng và nhảy xa.
d. Tìm bạn trong mùa sinh sản.

Đáp án: c.

3- Đa dạng sinh học ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng rất thấp vì:

a. Động vật ngủ đông dài.

b. Sinh sản ít.

c. Khí hậu rất khắc nghiệt.

d. Động vật di cư hết.

Đáp án: c.

V. DẶN DÒ

- Học bài, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Đọc mục "Em có biết".

Bài 58

ĐA DẠNG SINH HỌC (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS thấy được sự đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa cao hơn ở đới lạnh và hoang mạc đới nóng là do khí hậu phù hợp với mọi loài sinh vật.

- HS chỉ ra được những lợi ích của đa dạng sinh học trong đời sống, nguy cơ suy giảm và các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng phân tích tổng hợp, suy luận.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ tài nguyên đất nước.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Tư liệu về đa dạng sinh học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Mở bài: Sự đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa khác với các môi trường khác như thế nào?

Hoạt động 1

ĐA DẠNG SINH HỌC Ở MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA

GV yêu cầu:	
+ Đọc thông tin SGK nội dung bảng tr. 189.	- Cá nhân tự đọc thông tin trong bảng ghi nhớ kiến thức về các loài rắn.
+ Theo dõi ví dụ trong một ao thả cá. VD: Nhiều loài cá sống trong ao. Loài kiếm ăn ở tầng nước mặt: cá mè... Một số loài ở tầng đáy: trạch, cá quả...	+ Chú ý các tầng nước khác nhau trong ao.
Một số ở đáy bùn: Lươn... Trả lời câu hỏi:	- Thảo luận thống nhất ý kiến hoàn thành câu trả lời. - Yêu cầu nêu được. + Đa dạng thể hiện ở số loài rất nhiều.
+ Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa thể hiện như thế nào? + Vì sao trên đồng ruộng gặp 7 loài rắn cùng sống mà không hề cạnh tranh với nhau?	+ Các loài cùng sống tận dụng được nguồn thức ăn.
+ Vì sao nhiều loại cá lại sống được trong cùng một ao? + Tại sao số lượng loài phân bố ở một nơi lại có thể rất nhiều?	+ Chuyên hoá, thích nghi với điều kiện sống.
GV đánh giá ý kiến của các nhóm.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án, nhóm khác nhận xét bổ sung.
GV hỏi tiếp: + Vì sao số loài động vật ở môi trường nhiệt đới nhiều hơn so với đới nóng và đới lạnh.	- Một vài HS trả lời, HS khác bổ sung.

- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận.	Lưu ý: ***Do động vật thích nghi được với khí hậu ổn định.*** *** Kết luận:** **- Sự đa dạng sinh học của động vật ở môi trường nhiệt đới gió mùa rất phong phú** **- Số lượng loài nhiều do chúng thích nghi với điều kiện sống.**

Hoạt động 2

NHỮNG LỢI ÍCH CỦA ĐA DẠNG SINH HỌC

* ***Mục tiêu:*** HS chỉ ra được những giá trị nhiều mặt của đa dạng sinh học đối với đời sống con người.

- GV yêu cầu nghiên cứu SGK, trả lời câu hỏi:	- Cá nhân tự đọc thông tin trong SGK tr. 190, ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm, yêu cầu nêu được giá trị từng mặt của đa dạng sinh học.
+ Sự đa dạng sinh học mang lại lợi ích gì về thực phẩm, dược phẩm...?	+ Cung cấp thực phẩm: nguồn dinh dưỡng chủ yếu của con người. + Dược phẩm: Một số bộ phận của động vật làm thuốc có giá trị: xương, mật... + Trong nông nghiệp: cung cấp phân bón, sức kéo. + Giá trị khác: làm cảnh, đồ kĩ nghệ, làm giống.
- GV cho các nhóm trả lời và bổ sung cho nhau.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án, nhóm khác bổ sung.
- GV hỏi thêm: + Trong giai đoạn hiện nay đa dạng sinh học còn có giá trị gì đối với sự tăng trưởng kinh tế của đất nước?	- HS nêu được: Giá trị xuất khẩu mang lại lợi nhuận cao, và uy tín trên thị trường thế giới.
- GV thông báo thêm: + Đa dạng sinh học là điều kiện đảm bảo phát triển ổn định tính bền vững của môi trường, hình thành khu du lịch. + Cơ sở hình thành các hệ sinh thái đảm bảo sự chu chuyển ôxi, giảm xói mòn.	VD: Cá Basa, tôm hùm, tôm càng xanh... *** Kết luận :**
+ Tạo cơ sở vật chất để khai thác	**Sự đa dạng sinh học mang lại giá trị**

nguyên liệu.	**kinh tế lớn cho đất nước.**

Hoạt động 3

NGUY CƠ SUY GIẢM ĐA DẠNG SINH HỌC

VÀ VIỆC BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC

* ***Mục tiêu:*** Chỉ rõ nguyên nhân làm giảm đa dạng sinh học và biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

GV yêu cầu: Nghiên cứu SGK kết hợp với hiểu biết thực tế trao đổi nhóm. Trả lời câu hỏi: + Nguyên nhân nào dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh học ở Việt Nam và thế giới ? + Chúng ta cần có những biện pháp nào để bảo vệ đa dạng sinh học? + Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học dựa trên cơ sở khoa học nào?	- Cá nhân tự đọc thông tin trong SGK trang 190, ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm: yêu cầu nêu được: + Ý thức của người dân: đốt rừng, làm nương, săn bắn bừa bãi... + Nhu cầu phát triển của xã hội: xây dựng đô thị, lấy đất nuôi thuỷ sản... + Biện pháp: giáo dục tuyên truyền bảo vệ động vật, cấm săn bắn, chống ô nhiễm. + Cơ sở khoa học: động vật sống cần có môi trường gắn liền với thực vật, mùa sinh sản cá thể tăng.
- GV cho các nhóm trao đổi đáp án, hoàn thành câu trả lời. - GV yêu cầu liên hệ thực tế: + Hiện nay chúng ta đã và sẽ làm gì để bảo vệ đa dạng sinh học?	- Đại diện các nhóm trình bày đáp án, nhóm khác bổ sung. - Yêu cầu nêu được: + Nghiêm cấm bắt giữ động vật quý hiếm. + Xây dựng khu bảo tồn động vật. + Nhân nuôi động vật có giá trị.
- GV cho học sinh tự rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **Để bảo vệ đa dạng sinh học cần:**

	+ Nghiêm cấm khai thác rừng bừa bãi **+ Thuần hóa, lai tạo giống để tăng độ đa dạng sinh học và độ đa dạng về loài.**

Kết luận chung: HS đọc kết luận cuối bài.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

- GV sử dụng câu hỏi 1, 2 trong SGK.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.
- Tìm hiểu thêm về đa dạng sinh học trên đài, báo.
- Kẻ phiếu học tập vào vở bài tập.

Phiếu học tập*: các biện pháp đấu tranh sinh học*

	Thiên địch tiêu diệt sinh vật gây hại	Thiên địch đẻ trứng kí sinh vào sinh vật gây hại hay trứng sâu hại	Sử dụng vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm diệt sinh vật gây hại
Tên thiên địch			
Loài sinh vật bị tiêu diệt			

Bài 59 BIỆN PHÁP ĐẤU TRANH SINH HỌC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nêu được khái niệm đấu tranh sinh học.
- Thấy được các biện pháp chính trong đấu tranh sinh học là sử dụng các loại thiên địch.

- Nêu được những ưu điểm và nhược điểm của biện pháp đấu tranh sinh học.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát so sánh, tư duy tổng hợp.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ động vật, môi trường.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

- Tranh hình 59.1 SGK.
- Tư liệu về đấu tranh sinh học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

* ***Mở bài:*** trong thiên nhiên để tồn tại các động vật có mối quan hệ với nhau, con người đã lợi dụng mối quan hệ này để mang lại lợi ích → vào bài.

Hoạt động 1

THẾ NÀO LÀ BIỆN PHÁP ĐẤU TRANH SINH HỌC

* ***Mục tiêu:*** Học sinh hiểu được mục tiêu khái niệm đấu tranh sinh học.

- GV cho học sinh nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi: + Thế nào là đấu tranh sinh học ? Cho ví dụ về đấu tranh sinh học. - GV bổ sung thêm kiến thức để hoàn thiện khái niệm đấu tranh sinh học. - GV giải thích: sinh vật tiêu diệt sinh vật có hại gọi là thiên địch. - GV thông báo các biện pháp đấu tranh sinh học	- Cá nhân tự đọc thông tin ■ SGK trang 192 → trả lời. Yêu cầu nêu được: dùng sinh vật tiêu diệt sinh vật gây hại. Ví dụ: mèo diệt chuột. *** Kết luận:** **Đấu tranh sinh học là biện pháp sử dụng sinh vật hoặc sản phẩm của chúng nhằm ngăn chặn hoặc giảm bớt**

	thiệt hại do các sinh vật hại gây ra.

Hoạt động 2

NHỮNG BIỆN PHÁP ĐẤU TRANH SINH HỌC.

*** *Mục tiêu:*** HS nêu được 3 biện pháp chính và nhóm thiên địch cụ thể:

- Yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát hình 59.1 và hoàn thành phiếu học tập. - GV kẻ phiếu học tập lên bảng.	- Cá nhân tự đọc thông tin trong SGK trang 192,193 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập. Yêu cầu: + Thiên địch tiêu diệt sinh vật có hại là phổ biến. + Thiên địch gián tiếp để ấu trùng tiêu diệt trứng. + Gây bệnh cho sinh vật để tiêu diệt.
- GV gọi các nhóm lên viết kết quả trên bảng.	- Đại diện nhóm ghi kết quả của nhóm.
- GV ghi ý kiến bổ sung của nhóm để học sinh so sánh kết quả và lựa chọn phương án đúng.	- Nhóm khác bổ sung ý kiến.
- GV thông báo kết quả đúng của các nhóm và yêu cầu theo dõi phiếu kiến thức chuẩn.	- Các nhóm tự sửa phiếu nếu cần.
- GV tổng kết ý kiến đúng của các nhóm → cho học sinh rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **- Ưu điểm của biện pháp đấu tranh sinh học: tiêu diệt những sinh vật có hại, tránh ô nhiễm môi trường.** **- Nhược điểm:** **+ Đấu tranh sinh học chỉ có hiệu quả ở nơi có khí hậu ổn định.** **+ Thiên địch không diệt được triệt để**

	sinh vật có hại.

Biện pháp	Thiên địch tiêu diệt sinh vật gây hại	Thiên địch đẻ trứng kí sinh vào sinh vật gây hại hay trứng sâu hại	Sử dụng vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm diệt sinh vật gây hại
Tên thiên địch	- Mèo (1) - Cá cờ (2) - Sáo (3) - Kiến vống (4) - Bọ rùa (5) - Diều hâu (6)	- Ong mắt đỏ(1) - Ấu trùng của bướm đêm(2)	- Vi khuẩn Myôma và Calixi (1) - Nấm bạch dương và nấm lục cương (2)
Loài sinh vật bị tiêu diệt	- Chuột (1) - Bọ gậy, ấu trùng sâu bọ (2) - Sâu bọ ban ngày (3) - Sâu hại cam (4) - Rệp sáp (5) - Chuột ban ngày (6)	- Trứng sâu xám (1) - Xương rồng (2)	- Thỏ (1) - Bọ xít (2)

- GV yêu cầu: + Giải thích biện pháp gây vô sinh để diệt sinh vật gây hại.	Yêu cầu nêu được: + Ruồi làm loét da trâu bò → giết chết trâu bò. + Ruồi khó tiêu diệt. + Tuyệt sản ở ruồi đực thì ruồi cái có giao phối trứng không được thụ tinh → loài ruồi tự bị tiêu diệt.
- GV thông báo thêm một số thông tin: ví dụ ở Hawai. + Cây cảnh Lantana phát triển nhiều thì có hại. Người ta nhập về 8 loại sâu bọ tiêu diệt Lantana. Khi Lantana bị	- Một vài HS trả lời, HS khác bổ sung.

tiêu diệt ảnh hưởng tới chim sáo ăn quả cây này. Chim sáo ăn sâu Cirphis gây hại cho đồng cỏ, ruộng lúa lại phát triển. + GV cho HS tự rút ra kết luận.	*** Kết luận: Có 3 biện pháp đấu tranh sinh học.**

Hoạt động 3

NHỮNG ƯU ĐIỂM VÀ HẠN CHẾ

CỦA BIỆN PHÁP ĐẤU TRANH SINH HỌC

**** Mục tiêu:*** học sinh chỉ ra được ưu điểm và nhược điểm của các biện pháp đấu tranh sinh học.

+ GV cho HS nghiên cứu SGK → trao đổi nhóm trả lời câu hỏi: + Đấu tranh sinh học có những ưu điểm gì? + Hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học là gì?	- Mỗi cá nhân tự thu thập kiến thức ở thông tin trong SGK trang 194. - Trao đổi nhóm - Yêu cầu nêu được: + Đấu tranh sinh học không gây ô nhiễm môi trường và tránh hiện tượng kháng thuốc. + Hạn chế: mất cân bằng trong quần xã, thiên địch không quen khí hậu sẽ không phát huy tác dụng động vật ăn sâu hại cây ăn luôn hạt của cây.
- GV ghi tóm tắt ý kiến của các nhóm → nếu ý kiến chưa thống nhất thì tiếp tục thảo luận.	- Đại diện của nhóm trình bày kết quả → nhóm khác bổ sung.
- GV tổng kết ý kiến đúng của các nhóm → cho học sinh rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **- Ưu điểm của biện pháp đấu tranh sinh học: tiêu diệt nhiều sinh vật gây hại, tránh ô nhiễm môi trường.** **- Nhược điểm:** **+ Đấu tranh sinh học chỉ có hiệu quả ở nơi có khí hậu ổn định.** **+ Thiên địch không diệt được triệt để**

sinh vật gây hại.

Kết luận chung: HS đọc kết luận trong SGK.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV sử dụng câu hỏi 1, 2 cuối bài.

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK .

- Đọc mục " Em có biết".

- Kẻ bảng: một số động vật quý hiếm ở Việt Nam SGK trang 196 vào vở bài tập.

Bài 60

ĐỘNG VẬT QUÝ HIẾM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nắm được khái niệm về động vật quý hiếm
- Thấy được mức độ tuyệt chủng của các động vật quý hiếm ở Việt Nam.
- Đề ra biện pháp bảo vệ động vật quý hiếm.

2. Kĩ năng

- Quan sát so sánh, phân tích tổng hợp.
- Kĩ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ động vật quý hiếm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

1. Tranh một số động vật quý hiếm.
2. Một số tư liệu về động vật quý hiếm.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

*** Mở bài:** Trong tự nhiên có một số loài động vật có giá trị đặc biệt nhưng lại có nguy cơ bị tiệt chủng đó là những động vật như thế nào?

Hoạt động 1

THẾ NÀO LÀ ĐỘNG VẬT QUÝ HIẾM?

- GV cho HS nghiên cứu SGK, trả lời câu hỏi:	- HS đọc thông tin trong SGK trang 196 → thu nhận kiến thức. Yêu cầu:
+ Thế nào gọi là động vật quý hiếm?	+ Động vật quý hiếm có giá trị kinh tế.
+ Kể tên một số động vật quý hiếm mà em biết?	+ Kể 5 loài.
- GV lưu ý phân tích thêm về động vật quý hiếm: vừa có nhiều giá trị và có số lượng ít.	- Đại diện trình bày ý kiến → học sinh nhận xét và bổ sung.
- GV thông báo thêm cho học sinh về động vật quý hiếm như: sói đỏ, bướm phượng cánh đuôi nheo, phượng hoàng đất	
- Yêu cầu HS rút ra kết luận.	*** Kết luận: động vật quý hiếm là những động vật có giá trị nhiều mặt và có số lượng giảm sút.**

Hoạt động 2

VÍ DỤ MINH HỌA CÁC CẤP ĐỘ TUYỆT CHỦNG CỦA ĐỘNG VẬT QUÝ HIẾM Ở VIỆT NAM

*** Mục tiêu:** học sinh nêu được các mức độ tuyệt chủng của động vật quý hiếm tuỳ thuộc vào giá trị của nó.

- Đọc các câu trả lời lựa chọn quan sát hình SGK trang 197 → hoàn thành bảng1 "một số động vật quý hiếm ở	- HS hoạt động độc lập với SGK, hoàn thành bảng 1 → xác định các giá trị chính của các động vật quý hiếm ở

Việt Nam".	Việt Nam.
- GV nên kẻ bảng 1 để HS chữa bài.	- Một vài HS lên ghi kết quả để hoàn chỉnh bảng 1.
- Đọc các câu trả lời lựa chọn quan sát hình SGK trang 197 → hoàn thành bảng1 "một số động vật quý hiếm ở Việt Nam".	
- GV nên kẻ bảng 1 để HS chữa bài.	- HS khác theo dõi để nhận xét và bổ sung.
- GV gọi nhiều HS lên ghi để phát huy tính tích cực của HS.	
- GV thông báo những ý kiến đúng, phân tích kiến thức để HS lựa chọn lại cho đúng những ý kiến chưa chính xác. GV cho HS theo dõi bảng kiến thức chuẩn.	- HS theo dõi và tự sửa chữa nếu cần.

Bảng 1: Một số động vật quý hiếm ở Việt Nam.

TT	Tên động vật quý hiếm	Cấp độ đe dọa tuyệt chủng	Giá trị của động vật quý hiếm
1	Ốc xà cừ	Rất nguy cấp	Kỹ nghệ khảm trai
2	Tôm hùm đá	Nguy cấp	Thực phẩm ngon, xuất khẩu
3	Cà cuống	Sẽ nguy cấp	Thực phẩm, đặc sản gia vị
4	Cá ngựa gai	Sẽ nguy cấp	Dược liệu chữa bệnh hen
5	Rùa núi vàng	Nguy cấp	Dược liệu, đồ kỹ nghệ
6	Gà lôi trắng	Ít nguy cấp	ĐV đặc hữu, làm cảnh
7	Khướu đầu đen	Ít nguy cấp	ĐV đặc hữu, làm cảnh
8	Sóc đỏ	Ít nguy cấp	Thẩm mĩ, làm cảnh
9	Hươu xạ	Rất nguy cấp	Dược liệu sản xuất nước hoa
10	Khỉ vàng	Ít nguy cấp	Giá trị dược liệu, vật mẫu trong y học

- GV hỏi: qua bảng này cho biết:	- Cá nhân dựa vào kết quả bảng 1. Yêu cầu nêu được:
+ Động vật quý hiếm có giá trị gì?	+ Giá trị nhiều mặt của quá trình sống.
+ Em có nhận xét gì về cấp độ đe dọa tuyệt chủng của động vật quý hiếm?	+ Một số loài nguy cơ tuyệt chủng rất cao, tuỳ vào giá trị sử dụng của con người.
+ Hãy kể thêm động vật quý hiếm khác mà em biết?	+ Sao la, tê giác một sừng, phượng hoàng đất..
- GV yêu cầu HS rút ra kết luận.	* Kết luận: **Cấp độ tuyệt chủng động vật quý hiếm ở Việt Nam được biểu thị: rất nguy cấp, nguy cấp, ít nguy cấp và sẽ nguy cấp.**

Hoạt động 3

BẢO VỆ ĐỘNG VẬT QUÝ HIẾM

***Mục tiêu:** chỉ ra được các biện pháp bảo vệ động vật quý hiếm.

- GV nêu câu hỏi:	- Cá nhân tự hoàn thiện câu trả lời Yêu cầu:
+ Vì sao phải bảo vệ động vật quý hiếm?	+ Bảo vệ động vật quý hiếm vì chúng có nguy cơ tuyệt chủng.
+ Cần có những biện pháp gì để bảo vệ động vật quý hiếm?	+ Cấm săn bắn, bảo vệ môi trường sống của chúng...
	- Một số HS trả lời → HS khác nhận xét và bổ sung,
- GV yêu cầu liên hệ bản thân phải làm gì để bảo vệ động vật quý hiếm?	-Yêu cầu: + Tuyên truyền giá trị của các động vật quý hiếm. + Thông báo nguy cơ tuyệt chủng của động vật quý hiếm.

- GV cho HS rút ra kết luận.	*** Kết luận: các biện pháp bảo vệ động vật quý hiếm:** **- Bảo vệ môi trường sống** **- Cấm săn bắn, buôn bán, giữ trái phép** **- Chăn nuôi, chăm sóc đầy đủ** **- Xây dựng khu dự trữ thiên nhiên.**

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

- HS trả lời câu hỏi:

+ Thế nào là động vật quý hiếm?

+ Phải bảo vệ động vật quý hiếm như thế nào?

V. DẶN DÒ

- Học bài trả lời câu hỏi trong SGK.

- Đọc mục " Em có biết" .

- Tìm hiểu động vật có giá trị kinh tế ở địa phương.

Bài 61& 62 TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐỘNG VẬT CÓ TẦM QUAN TRỌNG TRONG KINH TẾ Ở ĐỊA PHƯƠNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học sinh tìm hiểu thông tin từ sách báo, thực tiễn sản xuất ở địa phương để bổ sung kiến thức về một số động vật có tầm quan trọng thực tế ở địa phương.

2. Kĩ năng

Rèn kĩ năng phân tích, tổng hợp thông tin theo chủ đề.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn gắn với thực tế sản xuất.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

HS: Sưu tầm thông tin về một số loài động vật có giá trị kinh tế ở địa phương.

GV: Hướng dẫn viết báo cáo.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

HƯỚNG DẪN CÁCH THU THẬP THÔNG TIN

GV yêu cầu:

+ Hoạt động theo nhóm 6 người.

+ Xếp lại nội dung các thông tin cho phù hợp với yêu cầu:

a- Tên loài động vật cụ thể.

VD: tôm, cá, gà, lợn, bò, tằm, cá sấu . . .

b- Địa điểm.

Chăn nuôi tại gia đình hay tại địa phương nào. . .

+ Điều kiện sống của loài động vật đó bao gồm → Khí hậu.
→ Nguồn thức ăn.

+ Điều kiện sống khác đặc trưng của loài.

VD: - Bò cần bãi chăn thả.

- Tôm, cá cần mặt nước rộng.

c- Cách nuôi.

- Làm chuồng trại → Đủ ấm về mùa đông.
→ Thoáng mát về mùa hè.

Số lượng loài, cá thể (có thể nuôi chung các gia súc, gia cầm).

Cách chăm sóc.

+ Lượng thức ăn, loại thức ăn.

+ Cách chế biến: phơi khô, lên men, nấu chín . . .

+ Thời gian ăn:

- Thời kì vỗ béo.
- Thời kì sinh sản.

- Nuôi dưỡng con non.

+ Vệ sinh chuồng trại.

Giá trị tăng trọng.

+ Số kg trong một tháng.

VD: Lợn: 20kg/1 tháng

Gà : 2kg/1 tháng.

d- Giá trị kinh tế.

Gia đình:

+ Thu nhập từng loài.

+ Tổng thu nhập xuất chuồng.

+ Giá trị VND/1 năm.

Địa phương:

+ Tăng nguồn thu nhập kinh tế địa phương nhờ chăn nuôi động vật.

+ Ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương.

+ Đối với quốc gia.

GV chú ý:

Đối với HS ở khu nông nghiệp hay làng nghề, HS phải trình bày chi tiết quy trình nuôi, giá trị kinh tế cụ thể.

Đối với HS ở thành phố lớn không có điều kiện tham quan cụ thể thì chủ yếu dựa vào các thông tin trên sách báo và chương trình phổ biến kiến thức trên tivi.

Hoạt động 2

BÁO CÁO CỦA HS

GV cho các nhóm lần lượt báo cáo kết quả của mình trước cả lớp.

Các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung (nếu cần).

IV. NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ

Nhận xét chuẩn bị của các nhóm.

Đánh giá kết quả báo cáo của các nhóm.

V. DẶN DÒ

Ôn tập toàn bộ chương trình sinh học 7.

Kẻ bảng 1, 2 SGK trang 200, 201 vào vở bài tập.

Bài 63

ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

HS nêu được sự tiến hoá của giới động vật từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

HS thấy rõ được đặc điểm thích nghi của động vật với môi trường sống.

Chỉ rõ giá trị nhiều mặt của giới động vật.

2. Kĩ năng

Rèn kĩ năng phân tích, tổng hợp kiến thức.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

Tranh ảnh về động vật đã học.

Bảng thống kê về cấu tạo và tầm quan trọng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động 1

TÌM HIỂU SỰ TIẾN HOÁ CỦA GIỚI ĐỘNG VẬT

Mục tiêu: HS thấy được sự tiến hoá từ đơn giản đến phức tạp của giới động vật.

- GV yêu cầu HS đọc SGK thảo luận nhóm hoàn thành bảng 1 "Sự tiến hoá của giới động vật".	- Cá nhân tự nghiên cứu ■ SGK trang 200 thu thập kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời lựa chọn. Yêu cầu:
- GV kẻ sẵn bảng 1 để HS chữa bài.	+ Tên ngành. + Đặc điểm tiến hoá phải liên tục từ thấp đến cao. + Con đại diện phải điển hình.
- GV cho HS tự ghi kết quả của nhóm.	- Đại diện nhóm lên ghi kết quả vào bảng 1.
- GV tổng kết ý kiến của các nhóm.	Nhóm khác theo dõi bổ sung.
- GV cho HS quan sát bảng 1 đã hoàn chỉnh.	- Các nhóm sửa chữa nếu cần.

<table>
<tr><td rowspan="3">Đặc điểm</td><td rowspan="3">Cơ thể đơn bào</td><td colspan="5">Cơ thể đa bào</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Đối xứng toả tròn</td><td colspan="4">Đối xứng hai bên</td></tr>
<tr><td>Cơ thể mềm</td><td>Cơ thể mềm có vỏ đá vôi</td><td>Cơ thể có bộ xương ngoài bằng kitin</td><td>Cơ thể có bộ xương trong</td></tr>
<tr><td>Ngành</td><td>Động vật nguyên sinh</td><td>Ruột khoa</td><td>Các ngành giun</td><td>Thân mềm</td><td>Chân khớp</td><td>Động vật có xương sống</td></tr>
<tr><td>Đại diện</td><td>Trùng roi</td><td>Thủy tức</td><td>Giun đũa, giun đất</td><td>Trai sông</td><td>Châu chấu</td><td>Cá chép, ếch, thằn lằn bóng đuôi dài, chim bồ câu, thỏ</td></tr>
</table>

GV yêu cầu theo dõi bảng 1, trả lời câu hỏi: - Sự tiến hoá của giới động vật được thể hiện như thế nào ?	- Thảo luận nhóm → thống nhất ý kiến. Yêu cầu: - Sự tiến hoá thể hiện sự phức tạp về tổ chức cơ thể, bộ phận nâng đỡ... *** Kết luận:** **Giới động vật đã tiến hoá từ đơn giản đến phức tạp.**
GV yêu cầu: +Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi. + Sự thích nghi của động vật với môi trường sống thể hiện như thế nào ?	- Cá nhân nhớ lại các nhóm động vật đã học và môi trường sống của chúng. Thảo luận → yêu cầu: Sự thích nghi của động vật: có loài sống bay lượn (có cánh), loài sống ở nước (có vây), sống nơi khô cằn (dự trữ nước).
+ Thế nào là hiện tượng thứ sinh ? Cho ví dụ cụ thể.	- Hiện tượng thứ sinh: quay lại sống ở môi trường của tổ tiên. VD: cá voi sống ở nước.
- GV cho các nhóm trao đổi đáp án. GV hỏi: Hãy tìm trong các loài bò sát, chim có loài nào quay trở lại môi trường nước ?	- Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung.
- GV cho HS tự rút ra kết luận.	*** Kết luận:** **- Động vật thích nghi với môi trường sống.** **- Một số có hiện tượng thích nghi thứ sinh.**

Hoạt động 2

TẦM QUAN TRỌNG TRONG THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT

* ***Mục tiêu:*** chỉ rõ những mặt lợi của động vật đối với tự nhiên và đời sống con người, tác hại nhất định của động vật.

- GV yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng 2 "Những động vật có tầm quan trọng trong thực tiễn". - GV kẻ bảng 2 để HS chữa bài. - GV nên gọi nhiều nhóm chữa bài để có điều kiện đánh giá hoạt động của nhóm.	- Cá nhân nghiên cứu nội dung trong bảng 2 → trao đổi nhóm tìm tên động vật cho phù hợp với nội dung. - Đại diện nhóm lên ghi kết quả → nhóm khác theo dõi bổ sung.

	Tầm quan trọng trong thực tiễn	Tên bài	
		Động vật không xương sống	Động vật có xương sống
Động vật có ích	- thực phẩm (vật nuôi, đặc sản) - dược liệu - công nghệ - nông nghiệp - làm cảnh - trong tự nhiên	- Tôm, cua, rươi... mực san hô giun đất trai ngọc nhện, ong	cá chim, thú... gấu, khỉ, rắn... bò, cầy, công trâu, bò, gà vẹt cá, chim
Động vật có hại	Đối với nông nghiệp Đối với đời sống con người Đối với sức khoẻ con người	châu chấu , sâu gai, bọ rùa ruồi, muỗi giun đũa, sán	chuột rắn độc

GV hỏi: + Động vật có vai trò gì ? + Động vật gây nên những tác hại như	HS dựa vào nội dung bảng 2 trả lời. *** Kết luận:**

thế nào ?

Đa số động vật có lợi cho tự nhiên và cho đời sống con người.

Một số động vật gây hại.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV cho HS trả lời câu hỏi:

Dựa vào bảng 1 trình bày sự tiến hoá của giới động vật.

Nêu tầm quan trọng thực tiễn của động vật.

V. DẶN DÒ

Chuẩn bị cho bài tham quan thiên nhiên.

+ Lọ bắt động vật, hộp chứa mẫu, kính lúp cầm tay, vở ghi chép, kẻ sẵn bảng 205 SGK, vợt bướm.

Bài 64, 65, 66 THAM QUAN THIÊN NHIÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Tạo cơ hội cho HS tiếp xúc với thiên nhiên và thế giới động vật .
- HS sẽ được nghiên cứu động vật sống trong thiên nhiên.

2. Kĩ năng

- Rèn kĩ năng quan sát và sử dụng các dụng cụ để theo dõi hoạt động sống của động vật.
- Tập cách nhận biết động vật và ghi chép ngoài thiên nhiên.

3. Thái độ

Giáo dục lòng yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thế giới động vật, đặc biệt là động vật có ích.

II. ĐỒ DÙNG DẠY - HỌC

*** Trang bị:**

HS: Lọ bắt động vật, hộp chứa mẫu, kính lúp cầm tay, vở ghi chép có kẻ sẵn bảng như SGK trang 205, vợt bướm.

GV: Vợt thuỷ sinh, chổi lông, kim nhọn, khay đựng mẫu.

*** Địa điểm:**

- GV nên chọn địa điểm gần trường, chú ý tới sự đa dạng môi trường sống.

- Ở thành phố nên chọn công viên.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

**** Mở bài:***

GV thông báo:

Tiết 64: Học trên lớp.

Tiết 65, 66: + Quan sát thu thập mẫu.

+ Báo cáo của các nhóm.

**** Tiến hành:***

Bài 64

Hoạt động 1

GV GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC ĐỊA ĐIỂM THAM QUAN

Đặc điểm: có những môi trường nào ?

Độ sâu của môi trường nước.

Một số loại thực vật và động vật có thể gặp.

Hoạt động 2

GIỚI THIỆU TRANG BỊ DỤNG CỤ CỦA CÁ NHÂN VÀ NHÓM

Trang bị trên người: mũ, giày, dép quai hậu gọn gàng.

Dụng cụ cần thiết: 1 túi có dây đeo chứa:

+ Giấy báo rộng, kính lúp cầm tay.

+ Bút, sổ ghi chép, áo mưa, ống nhòm.

Dụng cụ chung cả nhóm:

+ Vợt bướm, vợt thuỷ sinh, kẹp mẫu, chổi lông.

+ Kim nhọn, khay đựng mẫu.

+ Lọ bắt thuỷ tức, hộp chứa mẫu sống.

Hoạt động 3

GV GIỚI THIỆU CÁCH SỬ DỤNG DỤNG CỤ

Với động vật dưới nước: dùng vợt thuỷ sinh vợt động vật lên rồi lấy chổi lông quét nhẹ vào khay (chứa nước).

Với động vật ở cạn hay trên cây: trải rộng báo dưới gốc rung cành cây hay dùng vợt bướm để hứng, bắt → cho vào túi nilông.

Với động vật ở đất (sâu, bọ): dùng kẹp mềm gắp cho vào túi nilông (chú ý đục các lỗ nhỏ).

Với động vật lớn hơn như động vật có xương sống (cá, ếch, thằn lằn) dùng vợt bướm bắt rồi cho vào hộp chứa mẫu.

Hoạt động 4

GV GIỚI THIỆU CÁCH GHI CHÉP

Đánh dấu vào bảng tr. 205 SGK.

Mỗi nhóm cử một HS ghi chép ngắn gọn đặc điểm cơ bản nhất.

Cuối giờ GV cho HS nhắc lại các thao tác sử dụng dụng cụ cần thiết.

***Bài 65, 66:* Tiến hành tham quan ngoài trời**

- GV yêu cầu:

Hoạt động theo nhóm 8 HS.

Giữ trật tự, nghiêm túc, không trèo cây, lội nước sâu.

Lấy được mẫu đơn giản.

Hoạt động 1

I. GV THÔNG BÁO NỘI DUNG CẦN QUAN SÁT

1- Quan sát động vật phân bố theo môi trường

Trong từng môi trường có những động vật nào ?

Số lượng cá thể nhiều hay ít ?

VD: cành cây có nhiều sâu bướm.

2- Quan sát sự thích nghi di chuyển của động vật ở các môi trường

Động vật có các cách di chuyển bằng bộ phận nào ?

VD: Bướm bay bằng cánh.

Châu chấu nhảy bằng chân.

Cá bơi bằng vây.

3- Quan sát sự thích nghi dinh dưỡng của động vật

Quan sát các loại động vật có hình thức dinh dưỡng như thế nào ?

VD: ăn lá, ăn hạt, ăn động vật nhỏ, hút mật.

4- Quan sát mối quan hệ động vật và thực vật

Tìm xem có động vật nào có ích hoặc gây hại cho thực vật.

VD: Ong hút mật→ thụ phấn cho hoa.

Sâu ăn lá → ăn lá non → cây chết.

Sâu ăn quả → đục quả → thối quả.

5- Quan sát hiện tượng ngụy trang của động vật

Có những hiện tượng sau:

Màu sắc giống lá cây, cành cây, màu đất.

Duỗi cơ thể giống cành cây khô hay một chiếc lá.

Cuộn tròn giống hòn đá.

6- Quan sát số lượng thành phần động vật trong tự nhiên

Từng môi trường có thành phần loài như thế nào ?

Trong môi trường số lượng cá thể như thế nào ?

Loài động vật nào không có trong môi trường đó ?

Hoạt động 2

II. HỌC SINH TIẾN HÀNH QUAN SÁT

a- Đối với HS :

Trong nhóm phân công tất cả phải được quan sát

1 → Người ghi chép.

2 → Người giữ mẫu.

Thay phiên nhau lấy mẫu quan sát.

Lưu ý: bảo quản mẫu cẩn thận tránh làm chết hay bay mất.

Loài động vật nào chưa biết tên cần hỏi ý kiến của GV.

b- Đối với GV

Bao quát toàn lớp, hướng dẫn giúp đỡ nhóm học yếu.

Nhắc nhở HS lấy đủ mẫu ở nơi quan sát.

Hoạt động 3

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ CỦA CÁC NHÓM

GV yêu cầu học sinh tập trung ở chỗ mát.

Các nhóm báo cáo kết quả.

Yêu cầu gồm:

+ Bảng tên các động vật và môi trường sống.

+ Mẫu thu thập được.

+ Đánh giá về số lượng thành phần động vật trong tự nhiên.

Sau khi báo cáo GV cho HS dùng chổi lông, nhẹ nhàng quét trả các mẫu về môi trường sống của chúng.

IV. KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ

GV nhận xét tinh thần, thái độ học tập của HS.

Căn cứ vào báo cáo của các nhóm đánh giá kết quả học tập.

V. DẶN DÒ

Ôn tập chương trình chuẩn bị thi học kì.

ĐỀ SINH HỌC 7 THAM KHẢO

(HỌC KÌ I)

<u>Câu 1:</u> Hãy khoanh tròn chữ cái đứng đầu câu mà theo em là đúng nhất trong mỗi nhận định sau:

1. Quan sát trùng roi xanh, em thấy có những đặc điểm:

a) Có roi, có nhiều hạt diệp lục, vừa tự dưỡng vừa dị dưỡng, sinh sản vô tính theo cách phân đôi.

b) Có lông bơi, dị dưỡng, sinh sản hữu tính theo cách tiếp hợp.

c) Có chân giả, luôn luôn biến hình, sinh sản vô tính theo cách phân đôi.

d) Có chân giả, sống kí sinh, sinh sản vô tính theo cách phân đôi.

2. Các biện pháp để phòng chống bệnh sốt rét:

a) Dùng thuốc diệt muỗi Anôphen ; phát quang, tháo nước cạn, thả cá để diệt bọ gậy.

b) Dùng hương muỗi, thuốc diệt muỗi, nằm màn để tránh muỗi đốt.

c) Khi bị sốt rét, uống thuốc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

d) Cả a,b,c đều đúng.

e) Chỉ a và b đúng.

3. Ở nước ta có những động vật thuộc ngành Ruột khoang sống ở biển như:

a) Sứa, thuỷ tức, hải quỳ.

b) Sứa, san hô, mực.

c) Hải quỳ, thuỷ tức, tôm.

d) Sứa, san hô, hải quỳ.

4. Nhóm động vật thuộc ngành Giun dẹp, sống kí sinh, gây hại cho động vật và người là:

a) Sán lá gan, giun đũa, giun kim, sán lá máu.

b) Sán lá máu, sán bã trầu, sán dây, sán lá gan.

c) Giun móc câu, giun kim, sán dây, sán lá gan.

d) Sán bã trầu, giun chỉ, giun đũa, giun móc câu.

5. Mực có tập tính:

a) Mực săn mồi bằng cách rình mồi một chỗ.

b) Mực bắt mồi bằng tua dài, rồi dùng tua ngắn để đưa mồi vào miệng.

c) Khi bị tấn công, mực phun hoả mù để trốn.

d) Cả a,b,c đều đúng.

e) Chỉ b và c đúng.

6. Khi mổ giun đất cần xác định mặt lưng và mặt bụng của giun vì:

a) Mổ động vật không xương sống phải mổ từ mặt lưng.

b) Nhờ xác định mặt lưng, mặt bụng mà quan sát được cấu tạo bên ngoài của giun.

c) Xác định được đai sinh dục, lỗ sinh dục cái và lỗ sinh dục đực.

d) Chỉ a và b đúng.

e) Chỉ a và c đúng.

7. Khi mổ giun sẽ thấy giữa thành cơ thể và thành ruột có một khoang trống chứa dịch. Đó là:

a) Dịch ruột.

b) Thể xoang.

c) Dịch thể xoang.

d) Máu của giun.

<u>Câu 2:</u>

1. Hãy sắp xếp lại các câu dưới đây sao cho đúng trình tự khi nhện đang chờ mồi, bỗng có con mồi sa vào lưới:

a) Nhện hút dịch lỏng ở con mồi.

b) Tiết dịch tiêu hóa vào cơ thể mồi.

c) Nhện ngoạm chặt mồi, chích nọc độc.

d) Trói chặt mồi rồi treo vào lưới một thời gian.

Trả lời: Trình tự đúng là: ....,.....,....,....

2. Hãy sắp xếp lại trình tự a, b, c của các bước tiến hành mổ giun đất:

a) Dùng kẹp kéo da, dùng kéo cắt một đường dọc chính giữa lưng về phía đuôi.

b) Đặt giun nằm sấp giữa chậu mổ. Cố định đầu và đuôi bằng 2 đinh ghim.

c) Phanh thành cơ thể đến đâu, cắm ghim đến đó. Cắt đường dọc cơ thể tiếp tục về phía đầu.

d) Đổ nước ngập cơ thể giun. Dùng kẹp phanh thành cơ thể, dùng dao tách chúng khỏi ruột.

Trả lời: Trình tự đúng là: **...., ..., ..., ...**

3. Hãy vẽ và ghi chú thích hệ tiêu hóa của giun đất:

a) ....

b) ....

c) ....

d) ....

<u>Câu 3:</u> *Em hãy lựa chọn các cụm từ ở cột B tương ứng với mỗi câu ở cột A. Viết vào phần trả lời.*

Cột A	Cột B
1. .... Có lối sống chui rúc trong bùn, di chuyển chậm chạp, có 2 mảnh vỏ bằng đá vôi che chở bên ngoài.	a. Châu chấu
2. .... sống ở nước, thở bằng mang, có vỏ giáp cứng bao bọc. Cơ thể có 2 phần: đầu – ngực và bụng. Có bản năng ôm trứng để bảo vệ.	b. Trai sông
3. .... có họ hàng gần với ốc nhồi, có một vỏ xoắn ốc, ăn hại thân và lá lúa dữ dội.	c. Tôm sông
4. Cơ thể .... Gồm 3 phần: đầu ngực và bụng. Đầu có 1 đôi râu, ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh. Con non phải qua nhiều lần lột xác mới trở thành con trưởng thành.	d. Ốc bươu vàng

Trả lời: 1 b, 2 ....., 3 ......, 4 ....

<u>Câu 4:</u> *Dựa vào sơ đồ vòng thời gian giun đũa mà em đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau:*

1. Tại sao trẻ em mắc bệnh giun đũa lại “ bụng ỏng, đít beo” ?

2. Vì sao phải rửa tay trước khi ăn ?

Trả lời:

ĐỀ SINH HỌC 7 THAM KHẢO

(HỌC KÌ II)

Câu I (3 điểm): Hãy đánh dấu × vào đầu một câu theo em là đúng nhất:

1. Những lớp động vật nào trong ngành động vật có xương sống là động vật biến nhiệt ; để trứng ?

a) Chim, thú, bò sát.

b) Thú, cá xương, lưỡng cư.

c) Cá xương, lưỡng cư, bò sát.

d) Lưỡng cư, cá xương, chim.

*2. Châu chấu, Ếch đồng, Kanguru, Thỏ ngoài hình thức di chuyển khác còn có **chung** một hình thức di chuyển là:*

a) Đi.

b) Nhảy đồng thời bằng hai chân sau.

c) Bò.

d) Leo trèo bằng cách cầm nắm.

3. Đặc điểm cấu tạo ngoài nào dưới đây chứng tỏ Thỏ thích nghi với đời sống tập tính lẩn trốn kẻ thù ?

a) Bộ lông mao dày, xốp. Chi trước ngắn, chi sau dài, khoẻ.

b) Mũi và tai rất thính. Có lông xúc giác.

c) Chi có vuốt sắc. mi mắt cử động được.

d) Cả a và b.

4. Báo và Sói cùng thuộc Bộ Ăn thịt. Cấu tạo, đời sống, tập tính có nhiều điểm giống nhau nhưng cũng có những điểm khác nhau như:

a) Báo ăn tạp, Sói ăn động vật.

b) Báo rình mồi, vồ mồi còn Sói đuổi bắt mồi.

c) Báo sống đơn độc, Sói sống theo đàn.

d) Cả b và c.

5. Những động vật nào dưới đây thuộc lớp Cá ?

a) Cá voi, cá nhám, cá trích.

b) Cá chép, lươn, cá heo.

c) Cá ngựa, cá voi xanh, cá nhám.

d) Cá thu, cá đuối, cá bơn.

6. Đặc điểm nào dưới đây chứng tỏ cá voi thích nghi với đời sống hoàn toàn ở nước ?

a) Cơ thể hình thoi, cổ rất ngắn, lớp mỡ dưới da rất dày.

b) Chi trước biến đổi thành bơi chèo, vây đuôi nằm ngang, bơi bằng cách uốn mình theo chiều dọc.

c) Đẻ con và nuôi con bằng sữa.

d) Cả a và b.

Câu 2 (2 điểm):

Câu hỏi: Đúng - Sai

Những câu khẳng định dưới đây là đúng hay sai ?

Em hãy trả lời bằng cách viết chữ Đ (đúng) hoặc S (sai) vào ô trống.

		Đ	S
1.	Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Thú có chung nguồn gốc.	☐	☐
2.	Chỉ những động vật đới lạnh mới có những thích nghi đặc trưng với môi trường.	☐	☐
3.	Đa dạng sinh học (ĐDSH) bao gồm ĐDSH về loài, về những đặc điểm sinh học của loài, về môi trường sống.	☐	☐

4. Chim, Thú, Cá ở nước ta phong phú, có nhiều giá trị kinh tế nên cần khai thác đánh bắt. ☐ ☐

5. Dơi, Vịt trời là những ĐVCXS có chi 5 ngón chuyển hoá thích nghi với đời sống bay lượn. ☐ ☐

6. Lưỡng cư cổ bắt nguồn từ Cá vây chân cổ, Bò sát cổ bắt nguồn từ Lưỡng cư cổ, Chim cổ và Thú cổ bắt nguồn từ Bò sát cổ. ☐ ☐

7. Voi là động vật quý hiếm được xếp ở cấp độ Rất nguy cấp. Phải đấu tranh bảo vệ đàn voi. ☐ ☐

8. Tất cả các loài chuột như: chuột chù, chuột chũi, chuột đàn đều thuộc Bộ Gặm nhấm. ☐ ☐

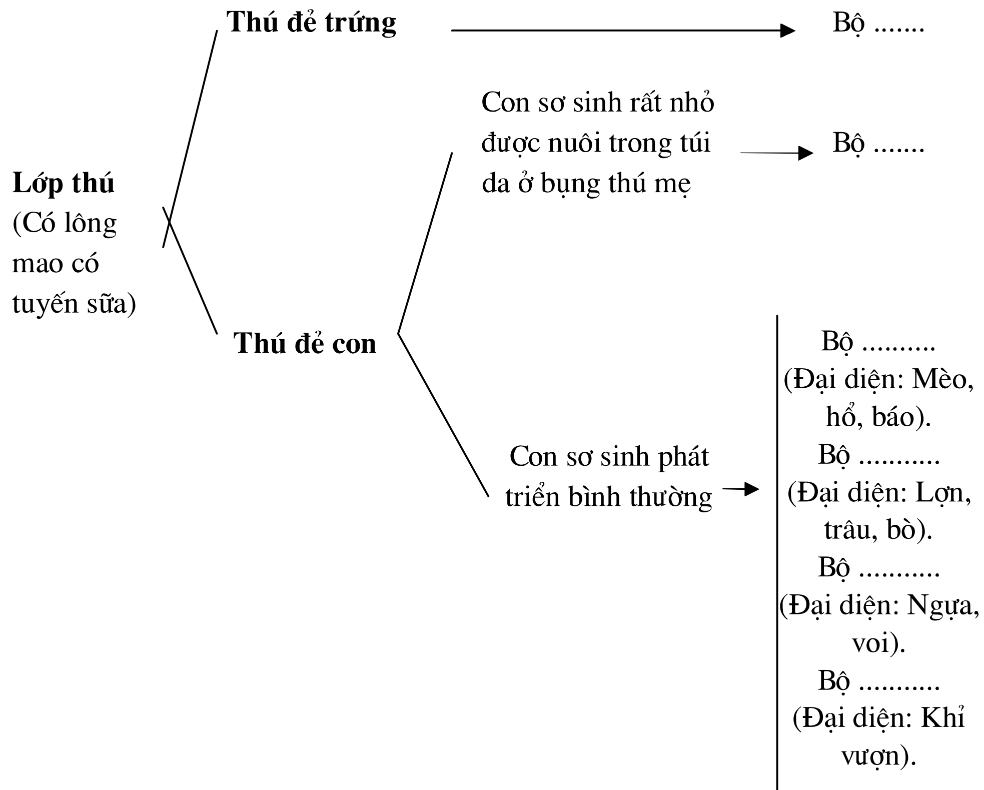
Câu 3 (2 điểm):

Em hãy lựa chọn các cụm từ thích hợp (dùng các chữ a, b, c, d) ở cột B để điền vào chỗ trống mỗi câu ở cột A :

Cột A	**Cột B**
1. ....là động vật hằng nhiệt, có cấu tạo thích nghi với đời sống bay. Chi trước biến đổi thành cánh, chi sau có bàn chân dài, các ngón chân có vuốt.	a. Cóc nhà
2. ...., sống chui luồn dưới đáy bùn, có thân rất dài, vây ngực và vây bụng tiêu biến, khúc đuôi nhỏ, bơi rất kém	b. Thú mỏ vịt
3. .... ưa sống trên cạn hơn ở dưới nước. Da sù sì có nhiều tuyến độc. Hai tuyến mang tai lớn. Có nọc độc.	c. Lươn
4. .... có mỏ dẹp, sống vừa ở nước vừa ở cạn, đẻ trứng; có tuyến sữa nhưng chưa có vú.	d. Chim bồ câu.

Câu 4 (1,5 điểm):

Em hãy viết tiếp vào những chỗ ..... Trong sơ đồ phân loại dưới đây:



Câu 5 (1,5 điểm): Vẽ sơ đồ, ghi chú thích hệ tuần hoàn của lớp lưỡng cư.

MỤC LỤC

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

SINH HỌC 7

TRẦN KHÁNH PHƯƠNG (Chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

***Chịu trách nhiệm xuất bản*:**
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: **PHẠM QUỐC TUẤN**
NGUYỄN CHÍNH

Vẽ bìa: **NGUYỄN TUẤN**

Trình bày: **ĐỖ PHÚ**

Sửa bản in: **PHẠM QUỐC TUẤN**

In 1000 cuốn, khổ 17 × 24cm, tại Công ty cổ phần in Phúc Yên.

Giấy phép xuất bản số : 115 - 2007/CXB/107 k TK - 26/HN.

In xong và nộp lưu chiểu quý II/2007.